

NGƯỜI DÂN VỚI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN
SẢN XUẤT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Cnss 708

NGƯỜI DÂN
VỚI MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN
SẢN XUẤT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
HÀ NỘI - 2000

LỜI GIỚI THIỆU

Công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH) nông nghiệp nông thôn là một mục tiêu được Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước tại Đại hội VII. CNH, HĐH nông thôn là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, phân công lại lao động và ngành nghề, đa dạng hóa kinh tế nông thôn theo hướng ngày càng nâng cao tỷ trọng của hoạt động công nghiệp nông thôn và phi nông nghiệp khác bằng việc áp dụng ngày càng rộng rãi và có hiệu quả những tiến bộ kỹ thuật nhằm phát triển kinh tế và nâng cao mọi mặt đời sống của cộng đồng dân cư nông thôn, bảo vệ và phát triển môi trường bền vững.

Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu đó, mô hình phát triển kinh tế - bảo vệ môi trường xuất hiện ngày càng nhiều trên mọi miền đất nước. Với mục đích giới thiệu những mô hình phát triển bền vững cho nhiều người biết từ đó ứng dụng thích

hợp vào hoàn cảnh cụ thể ở địa phương và gia đình mình, chúng tôi cho xuất bản cuốn sách: Người dân với mô hình phát triển sản xuất - bảo vệ môi trường. Cuốn sách này gồm 60 bài viết về 60 mô hình đã đăng trên các báo của trung ương và địa phương: Nhân Dân, Quân Đội Nhân Dân, Hà Nội Mới, Sài Gòn Giải Phóng... trong thời gian từ tháng 7-1999 đến 6-2000. Cuốn sách này là một trong những sản phẩm của Dự án: "Người dân với những mô hình phát triển sản xuất - bảo vệ môi trường" do Quỹ Môi trường SIDA (SEF) tài trợ. /.

Nhà xuất bản

TẾT TRỒNG CÂY ĐỜI ĐỜI NHỚ ƠN BÁC

QUYẾT THẮNG

Ngày 28-11-1959, trên trang nhất báo *Nhân Dân* có bài "Tết trồng cây". Tác giả bài này lấy bút danh Trần Lực - đó chính là Bác Hồ. Đây là lần đầu tiên xuất hiện ba từ "Tết trồng cây". Sau khi khen ngợi các cơ quan, đơn vị sôi nổi thi đua lập thành tích mừng Đảng, mừng xuân, Bác viết: "Bên cạnh thi đua ấy, chúng tôi đề nghị tổ chức một ngày "Tết trồng cây". Việc này tốn kém ít mà lợi ích rất nhiều... Đó cũng là một cuộc thi đua dài hạn, nhưng nhẹ nhàng mà tất cả mọi người - từ các cụ phụ lão đến các em nhi đồng - đều có thể hăng hái tham gia". Bác kêu gọi mọi người trồng cây và chính Bác, chiều 11-1-1960, Bác trồng cây đa đầu tiên tại Công viên Bảy Mẫu (nay là Công viên Lê-nin), mở đầu phong trào Tết trồng cây. Từ đó, cứ mỗi độ xuân về, toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta lại nô nức tham gia Tết trồng cây như một nét đẹp truyền thống và ngày càng phát triển sâu rộng.

Khi khởi xướng Tết trồng cây Bác tính: "Miền

Bắc ta có độ 14 triệu người, trong số đó độ ba triệu là trẻ em thơ ấu, còn 11 triệu người từ tám tuổi trở lên đều có thể trồng cây... Như vậy, mỗi Tết trồng được độ 15 triệu cây. Từ năm 1960 đến năm 1965 (là năm cuối cùng của kế hoạch năm năm lần thứ nhất), chúng ta sẽ có 90 triệu cây, vừa cây ăn quả, cây có hoa, vừa cây làm cột nhà". Vâng lời Bác, từ mùa xuân năm 1960 đến ngày thống nhất đất nước (năm 1975), dù trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước khốc liệt, quân dân miền Bắc vẫn trồng 80 triệu cây mỗi năm. Từ mùa Xuân năm 1976 đến Xuân Canh Thìn này, mỗi Tết trồng cây, đồng bào cả nước trồng được 250 triệu cây. Thế là sau 41 mùa Xuân thực hiện Tết trồng cây, chúng ta đã trồng đạt tám tỷ cây phân tán các loại. Và đúng như Bác dự đoán: "Nước ta, phong cảnh sẽ ngày càng tươi đẹp hơn, khí hậu điều hòa hơn, cây gỗ đầy đủ hơn. Điều đó sẽ góp phần quan trọng vào việc cải thiện đời sống của nhân dân ta".

Đến nay, hơn hai phần ba số cây trồng đã được đưa vào khai thác, sử dụng, đem lại lợi ích lớn, nhiều mặt, thiết thực cho mỗi gia đình và cả nền kinh tế - xã hội. Trong quá trình đó, xuất hiện nhiều mô hình, điển hình, chiến sĩ trồng cây và các phương thức sản xuất lâm - nông nghiệp kết hợp có

hiệu quả kinh tế cao. Đồng thời, từ mỗi Tết trồng cây, chúng ta đã phủ xanh hàng nghìn ha đất trống đồi núi trọc, góp phần quan trọng bảo vệ môi trường và tham gia tích cực vào công tác xóa đói, giảm nghèo cho hàng vạn hộ.

Cũng từ ý nghĩa Tết trồng cây lớn lao đó, ngày 28-6-1995. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 380-TTg, lấy ngày 28-11 hằng năm là Ngày Lâm nghiệp Việt Nam, nhằm nhắc nhở mọi người ý thức trồng cây, bảo vệ và phát triển rừng vì quê hương, đất nước, vì tương lai con cháu chúng ta và vì màu xanh của cả trái đất này.

Mở ra phong trào Tết trồng cây, Bác còn duy trì và phát triển phong trào này thành nền nếp hằng năm và ngày càng có ý nghĩa thực tiễn to lớn. Suốt chín năm cuối đời, liên tục chín lần vào dịp mùa Xuân, đón Tết Nguyên đán, Bác viết bài cho báo *Nhân Dân* và sử dụng ba từ "Tết trồng cây" trong mỗi "tít" bài.

Trong bài "Tết trồng cây đã thắng lợi bước đầu" đăng trên báo *Nhân Dân* ngày 19-1-1960, Bác dạy: "Phải liên hệ chặt chẽ "Tết trồng cây" với kế hoạch trồng cây gây rừng của Nhà nước. Nhưng không nên lẫn lộn số cây "Tết" với số cây của kế

hoạch. Phải nắm đúng nguyên tắc xem trọng chất lượng, nghĩa là trồng cây nào chắc cây ấy, không nên tham trồng quá nhiều, mà không ra sức bảo vệ và chăm nom cây". Trong bài "Thêm vài ý kiến về Tết trồng cây" đăng trên báo *Nhân Dân* ngày 25-3-1960, Bác nhắc nhở: "Nhiều nơi khi trồng cây đã thiếu hướng dẫn, trồng rồi lại thiếu săn sóc, để cây hỏng nhiều... Có nơi nhầm cho rằng, Tết trồng cây chỉ một đợt và một năm thôi, chứ không hiểu rằng Tết trồng cây cũng là một kế hoạch kinh tế lâu dài và liên tục. Do đó, trong đợt một thì làm ào ạt. Về sau có vẻ nguội dần. Một số hợp tác xã nông nghiệp kém chú ý đến Tết trồng cây. Họ chưa hiểu rằng, ngoài những lợi ích khác. Tết trồng cây là một việc quan trọng chuẩn bị cho công cuộc xây dựng nông thôn mới nay mai". Trong bài "Tết trồng cây" đăng trên báo *Nhân Dân* ngày 27-1-1963, Bác khuyên: "Trồng cây cần có kế hoạch thật chu đáo; nơi nào và mùa nào thì thích hợp trồng cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lấy gỗ, cây lấy củi, cây phong cảnh... "Bác bảo: "Tết trồng cây chẳng những có ý nghĩa kinh tế, mà còn có ý nghĩa chính trị to lớn. Trong lúc bọn Mỹ - Diệm dã man bỏ thuốc độc phá hại cây cối, núi rừng ở miền Nam, thì ở miền Bắc, nhân dân ta thi đua trồng cây gây

rừng. Chỉ một việc đó cũng đủ làm cho người ta so sánh giữa hai chế độ ta và địch và nhận rõ sự tốt đẹp của chế độ ta. Ta trồng cây cho ta và cho cả đồng bào miền Nam nữa". Trong bài "Năm mới, hãy nhiệt liệt tổ chức Tết trồng cây" đăng trên báo *Nhân Dân* ngày 1-1-1965, Bác viết:

*"Mùa xuân là Tết trồng cây,
Làm cho đất nước càng ngày càng xuân".*

Và Bác bảo: "Nơi nào mà các cấp Đảng bộ từ tỉnh đến chi bộ trực tiếp lãnh đạo, có kế hoạch đầy đủ, có biện pháp rõ ràng (hạt giống, vườn ươm ...), có kiểm tra cẩn thận, khéo dựa vào lực lượng các cụ phụ lão và thanh niên, nhi đồng, thì nơi đó phong trào Tết trồng cây phát triển tốt". Trong bài "Tết trồng cây" đăng trên báo *Nhân Dân* ngày 5-2-1969, là bài cuối cùng của Bác về Tết trồng cây, Bác khen: "Ngày nay, đồng bào ta ai cũng hiểu rõ trồng cây gây rừng có ích lợi to lớn cho kinh tế và quốc phòng. Vì vậy, Tết trồng cây là ngày mở đầu cho việc trồng cây suốt cả năm, đã trở thành một tục lệ tốt đẹp của nhân dân ta".

Hôm nay và mai sau, những lời Bác dạy về Tết trồng cây vẫn mãi mãi tỏa sáng. Lời Bác thật giản dị, mộc mạc, nhưng là những huấn thị còn

LỜI GIẢI CHO BÀI TO CẢI TẠO VƯỜN TẠP Ở THÁI

Ngoài diện tích trồng lúa, tỉnh Bình còn hơn 8.500 ha vườn tạp. Tr gì cho phù hợp đất vườn và mang l quả kinh tế cao ở một tỉnh đất chậ đông? Sau bốn năm đi theo hướn nghệ sinh học, những cán bộ khoa tỉnh đã tìm ra lời giải cho bài toán vườn tạp ở Thái Bình.

Lần đầu tiên chúng tôi đến một ch biệt nằm ở trung tâm thị xã Thái nhà văn hóa, đó là "chợ" khoa học công đúng hơn, đó là nơi bày bán các sản học công nghệ. Nhìn tổng thể, "chợ" đẹ vườn cây cảnh. Anh Bùi Đình Kháng, trách ở đây nói với chúng tôi: "Tuy kh như chợ thường thấy, sau hơn hai nă người đến đây ngày một đông, có khi người mỗi ngày, doanh thu năm 1999 đồng". Khách hàng là người dân của huyện trong tỉnh và ngoài tỉnh như:

LỜI GIẢI CHO BÀI TOÁN CẢI TẠO VƯỜN TẠP Ở THÁI BÌNH

HÀ HỒNG

Ngoài diện tích trồng lúa, tỉnh Thái Bình còn hơn 8.500 ha vườn tạp. Trồng cây gì cho phù hợp đất vườn và mang lại hiệu quả kinh tế cao ở một tỉnh đất chật người đông? Sau bốn năm đi theo hướng công nghệ sinh học, những cán bộ khoa học của tỉnh đã tìm ra lời giải cho bài toán cải tạo vườn tạp ở Thái Bình.

Lần đầu tiên chúng tôi đến một chợ khá đặc biệt nằm ở trung tâm thị xã Thái Bình, cạnh nhà văn hóa, đó là "chợ" khoa học công nghệ. Nói đúng hơn, đó là nơi bày bán các sản phẩm khoa học công nghệ. Nhìn tổng thể, "chợ" đẹp như một vườn cây cảnh. Anh Bùi Đình Kháng, người phụ trách ở đây nói với chúng tôi: "Tuy không ồn ào như chợ thường thấy, sau hơn hai năm mở "chợ" người đến đây ngày một đông, có khi hơn trăm người mỗi ngày, doanh thu năm 1999 đạt một tỷ đồng". Khách hàng là người dân của thị xã, các huyện trong tỉnh và ngoài tỉnh như: Hưng Yên,

Nguyễn Văn Trung xã Hải Triều, hu (Hưng Yên) mua nhân giống ở đây về t sào vườn, vụ nhân vừa rồi thu lãi l đồng. Anh Đinh Hữu Chính nhà ở x huyện Tiền Hải (Thái Bình) ao ước: "(mà rẻ thì vườn tạp ở xã chúng tôi thàn Hương Chi rồi".

"Để có sản phẩm cây nhân gh người ưa chuộng như vậy, cán bộ khoa chúng tôi mất hơn bốn năm nghiên học hỏi cách ghép". Đó là lời kể của k Khúc Vy, Giám đốc Sở Khoa học, C Môi trường Thái Bình (KH, CN và M sự với chúng tôi. Ngay từ ngày còn Huyện ủy Kiến Xương, tôi luôn suy n gì, nuôi con gì để xây dựng mô hình V vườn tạp. Quýt Tích Giang, hồng k Nhân, na dai Xiêm, dân đã trồng chừng chưa mang lại hiệu quả kinh tế cây có giá trị kinh tế cao nhưng th cách năm. Cây cao thường bị đổ trong Trồng nhân bằng hạt, tám năm sau Trong thời gian đó lấy gì mà ăn khi tạp, chưa nói về chất lượng cây giống đình đã phải gặt nước mắt, tự chặt

Nguyễn Văn Trung xã Hải Triều, huyện Phú Cù (Hưng Yên) mua nhãn giống ở đây về trồng trên ba sào vườn, vụ nhãn vừa rồi thu lãi hơn 28 triệu đồng. Anh Đinh Hữu Chính nhà ở xã Đông Trà, huyện Tiền Hải (Thái Bình) ao ước: "Giá cây giống mà rẻ thì vườn tạp ở xã chúng tôi thành vườn nhãn Hương Chi rồi".

"Để có sản phẩm cây nhãn ghép được mọi người ưa chuộng như vậy, cán bộ khoa học của tỉnh chúng tôi mất hơn bốn năm nghiên cứu, tìm tòi, học hỏi cách ghép". Đó là lời kể của kỹ sư Nguyễn Khúc Vy, Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thái Bình (KH, CN và MT). Anh tâm sự với chúng tôi: Ngay từ ngày còn làm Bí thư Huyện ủy Kiến Xương, tôi luôn suy nghĩ trồng cây gì, nuôi con gì để xây dựng mô hình VAC và cải tạo vườn tạp. Quýt Tích Giang, hồng không hạt Lý Nhân, na dai Xiêm, dân đã trồng nhưng xem chừng chưa mang lại hiệu quả kinh tế cao. Nhãn là cây có giá trị kinh tế cao nhưng thường bỏ quả cách năm. Cây cao thường bị đổ trong mùa gió bão. Trồng nhãn bằng hạt, tám năm sau mới cho quả. Trong thời gian đó lấy gì mà ăn khi cải tạo vườn tạp, chưa nói về chất lượng cây giống. Nhiều gia đình đã phải gặt nước mắt, tự chặt cây ăn quả

trong vườn nhà mình vì sau vài ba năm chăm sóc mới biết đây là giống "đều". Ứng dụng công nghệ sinh học thông qua phương pháp ghép có thể bảo vệ được nguồn gen quý. Cây nhãn ghép, về nguyên lý sẽ thích ứng việc sản xuất lớn trên diện rộng, cây không cao tránh được gió bão, quả nhiều, thời gian cho quả nhanh, chống chịu sâu bệnh tốt. Cán bộ Sở KH, CN và MT đã "khăn gói" lên Hà Nội, gõ cửa nhiều Viện Nghiên cứu nhờ sự giúp về công nghệ ghép cây nhãn, vẫn chưa tìm được nơi vừa ý. Khi có người mách, Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Quảng Đông (Trung Quốc) có nhiều kinh nghiệm về lĩnh vực này. Giám đốc Sở KH, CN và MT đã dẫn đầu một đoàn cán bộ sang tận nơi thị sát và bỏ tiền mời sáu chuyên gia nước bạn đến Thái Bình giúp đỡ việc chuyển giao quy trình ghép. Khi đã biết làm thành thạo, việc tiếp theo là làm sao chọn được những cây nhãn thuần chủng giống Hương Chi? Sở KH, CN và MT Thái Bình đã phối hợp Viện rau quả Trung ương (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) điều tra hơn 32.000 cây nhãn trên địa bàn hai tỉnh Hưng Yên và Thái Bình, cuối cùng chọn được 37 cây thuần chủng. Từ kết quả kể trên, Thái Bình đã xây dựng vườn nhãn mẹ thuần chủng giống Hương Chi, đây là vườn cung cấp mẫu

ghép cho tỉnh, nhằm mục đích cải tạo vườn tạp. Nắm được công nghệ, có vườn nhãn mẹ thuần chủng bước tiếp theo làm cách nào để tuyên truyền vào dân? Ngoài việc tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, đưa sản phẩm ra "chợ" KH, CN, cán bộ của Sở đã đến những gia đình làm ăn khá, giỏi, làm các vườn mẫu để từ đó dân quanh vùng tin và học cách làm theo. Toàn tỉnh đã có hơn 50 vườn tạp được cải tạo với cây giống được sản xuất bằng cách ghép mắt. Đó là những mô hình cụ thể để người dân quanh vùng có thể đến học hỏi. Trên bãi lầy sát sông Kiên Giang (Thái Bình) có trang trại của bác Tường Lân, 84 tuổi, nguyên Ủy viên T.W Đảng, Thứ trưởng thường trực Bộ Giao thông vận tải. Bác cho biết: Mục đích của việc xây dựng trang trại ở quê hương là xây dựng mô hình kiểu mẫu giúp nông dân quanh vùng học tập để làm giàu. Theo sự tư vấn của cán bộ KHCN, bác đã trồng trong trang trại rộng 1,8 ha những giống cây do Sở KH, CN và MT cung cấp. Trại của bác nằm ở xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương (Thái Bình) đã trở thành nơi truyền bá kỹ thuật mới có nông dân sống quanh vùng. Người đến mua cây giống còn được bác hướng dẫn cách chăm sóc chu đáo. Trang trại của gia đình bác Lân còn là mô hình lý tưởng

về vườn, ao, chuồng với hàng trăm con gà, lợn, bò cũng như ao cá.

Khi Thái Bình nhận dự án trồng cây nhãn trên diện tích 20 ha vào tám xã với tổng kinh phí 500 triệu đồng, Sở KH, CN và MT Thái Bình có kế hoạch hợp tác với Sở Tài chính về cách triển khai dự án. Và dự kiến trồng nhãn trên quỹ đất công điền, tăng nguồn thu cho xã. Trồng cây nhãn trên diện tích đó có thể thu 200 triệu đồng/ha mỗi năm (gấp khoảng mười lần so với trồng lúa), chủ trương trên đã được triển khai thử ở hai xã: Tân Thuật, Quang Bình, huyện Kiến Xương.

Từ khi thực hiện có hiệu quả công nghệ sinh học thông qua việc ghép cây, Trung tâm hỗ trợ phát triển KH-CN Thái Bình có thể cung cấp đủ năm loại cây tạp đó là: nhãn, vải, xoài, ổi, khế. Từ đây mở ra triển vọng chuyển đất lúa năng suất thấp sang trồng cây ăn quả giá trị cao.

Giám đốc Sở KH, CN và MT Thái Bình nêu rõ quan điểm: "Chúng tôi tự xác định: Sở không chỉ là công cụ quản lý nhà nước về hoạt động khoa học công nghệ mà còn là đơn vị trực tiếp triển khai đến cùng sản phẩm nghiên cứu của mình dưới nhiều hình thức. Việc mở "chợ" bán sản phẩm khoa học

công nghệ là một thí dụ điển hình". Tranh thủ sự giúp đỡ của các nhà khoa học công nghiệp ở trung ương, mạnh dạn đi thẳng vào công nghệ tiên tiến, đáp ứng nhu cầu sản xuất ở địa phương với nhiều hình thức triển khai tiến bộ kỹ thuật tới từng nhà dân như: thông qua các phương tiện thông tin đại chúng; mở "chợ" khoa học công nghệ; phối hợp các hội đoàn thể xây dựng các mô hình chuyển giao tiến bộ kỹ thuật; xây dựng lòng tin đối với người nông dân, cán bộ chính quyền các cấp bằng những sản phẩm khoa học có chất lượng cao, đó là lời giải cho bài toán cải tạo vườn tạp ở Thái Bình.

(Báo Nhân Dân , ngày 25 - 4 - 2000)

KHỞI SẮC MỘT LÀNG HOA

VĂN PHONG

So với một số ấp dân cư khác của thành phố Đà Lạt như Hà Đông, Nghệ Tĩnh, Đa Thiện, Sào Nam, ấp Thái Phiên ra đời muộn hơn - vào năm 1953. Cùng với thời gian, một làng hoa Thái Phiên đã hình thành và giờ đây đã mang dáng dấp của một làng hoa kiểu mẫu hiện đại. Và từ đây, thành phố hoa đang có thêm một làng du lịch sinh thái để du khách tham quan chiêm ngưỡng.

Bất ngờ Thái Phiên

Mới mấy tháng không đến ấp Thái Phiên, mà nay trở lại chúng tôi đã bị bất ngờ trước diện mạo mới của làng hoa. Đi đâu, đứng chỗ nào cũng thấy hoa trong nhà kính, cũng thấy sự hiện diện của một màu trắng đục của giàn nhà kính theo công nghệ mới, nhà cửa có nhiều cái mới xây không thua gì nhà ở ngoài phố. Từ Đà Lạt đến làng hoa Thái Phiên chỉ non 20km, không ngờ...

Tiếp chúng tôi ngay tại UBND phường (trước đây là ấp Thái Phiên, cách đây vài năm đã trở thành phường 12 của Đà Lạt), ông Nguyễn Đình

Phụng - Chủ tịch phường không giấu nổi vui mừng:

- Nói cho các anh hay là năm nay toàn bộ diện tích trồng hoa của chúng tôi đã được làm nhà kính hết. Sở ông Chủ tịch quá lạc quan, tôi hỏi lại:

"Cơ sở nào mà anh khẳng định như thế?". Ông Chủ tịch quả quyết:

- Tôi là Chủ tịch, nhà tôi cũng trồng hoa, sao tôi lại không dám chắc. Không tin, lát nữa anh cứ thử đi một vòng xem!

Đúng như lời ông Chủ tịch, nhiều gia đình trước đây trồng rau trên diện tích quanh nhà nay đã mạnh dạn chuyển sang trồng hoa theo công nghệ nhà kính. Nghe nói vào lúc mới áp dụng công nghệ mới, giá bông cúc lên đến hơn 2.000 đồng bông, như một liều thuốc kích thích nhiều hộ nông dân đã "tự giác" đầu tư nhà kính, mái che để trồng hoa. Nếu năm 1997 cả phường mới chỉ có 3 hộ áp dụng công nghệ nhà kính là các hộ Cao Lợi, Dương Tấn Thông, Phan Ngọc Doanh thì nay trên 13ha (100% diện tích trồng hoa) của phường đã được phủ nhà kính. Tôi nhẩm tính, với 13 ha nhà kính, với giá 18.000đ/m² như hiện nay thì số vốn mà bà con bỏ ra để làm mái che - đã ngốn hết 2,3 tỷ đồng -

một số tiền không nhỏ đối với một ấp nông nghiệp, đó là chưa kể tiền đầu tư làm giàn sắt kiên cố...

Sắc diện mới của một làng hoa

Theo chân anh Cường - kỹ sư nông nghiệp, cán bộ phụ trách kỹ thuật nông nghiệp của phường

Cả diện tích 5 sào đều đã được làm nhà kính. Vừa bước vào trong khuôn viên của giàn nhà kính đầu tiên, màu vàng rực của bông cúc đã thu hút tầm mắt của chúng tôi. Không riêng gì các sinh viên của Đại học Nông Lâm TP.HCM đang đi thực tập mà bản thân chúng tôi - những người sống tại Đà Lạt nhiều năm - cũng xúc động. Trên một luống hoa cúc cao gần 1m, một cô thôn nữ xinh xắn với áo len truyền thống của người Đà Lạt đang thu hoạch hoa, bóng cô nổi bật lên nền trắng của khu nhà kính phía sau lưng và màu xanh của lá, màu vàng của hoa cúc Tiger. Một người nhà của ông Đức cho hay gia đình đã biết tạo giống hoa bằng phương pháp cấy mô, giâm cành và khép kín trồng khâu sản xuất đến tiêu thụ.

Vườn nhà ông Nguyễn Hồi ở cách đó không xa. Ở đây chúng tôi cũng bị lẫn trong cái không

gian nhà kính nối tiếp nhau và trong màu vàng của hoa cúc đại đoá, cúc Tiger (theo cách gọi của nhà vườn), bên kia thung lũng (cách khoảng 300m) là hồ Than Thở nổi tiếng một thời đang bị "tàn phai nhan sắc". Không có ông chủ vườn ở nhà, chỉ gặp người làm. Một chị người làm từ Quảng Ngãi vào, nhận xét "ông Hồi trồng hoa trong nhà kính từ lâu rồi, trồng nhiều, hoa lên tốt lắm!". Anh Cường cho biết thêm:

- Trồng bông cúc ngoại nhập rất kinh tế, nhưng phải trồng trong nhà kính thì hoa mới đạt. Trước đây hoa cúc giống cũng chỉ cỡ 200đ một bông, trồng lại cực, còn hiện nay được 600đ, trước đây có những lúc 1.500 đ một bông.

Công nghệ mới - vẫn còn nhiều bí ẩn

Ông Huỳnh Văn Mót - một lão nông của làng hoa Thái Phiên tỏ vẻ phân vân khi ông cho biết giá hoa cúc đã có dấu hiệu xuống nhanh chỉ sau vài năm có mặt? Qua một vị giám đốc ở Công ty Hoa Đà Lạt Hasfarm, chúng tôi được biết có nhiều điều bí mật về kỹ thuật, về công nghệ trồng hoa mà nhà vườn Thái Phiên cũng như nhà vườn Đà Lạt chưa nắm được, bởi không ai chỉ cho họ. Chỉ biết rằng chỉ sau vài vụ là những giống hoa mới hay gặp

phải một số bệnh ảnh hưởng đến chất lượng làm cho giá cả cây hoa sụt giá trên thị trường.

Mặc dù hình ảnh những ngôi nhà xinh xắn theo kiểu biệt thự cứ ẩn hiện, thấp thoáng như muốn phô bày về sự đi lên của một làng hoa truyền thống, nhưng trong tôi, niềm vui vẫn chưa trọn: Rồi cây hoa sẽ rớt giá thê thảm như cây rau và ai sẽ giúp những người nông dân nơi đây khám phá những bí ẩn về công nghệ sinh học mới để hoa Đà Lạt luôn ở thế thượng phong và đời sống của người trồng hoa luôn được ổn định, phát triển đi lên?

(Báo Sài Gòn giải phóng, ngày 21-2- 2000)

BỮA ĂN CỦA NGƯỜI DÂN VÙNG ĐẤT CHẶT, NGƯỜI ĐÔNG

TRUNG HIẾU

Dến năm 1999, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em hạ thấp xuống mức 36,7%. Mục tiêu phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em đến năm 2000 đã được điều chỉnh trong kế hoạch năm 2000 của Chính phủ là xuống dưới nhiều việc phải làm trong thời gian trước mắt.

Đã qua rồi thời gian nông dân ở miền quê có mớ rau, con cá ngon cũng đều đem đi bán, rồi đổi về là những thứ thức ăn đánh lừa miệng, chẳng bổ béo gì. Ngày nay, người nông dân có phần tiến bộ hơn, biết áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, áp dụng mô hình kinh tế VAC phát triển kinh tế hộ gia đình, tạo ra của cải vật chất, tăng khẩu phần ăn cho người lao động.

Chúng tôi có chuyến thăm một số xã ở huyện Thanh Miện (Hải Dương), ở đâu cũng đều gặp các mô hình kinh tế VAC đang đem lại hiệu quả thiết thực. Được biết từ năm 1994, Thanh Miện được Viện Dinh dưỡng (Bộ Y tế) lựa chọn xây dựng mô

hình điểm về dinh dưỡng, góp phần nâng cao thể chất cũng như tăng tuổi thọ, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em. Với mục tiêu đó, huyện tập trung củng cố, phát triển toàn diện các hoạt động đa dạng hóa bữa ăn với nhiều thực phẩm giàu chất dinh dưỡng. Chủ trương đã đi vào cuộc sống, được nhân dân địa phương nhiệt tình hưởng ứng tham gia. Nhờ đó, góp phần đáng kể vào việc giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em (từ 50,7% năm 1994 xuống còn 32,9% năm 1999), trong đó có ba xã: Cao Thắng, Hùng Sơn, Thanh Tùng tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em còn dưới 30%.

Để có kết quả đó, ngay từ khi bắt đầu triển khai chương trình, Thanh Miện tập trung củng cố đội ngũ cán bộ nòng cốt bao gồm cán bộ y tế xã, thôn, đội và cộng tác viên dinh dưỡng. Hiện nay, ngoài cán bộ y tế huyện, xã Thanh Miện còn có 86 cán bộ y tế thôn, đội và 128 nhân viên sức khỏe hoạt động tự nguyện ở các cụm dân cư, là chân rết của y tế thôn, đội. Đội ngũ này được huấn luyện kiến thức về dinh dưỡng. Mỗi cộng tác viên được phân công phụ trách 40-50 hộ để theo dõi tình trạng sức khỏe của trẻ em dưới năm tuổi, phụ nữ có thai... Thanh Miện cũng làm tốt công tác xã hội hóa dinh dưỡng như: đưa chỉ tiêu giảm tỷ lệ suy

dinh dưỡng trẻ em vào tiêu chuẩn công nhận Đảng bộ trong sạch, vững mạnh; làng văn hóa; đồng thời có bản cam kết giữa UBND xã với các ban, ngành, đoàn thể về công tác chăm sóc sức khỏe nói chung và chương trình dinh dưỡng nói riêng. Trung tâm Y tế huyện làm đầu mối thực hiện chương trình xây dựng mô hình thí điểm đã chủ động kết hợp Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trạm khuyến nông, Hội Phụ nữ "lôi kéo" họ vào guồng hoạt động. Đây là yếu tố quan trọng tạo nên kết quả như ngày hôm nay.

Trước tiên, huyện phát động chiến dịch mầu vàng đu đủ, đó là mục tiêu phòng chống thiếu vitamin A thông qua giải pháp dựa vào thực phẩm giàu vitamin A trọng tâm - cây đu đủ. Quả đu đủ có hàm lượng B ca-rô-ten cao, dễ trồng, dễ chăm sóc và dễ sử dụng trong bữa ăn hàng ngày. Từ một loại thực phẩm trọng tâm đó, trung tâm y tế phát động phong trào đưa vào bữa ăn ba loại thực phẩm khác: lòng đỏ trứng gà, mầu xanh rau ngót, cây chanh ăn quả. Ngành y tế phối hợp Hội Phụ nữ cho vay vốn với lãi suất thấp để đầu tư phát triển kinh tế VAC nhằm cải thiện dinh dưỡng cho bữa ăn hàng ngày. Những hộ nghèo, có trẻ em dưới năm tuổi bị suy dinh dưỡng và phụ nữ có thai được ưu

tiền vay vốn. Nhưng phải kể đến sự phối hợp giữa ngành y tế và Trạm khuyến nông huyện trong việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào đồng ruộng, hướng dẫn nông dân nuôi, trồng thêm những loại vật nuôi, cây trồng, có dinh dưỡng cao: gà đẻ trứng, ngan, thả cá, đậu tương, lạc vùng... Trong những năm qua, mỗi năm trạm khuyến nông mở hàng trăm lớp chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật đến tận thôn, xóm, đội sản xuất cho hàng nghìn đối tượng. Trong các đợt chuyển giao như vậy, việc chăm sóc vật nuôi, cây trồng luôn luôn được gắn với chiến lược chăm sóc sức khỏe con người. Riêng năm 1999, toàn huyện chuyển dịch hơn 237 ha diện tích canh tác sang trồng rau màu các loại, chuyển 43,7 ha diện tích cấy lúa một vụ sang trồng cây ăn quả, thả cá phục vụ bữa ăn của người lao động. Diện tích này đã cho thu nhập cao hơn cấy lúa từ hai đến ba lần. Trạm khuyến nông cũng khuyến cáo bà con cải tạo vườn tạp, xây dựng ô dinh dưỡng có rau sạch cung cấp cho bữa ăn hằng ngày. Kết quả có 12.345 vườn tạp được cải tạo trồng các loại cây ăn quả có hiệu quả kinh tế cao. Về chăn nuôi, huyện triển khai sinh hóa đàn bò, nạc hóa đàn lợn, phát triển chăn nuôi gia cầm (gà đẻ trứng, gà tam hoàng, gà ca-pi).

Đến thăm một số gia đình đang áp dụng mô hình kinh tế VAC được biết: Việc cải tạo vườn tạp, phát triển kinh tế theo mô hình VAC đều đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn trồng lúa, nhất là có điều kiện để cải thiện bữa ăn hàng ngày. Từ đầu năm 1998, gia đình anh Hoàng Văn Truyền, ở khu I, thị trấn Thanh Miện đã cải tạo toàn bộ khu vườn để trồng đủ đủ và đào ao thả cá, nuôi gà. Khi hỏi về hiệu quả của việc cải tạo vườn của gia đình, anh Truyền cho biết: Mặc dù gia đình chưa hạch toán kinh tế kỹ, nhưng chắc chắn cũng cao hơn hai, ba lần trồng lúa, đồng thời có trứng gà, đủ cho các cháu ăn hằng ngày.

Năm 1999 là năm năng suất và sản lượng thóc của huyện Thanh Miện đạt cao nhất từ trước đến nay, đạt 117,96 tạ/ha, đưa lương thực bình quân đầu người đạt 744 kg/người. Bình quân lương thực đầu người tăng, kinh tế VAC phát triển, đi sâu vào nuôi trồng cây, con có giá trị dinh dưỡng cao đã tạo điều kiện thay đổi đáng kể cho bữa ăn hằng ngày của người lao động ở vùng quê đất chật, người đông.

(Báo Nhân Dân, ngày 18-2-2000)

TRỒNG RỪNG MỘT NGHỀ TRIỂN VỌNG Ở TÂY NGUYÊN

VĂN PHONG

Nói đến trồng rừng, lâu nay người ta chỉ nghĩ đó là một nhiệm vụ, một phong trào hơn là một nghề như bao nghề khác. Nhưng thực tế đã cho thấy nghề trồng rừng là một nghề có lợi nhuận cao và cần phải được ưu tiên phát triển để trồng lại rừng, cải thiện môi trường sống, ngăn ngừa thiên tai, đặc biệt là đối với khu vực Tây Nguyên.

Trước một thực trạng

So với các khu vực khác trong cả nước, khu vực Tây Nguyên từ trước đến nay vẫn là nơi có độ che phủ của rừng lớn nhất nước, có hệ động thực vật rừng phong phú và giá trị cũng vào loại bậc nhất. Nhưng trong nhiều năm qua, nhất là từ năm 1990 đến nay diện tích rừng Tây Nguyên đang bị giảm sút về số lượng và phẩm chất do nạn phá rừng bừa bãi từ các cuộc di dân tự do, từ sức ép của các loại cây công nghiệp mà đứng đầu là cà phê. Chưa có con số thống kê chính thức và chính xác qua từng quý, từng năm về diện tích rừng bị xâm hại do nạn phá rừng diễn ra một cách âm thầm

trên diện rộng. Chỉ biết rằng, rừng ở khu vực này đang bị suy kiệt và đang trong tình trạng báo động, chỉ biết rằng 2 trăn lữ lượt lịch sử liên tiếp vào cuối năm 1999 vừa qua là do một phần của nạn phá rừng gây ra. Nếu có dịp len lỏi, đi sâu vào một số khu vực vùng sâu, vùng xa của các tỉnh Tây Nguyên, ắt hẳn sẽ cảm nhận được phần nào cái thực trạng đang báo động ấy. Mới đây, người viết bài này đã có dịp trở lại con dốc 800 của huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng và mọi cái đã thay đổi quá nhiều so với 10 năm trước đây: Đứng ở 2 bên đường không thể nhìn thấy được một vạt rừng nào nữa ở xung quanh, tất cả chỉ thấy màu xanh của cà phê bao phủ, sát 2 bên đường của con dốc, rừng nghèo kiệt đến mức độ không thể tưởng tượng nổi, dấu vết của rừng chỉ là lè tè những cây dại, một ít cỏ tranh nhuốm trong bụi đất, không còn lấy nổi một cây cao để người đi đường có thể nghỉ chân cho mát. Hay dọc con lộ 14 đi qua hai huyện Đắc Mìn và Đắc Nông (Đắc Lắc), ai có dịp đi qua cách đây 10 - 15 năm giờ đi lại không khỏi xót xa trước cảnh rừng bị "lột sạch" từng mảng.

Những tín hiệu xanh

Trước thực trạng trên, ở một số địa phương thuộc các tỉnh Tây Nguyên như huyện Đăk Hôai (Lâm Đồng) phong trào trồng rừng đã được khơi dậy và từng bước định hình nên nghề trồng rừng.

Chỉ riêng diện tích rừng trồng do các hội viên Hội Cựu chiến binh huyện cũng đã lên đến hơn 50ha, trong đó một mình ông Nguyễn Minh Thế đã chiếm một nửa với 24ha. Nhờ phong trào trồng rừng phát triển đã làm cho khí hậu ở khu vực quanh thị trấn Madagui dịu mát đi rất nhiều so với những năm 80. Đến thăm khu rừng trồng gồm keo tai tượng, dầu, sao lên 6 tuổi của gia đình ông Thế, chúng tôi không khỏi xúc động: cảm giác như đang đi giữa rừng già với màu xanh ngút ngàn của cây lá, với cái nóng ẩm bao quanh người, lối mòn vào rừng cứ hun hút như vào rừng tự nhiên.

Hay như ở huyện Lâm Hà, mô hình nông lâm kết hợp cũng đã xuất hiện nhiều khu rừng mới góp phần trả lại màu xanh cho rừng, cải thiện môi trường khí hậu - cảnh quan, nguồn nước...

Một nghề siêu lợi nhuận

Ít ai nghĩ rằng nghề trồng rừng lại dễ dàng thu được lợi nhuận cao nhưng thực tế đã cho thấy nghề trồng rừng là một nghề siêu lợi nhuận mà trồng cà phê chưa dễ sánh được. Thử xin đưa ra một vài ví dụ: ông Trịnh Tiến Nhung ở xã Madagui (Đạ Houai) trồng chơi chơi 5 sào keo tai tượng ở đất đồi trọc trước nhà, sau 5 năm ông vừa thu hoạch và lãi được gần 13 triệu đồng. Chỉ cần làm

một phép tính: Nếu ông nhận 10 ha đất đồi (mức bình quân của nghề trồng rừng), thì lợi nhuận sẽ tăng gấp 20 lần tức 260 triệu. Đó là chưa kể nếu ông có đầu tư, năng suất và hiệu quả sẽ tăng lên. Ông Nhung cho rằng nghề trồng rừng là một nghề rất kinh tế, lại không phải lo đầu ra. Đối với hộ ông Thế có 24 ha rừng như đã kể ở trên, ông hạch toán rằng "24ha rừng của tôi tổng chi phí hết hơn 200 triệu, nếu Nhà nước chịu mua lại với giá 40 triệu/ha rừng cây keo, dầu sao đã lên 6 tuổi của tôi thì tôi sẽ được một số tiền khá khá". Và sau khi trừ đi chi phí lãi ròng mà ông Thế thu về là hơn 600 triệu đồng, chưa kể thời gian đầu khi rừng chưa khép tán ông còn tận dụng trồng được hoa màu như bắp, lúa rẫy... Anh Năm Hưng, một chủ trang trại lớn theo mô hình nông lâm kết hợp ở huyện Lâm Hà hiện có 200 ngàn cây quế, keo tai tượng, mùn đen thì cho rằng: "Về lâu dài, trồng cây công nghiệp làm sao sánh nổi với nghề trồng rừng". Bằng chứng là đến kỳ khai thác vào năm 2005, ông Hưng sẽ được một khoản doanh thu kèch sù với 35 tỷ đồng.

Không chỉ đơn thuần là giá trị kinh tế, nghề trồng rừng còn có nhiều giá trị về xã hội, về môi trường. Với tầm quan trọng của rừng Tây Nguyên đối với sự sống của hàng chục triệu dân trên cả

sẽ sớm thành công. Đặc biệt, nó sẽ giúp nâng cao đời sống của một bộ phận không nhỏ đồng bào các dân tộc tại chỗ từ bao đời nay vốn gắn bó với rừng có thể yên tâm sống bằng nghề rừng và như vậy cũng giúp thu bớt khoảng cách của Tây Nguyên so với cả nước.

Vấn đề đặt ra hiện nay chính là cần có một cơ chế chính sách cho phù hợp, nhất là chính sách về tài chính - tín dụng để người dân yên tâm làm giàu bằng nghề trồng rừng.

(Báo Sài Gòn giải phóng, ngày 15 - 2 - 2000)

PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÙNG GÒ ĐỒI- HƯỚNG ĐI ĐÚNG Ở NGHỆ AN

HOÀI THUNG

Ngoài 120.000 ha đất nông nghiệp, Nghệ An còn có 63.630 ha đất gò đồi, tập trung ở các huyện Yên Thành, Quỳnh Lưu, Nghi Lộc, Đô Lương. Trong đó huyện Yên Thành có diện tích nhiều nhất gồm 14.000ha. Phần đông đất gò đồi ở Nghệ An có địa hình dốc và bị chia cắt bởi nhiều sông suối, kênh lạch.

Do địa lý và địa hình phức tạp, lại gặp khí hậu khắc nghiệt, gió tây nam khô nóng, nên đất gò đồi ở Nghệ An nghèo kiệt bị xói mòn làm cho độ mùn kém, đất cằn cỗi tro sỏi đá, năng suất cây trồng, vật nuôi thấp do nhiều năm bỏ hoang hóa. Trong khi đó nạn khai thác rừng bừa bãi, nhất là tài nguyên sinh vật làm cho đất gò đồi diễn biến theo chiều hướng xấu, nên cần có biện pháp khắc phục đầu tư thâm canh cao thì mới đem lại hiệu quả cao.

Tuy gặp khó khăn như vậy, nhưng các vùng gò đồi ở Nghệ An cho những lợi thế cơ bản. Đó là quỹ đất còn nhiều, trong khi lực lượng lao động

nông thôn dồi dào, vùng đồng bằng đất chật người đông, có nơi mỗi lao động chỉ có 1 sào ruộng khoán. Bởi vậy Nghệ An coi trọng việc phát triển kinh tế gò đồi, có chính sách phù hợp để khuyến khích nhân dân nhận đất nhận đồi bảo đảm mỗi ha phải có chủ cụ thể. Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và tỉnh Nghệ An mỗi năm hỗ trợ cho vùng gò đồi một dự án để xây dựng mô hình ứng dụng khoa học kỹ thuật phát triển kinh tế - xã hội. Quyết tâm của Nghệ An là biến đồi hoang thành trang trại với những vườn cây ăn quả, khu chăn nuôi, trồng cây gây rừng theo phương châm lấy ngắn nuôi dài, nông - lâm kết hợp. Chủ trương của tỉnh là nơi nào đất rộng thì cho mỗi hộ nhận từ 10 ha trở lên, nơi nào ít, dân đông thì từ 0,5 đến 2ha, kiên quyết không để đất hoang. Các huyện hướng dẫn kỹ thuật bố trí mùa vụ, vật nuôi thích nghi với từng tiểu vùng khí hậu khác nhau. Mặt khác chuyển giao công nghệ, xây dựng mô hình canh tác hợp lý trên đất gò đồi, đồng thời thành lập các đội trồng cây làm vườn ươm để cung ứng cây giống cho dân. Nơi nào gần các suối, ao hồ thì đào ao thả cá, nơi nào có bãi cỏ thì chăn nuôi trâu bò đàn, dê đàn và các loại gia cầm khác. Trên những ngọn đồi cao thì tổ chức trồng cây lấy gỗ tạo thành vành đai để

đất không bị rửa trôi như trước đây. Ngân hàng nông nghiệp các huyện cùng với các đoàn thể quần chúng hỗ trợ bà con nông dân về nguồn vốn để mua con giống, cây giống và vật tư phân bón. Tính chung mỗi năm Ngân hàng đã cho bà con vùng gò đồi vay 20 tỷ đồng để phát triển kinh tế làm VAC. Các xã Quỳnh Châu, Quỳnh Thắng, Quỳnh Tam (Quỳnh Lưu); Nghi Văn, Nghi Yên (Nghi Lộc); Diễn Lâm, Diễn Đoài (Diễn Châu) và một số xã khác ở Yên Thành, Nghĩa Đàn còn chú trọng xây dựng mô hình kinh doanh tổng hợp. Huy động nguồn vốn để xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở như kênh mương, thủy lợi, các trạm biến thế điện, xây dựng làng văn hóa cho vùng gò đồi, cắm mốc, làm biển chỉ giới trước khi giao cho dân sử dụng lâu dài.

Kinh nghiệm ở Nghệ An cho thấy, khi vùng gò đồi được giao cho dân sử dụng, thì đất nào cũng làm ra sản phẩm. Bà con đầu tư tiền vốn, công sức để cải tạo đất, lập trang trại làm thay đổi bộ mặt của vùng gò đồi. Nhiều nơi bà con dùng lá cây, rong rác băm nhỏ trộn với phân chuồng để tăng độ mùn bồi bổ cho đất.

Theo số liệu chưa đầy đủ, đến nay vùng gò đồi ở Nghệ An đã có hơn 200 trang trại lớn, nhỏ. Trong

đó Quỳnh Lưu có doanh nghiệp trồng rừng Lê Duy Nguyên rộng 1.000ha, 6 năm qua đã trồng 350ha rừng. Ở huyện Diễn Châu có hai trang trại của ông Nguyễn Quang Thu, ở xã Diễn Đoài và anh Trần Lê. Ở xã Diễn Lợi, mỗi trang trại nhận trồng, bảo vệ từ 25 đến 120ha đất gò đồi để trồng bạch đàn, keo lá tràm tươi tốt. Hơn 400 vườn cây ăn quả như vải thiều, nhãn lồng cùng với 250 ao thả cá và hàng vạn ha khoai, sắn, lạc, ngô, tạo thêm nguồn lương thực cho người và gia súc. Ở huyện Yên Thành, nhờ phát triển kinh tế vùng gò đồi 2 năm 1998-1999, toàn huyện đã trồng 450ha cây ăn quả, chiếm 1/3 của cả tỉnh. Đàn trâu bò của huyện này nâng lên 45.000 con, lợn 85.000 con. Bình quân mỗi ha lúa có 4 con lợn và 1-2 con trâu bò. Huyện Quỳnh Lưu ngoài việc thành lập tổng đội TNXP, mỗi vụ còn huy động 2.000 lao động lên vùng gò đồi để khai phá đất hoang, mở thêm nghề mới. Hưởng ứng Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác, vùng gò đồi Nghệ An đã trồng được 10.000ha cây bạch đàn đã vào kỳ thu hoạch. Trong đó huyện Quỳnh Lưu có 1.400ha, Nghi Lộc 1.250ha. Nhiều gia đình ở vùng gò đồi các huyện Yên Thành, Quỳnh Lưu, Nghi Lộc, nuôi từ 15 đến 20 con trâu bò, 20-30 con lợn, thu mỗi năm 30-65 triệu đồng, cá biệt ở xã

Quỳnh Châu có gia đình thu hơn 100 triệu đồng.

Rõ ràng phát triển kinh tế gò đồi Nghệ An là ích nước lợi nhà không những làm tăng trưởng cải tạo công ăn việc làm cho hàng vạn lao động ở nông thôn. Nhiều vùng đồi trước đây còn trơ sỏi đá, nay

Châu, Quỳnh Tam, Quỳnh Thắng thuộc huyện Quỳnh Lưu. Ở những nơi này màu xanh của cây bạch đàn keo lá tràm, thông nhựa trải ra thơm ngát, thu hút chim muông về làm tổ, sinh sôi. Hiện nay các địa phương Nghệ An đang tổ chức sơ kết và phát triển kinh tế vùng gò đồi, nhân điển hình tiên tiến, rút ra bài học kinh nghiệm, tiếp tục giao đất, giao cho nhân dân sử dụng, góp phần trợ lực vào chương trình trồng 5 triệu ha rừng của Chính phủ, đưa mục tiêu lương thực của tỉnh nhà năm 2000 đạt 85 vạn tấn.

(Báo Quân đội Nhân dân, ngày 17 - 2 - 2000)

CÂY NGÔ GIỐNG MỚI, XÓA ĐÓI CHO HUYỆN VÙNG NÚI ĐÁ

ĐẶNG VĂN HIẾU

Huyện Mèo Vạc, một vùng đất nằm trên cực Bắc của Tổ quốc. Với diện tích tự nhiên 597,7km², dân số là 53.254 người, có 14 dân tộc anh em, nhiều nhất là dân tộc Mông, chiếm 78,8% tổng số dân. Đặc điểm chung về địa hình của huyện là núi cao, độ dốc lớn, chủ yếu là núi đá tai mèo. Khí hậu khắc nghiệt, mùa khô kéo dài, mùa mưa ngắn, lượng mưa ít, lượng nước bốc hơi lớn nên phát triển cây lương thực gặp nhiều khó khăn.

Cây lương thực chính của người dân "vùng đá" chủ yếu là ngô. Trước năm 1993, cây ngô thuần chủng của địa phương trông cho năng suất thấp. Để bảo đảm tự túc được lương thực, chủ trương của huyện từ năm 1993 đã đưa cây ngô giống mới vào như: TSB2, Bioseed, Q2, nhưng diện tích còn nhỏ, thực hiện chưa đồng bộ hiệu quả chưa cao. Từ năm 1998, diện tích cây ngô giống mới được mở rộng ra khắp tất cả các xã trong huyện. Với diện tích gieo trồng 625 ha ngô giống mới Q2, chiếm 8,7% tổng diện tích ngô gieo trồng, nhưng sản lượng ngô Q2 đã

đạt 1.325 tấn, chiếm 12% tổng sản lượng ngô của huyện. Thành công bước đầu, đến năm 1999, diện tích cây ngô giống mới được nhân rộng thêm, đạt 660 ha, chủng loại giống đa dạng như Q2, LVN10, ĐK88. Bước vào vụ ngô, thời tiết gặp nhiều khó khăn như khô hạn, rét kéo dài ảnh hưởng tiến độ xuống giống. Được sự chỉ đạo trực tiếp của lãnh đạo huyện, các cán bộ cơ sở xã, nhất là các Đảng viên cơ sở rất tin tưởng vào Nhà nước, tin vào cây ngô giống mới, gương mẫu gieo trồng trước, người dân đã tin tưởng trồng cây ngô giống mới. Kết quả thành công ngoài sức tưởng tượng. Diện tích ngô giống mới gieo trồng 660 ha chiếm 9,1% tổng diện tích ngô gieo trồng, năng suất đạt 21,45% tạ/ha, so với năng suất cây ngô địa phương vẫn gieo trồng năm nay, năng suất ngô giống mới cao hơn 32,3%. Sản lượng đạt 1.416 tấn, chiếm 12,2% tổng sản lượng ngô năm 1999.

Từ thắng lợi trong cả hai năm 1998 và 1999, đến năm 2000, huyện phấn đấu gieo trồng 750 ha ngô, năng suất ước đạt 22 tạ/ha. Sự có mặt của cây ngô giống mới sẽ đóng góp đáng kể để cân đối lương thực của huyện. Cây ngô giống mới sẽ góp phần đáng kể xóa đói giảm nghèo ở huyện vùng

(Báo Nhân Dân, ngày 9 - 2 - 2000)

VỊ NGỌT NGÀO CỦA MỘT VÙNG ĐẤT PHÈN CHUA

NGUYỄN KIM THỤ

Một số chuyên gia nước ngoài, sau khi đến nghiên cứu vùng đất hoang, trũng ở Đồng Tháp Mười đã từng kết luận: Không thể trồng lúa được vì độ pH quá cao! Ở Hà Lan, cải tạo 1ha đất phèn tốn 1 triệu USD. Nhưng ngày nay, khu kinh tế mới Bến Tre tại Đồng Tháp Mười cải tạo 1ha đất phèn chỉ tốn 1,12 triệu đồng, qui ra chưa tới 100USD.

Thế trận bát quái

Rời sông Vàm Cỏ Tây, chiếc xuồng ba lá gấn "đuôi tôm" rẽ vào rạch Cái Bù, queo sang kênh Maren, kênh KN6, KM3, K90C... Phải mất hơn một giờ đồng hồ xông pha trong thế trận bát quái, bốn phương tám hướng chằng chịt kênh đào, chiếc xuồng mới đưa chúng tôi đến được khu kinh tế mới (KTM) Bến Tre ở Đồng Tháp Mười (ĐTM) thuộc Tân Hiệp, Thạnh Hóa, Long An.

Anh Ba Bình, Chi Cục trưởng Chi Cục Di dân phát triển vùng KTM Bến Tre "phô" với

chúng tôi: Trong hàng ngàn con kênh đào trên ĐTM, riêng khu KTM Bến Tre có 58 kênh. Đó chính là những huyết mạch đã làm cho vùng đất này trỗi dậy hồi sinh sau bao năm thoi thóp. Đúng giữa mệnh mông màu xanh non tơ của lúa vụ Đông - Xuân 1999-2000, anh cho biết thêm: Nơi đây vốn là vùng đất trũng hoang vu, xứ sở của bưng, trấp, đưng, lác, tràm, cỏ năn... phèn chua quéo lười, độ pH bằng 4. Trước kia, một số chuyên gia nước ngoài sau khi đến nghiên cứu đã từng kết luận: Không thể trồng lúa được vì độ pH quá cao! Ở Hà Lan, cải tạo 1ha đất phèn tốn 1 triệu đôla Mỹ. Nhưng nhờ hệ thống kênh trục, kênh "xương cá, chân rết" nội đồng nên cả vùng đã dễ dàng xổ phèn, tưới ngọt, độ pH giảm hơn 50%. Chi phí cho hệ thống kênh đào ở khu KTM Bến Tre khoảng 4,1 tỷ đồng, bình quân 1,16 triệu đồng/ha, qui ra chưa tới 100 đôla Mỹ. Nhờ "thế trận" kênh đào nên chúng tôi mới "tấn công và chinh phục" thành công vùng đất này.

Khu KTM Bến Tre tại ĐTM có 1.857 hộ, gồm 3.741 lao động. 7.314 nhân khẩu đang cùng nhau chung sức, chung lòng xây dựng quê hương mới. Bằng sự kiên cường, không chịu khuất phục gian khó, họ đã "đổ mồ hôi, sôi nước mắt" để cải tạo

3.532 ha đất thành vùng lúa giống mới, ngân ngày đạt năng suất bình quân 4 tấn/ha/vụ, sản lượng 14.128 tấn/vụ, lợi nhuận gần 12 tỷ đồng/vụ.

Những người đổi đời

Chúng tôi đến thăm gia đình chị Phạm Thị Nguyên, gia đình có đất ít nhất vùng. Thấy chúng tôi chị vội vàng thay mớ cá lóc lên phơi trên mái nhà rồi cởi mở nỗi niềm: "Lúc đầu mới lên sợ rần lắm vì tôi vốn là dân thị xã, dân làm bàn giấy mà. Nhưng là kẻ bị giảm biên chế nên sợ cũng phải bám lấy đất để nuôi 5 đứa con. Tôi chỉ được cấp 1ha đất nên không khá giả nhưng đủ ăn. Mấy năm dành dụm sắm được cái ghe 1 tấn chạy máy D8. Tivi, cátxét cũng có. Ở đây trường học, trạm xá đầy đủ nên khỏi lo chuyện con chữ, viên thuốc. Cá sẵn dưới kênh dưới ruộng. Chịu cực đi câu, đi xúc có lúc ăn không hết, đem bán hoặc làm khô, làm mắm". Tôi hỏi thêm: "Vùng này một số gia đình nghèo phải chăng vì được giao đất ít?". Chị trả lời ngay: "Không! Chỉ những gia đình thiếu lao động, hoặc lười biếng mới nghèo. Tôi ước ao có thêm chừng nửa héc-ta đất nữa thì khoẻ biết mấy!".

Lũ năm 1999 cao hơn và ngâm lâu hơn lũ

năm 1998, do đó lượng phù sa rất dồi dào. Theo nhận định của nông dân ở đây, chắc chắn họ sẽ trúng vụ lúa Đông - Xuân 1999-2000 Nấn thì

ue tim anh Dai van Dat, que Mo Cay. Anh là một nông dân điển hình sản xuất giỏi. Năng suất lúa của anh vọt lên mức 4,5 tấn/ha, cao nhất vùng. Đến nơi, gặp lúc anh Đạt cùng anh Lâm đang sửa máy xới. Với vệt dầu "trang điểm" trên mặt, trông anh rất... cơ khí nông nghiệp. Khi tôi hỏi về bí quyết đạt năng suất lúa cao, anh trả lời tỉnh khô: "Đơn giản thôi, chẳng phải bí quyết gì. Đất ở đây không nên "cày sâu cuốc bẫm" làm phèn nó xì lên. Trước khi cày hoặc trục đất nên rải "vôi apatit" để khử phèn, cải tạo đất. Sau 1-2 ngày sạ với các giống lúa phát triển mạnh, kháng sâu bệnh tốt, cho năng suất cao như OM 1633, OM 1723, VND 65. Phân bón thích hợp là urê, DAP".

Nghe anh nói tôi chợt nghĩ, nếu như mọi người đều nắm rõ là làm được những điều anh gọi là đơn giản như thế thì bồ lúa của nhiều nhà sẽ đầy hơn!.

Trăn trở tìm giải pháp làm vụ Hè - Thu.

Hiện nay, khu KTM Bến Tre còn vài điều trăn trở! Điều thứ nhất là do đất đai nay đã ngọt lành, có giá nên một số người tùy tiện sang nhượng cho các đối tượng "phi nông dân, phi KTM". Theo ý kiến chung, tình trạng này phải được ngăn chặn và chấm dứt ngay. Điều thứ hai là việc nhân dân ở đây chưa tổ chức sản xuất vụ lúa Hè - Thu. Vì sao? Có phải vì thói quen làm 1 vụ? Đi tìm lời giải đáp chúng tôi gặp một số nhà nông và được biết: Vào thời điểm vụ hè - thu, chuột ùn ùn từ Campuchia kéo sang, "lít chít" từ rừng tràm kéo tới, không biết cơ man nào mà kể. Chỉ một đêm chuột cắn phá tan nát hàng mẫu lúa. Nông dân đã dùng đủ cách như: đặt bẫy, thuốc, rào bằng tôn, nilông quanh ruộng lúa nhưng vì ruộng đất mênh mông, chỉ cần sót vài kê hở là coi như mất trắng vụ lúa. Chính vì vậy nên chẳng ai dám làm.

Với tổng số gần 8 tỷ đồng do T.Ư và địa phương đầu tư cho khu KTM Bến Tre để đón dân, xây dựng các cơ sở hạ tầng, công trình phúc lợi trong 10 năm qua (1989-1999) là sự đầu tư đúng đắn, đem lại hiệu quả kinh tế cao vì chỉ một vụ lúa đã mang lại lợi nhuận gần 12 tỷ đồng. Nhờ sự đầu

tư đó mà vùng đất trũng, hoang vu, phèn chua ĐTM nơi biên giới Tây - Nam đã trở thành vùng quê mới, đất đai ngọt lành và ấm áp tình người.

(Báo Sài Gòn giải phóng, ngày 1- 2- 2000)

Đến nay, vùng đất trũng, hoang vu, phèn chua ĐTM nơi biên giới Tây - Nam đã trở thành vùng quê mới, đất đai ngọt lành và ấm áp tình người.

ĐOAN HÙNG BẢO ĐẢM AN TOÀN LƯƠNG THỰC VÀ PHỦ XANH ĐẤT TRỒNG, ĐỒI NÚI TRỌC

CÔNG HUỒNG

Là huyện miền núi của tỉnh Phú Thọ điều kiện sản xuất nông nghiệp ở Đoan Hùng còn nhiều khó khăn diện tích đất nông nghiệp bình quân chỉ có 360m²/người, trình độ dân trí không đồng đều. Nhưng trở ngại lớn nhất là khâu thủy lợi. Những năm 80 và đầu những năm 90, do thời tiết diễn biến phức tạp, gây nhiều bất lợi cho sản xuất nông - lâm nghiệp, đồng ruộng Đoan Hùng nắng là hạn mưa là úng. Năm 1995, mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng sản lượng lương thực của huyện cũng chỉ đạt 22.637 tấn, bình quân lương thực 232 kg/người/năm. Bước vào năm 1996, thực hiện Nghị quyết lần thứ 14 của huyện Đoan Hùng đã "tập trung nguồn lực, trí tuệ giải quyết bằng được khâu lương thực". Xác định rõ tầm quan trọng của việc áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, đồng thời giải quyết khâu thủy lợi, Đoan Hùng tập trung ngăn giữ nước ở các hồ đập, nạo vét kênh mương củng cố các trạm bơm, hạn chế tới mức thấp nhất hạn hán và úng ngập.

Huyện bố trí hợp lý các điểm dịch vụ nông nghiệp như: phân bón, thuốc trừ sâu, bảo vệ thực vật, đưa giống lúa lai và thuần vào gieo trồng. Năm 1997-1998, diện tích lúa lai mới đạt 35-40%, nhưng năm 1999 đã đưa lên mức 50%. Từ hai vụ lúa chính đến nay huyện đã sản xuất vụ 3 chủ yếu là ngô đông, đạt diện tích 1.616 ha. Bằng các giải pháp trên, năm 1999, Đoan Hùng đạt sản lượng lương thực 32.810 tấn/30.000 tấn (kế hoạch năm 2000). Trong đó riêng thóc đạt 24.897 tấn, năng suất lúa đạt 36 tạ/ha, bình quân lương thực 319 kg/người/năm. Với một huyện miền núi, đây là thành công đáng khích lệ.

Chương trình phủ xanh đất trống, đồi núi trọc đã góp phần quan trọng vào sản xuất nông nghiệp ở Đoan Hùng. Như nhiều người dân trong huyện đã khẳng định: nhờ trồng rừng, giữ được rừng, cho nên rừng đã góp phần sinh thủy và điều hòa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Từ tháng 6-1982, Huyện ủy Đoan Hùng đã có Nghị quyết 05 về "phát triển kinh tế đồi rừng", khẳng định đây là mũi nhọn kinh tế làm giàu và tạo môi trường, cảnh quan, sinh thái trong lành trong vùng. 16 năm qua, Đoan Hùng luôn đi đầu và kiên trì trong chương trình lâm nghiệp. Năm 1983 huyện đã tiến hành giao đất, khoán rừng. Người dân yên tâm sản xuất và giữ rừng. Năm 1995, huyện tiếp tục hoàn

chỉnh một bước về giao đất lâm nghiệp theo Nghị định 02 của Chính phủ và đến năm 1996, Đoan Hùng là huyện đầu tiên của tỉnh Phú Thọ hoàn thành việc giao 13.600 ha đất lâm nghiệp tới hộ và các thành phần kinh tế. Hộ nông dân được giao 50 năm, đã yên tâm trồng, bảo vệ, kinh doanh rừng. Và đến năm 1997 Đoan Hùng đã cơ bản hoàn thành phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, nâng độ che phủ từ 18% (năm 1990) lên 40% (năm 1999). Hiện tại, diện tích có rừng của huyện là 12.000 ha, trong đó rừng khoanh nuôi là 2.500ha; rừng kinh tế 9.500ha (chủ yếu là rừng nguyên liệu). Rừng đã đem lại lợi ích nhiều mặt. Sản lượng lâm sản khai thác từ rừng tăng dần: 5 năm qua đã khai thác 70.630m³ gỗ; 63.200 tấn tre, mai, diễn. Các hộ nông dân có rừng và quốc doanh lâm nghiệp đã thu 24 tỷ 870 triệu đồng, nộp ngân sách 994 triệu đồng. Đây là nguồn thu đáng kể góp phần xóa đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống nhân dân. Các khu rừng phòng hộ, đầu nguồn được khoanh nuôi bảo vệ, phát triển tốt, phát huy tác dụng phòng hộ cho nông nghiệp, làm cho môi sinh khí hậu trong lành. Huyện đã tổ chức tổng kết chương trình phát triển lâm nghiệp, đề ra kế hoạch thực hiện Quyết định 661 của Chính phủ về trồng 5 triệu ha rừng toàn quốc đầu năm 2010.

Trên cơ sở những thành công được rút ra trong chương trình sản xuất nông - lâm nghiệp, cùng với ý thức tự chủ của nhân dân các dân tộc trong huyện, tin rằng Đoàn Hùng sẽ trở thành Huyện miền núi giàu đẹp trong tương lai không xa.

(Báo Nhân Dân, ngày 2 - 11 - 1999)

YÊN THÀNH CẢI TẠO VƯỜN TẠP GÓP PHẦN XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

NGUYỄN QUẾ VĂN

Cùng với việc mở mang phát triển ngành nghề, dịch vụ, chăn nuôi... Thường vụ Huyện ủy Yên Thành (Nghệ An) đã đề ra Nghị quyết 04 với mục tiêu cải tạo vườn tạp, phát triển VAC để xóa đói, giảm nghèo. Qua một thời gian tập trung chỉ đạo và thực hiện, nghị quyết đã đi vào cuộc sống, được nhân dân đồng tình, ủng hộ.

Đến hết năm 1998, toàn huyện đã trồng được 450 ha cây ăn quả, trong đó vườn nhà 300ha, trại rừng 150 ha. Cây công nghiệp dài ngày có 300ha (chủ yếu là chè), cây ngắn ngày 1.343ha (gồm 135 ha mía, 1.028 ha lạc...) so với năm 1996 diện tích mía tăng 100%, lạc tăng 51%. Nhờ giao đất, giao rừng, đến nay đã hình thành 120 trang trại với tổng diện tích 620 ha (cây ăn quả 171ha), tiêu biểu như hộ ông Tân (Đồng Thành) nhận thâu 47 ha đồi (có bốn ha cây thời vụ và cây ăn quả), chăn nuôi 16 con trâu bò, nhận thâu 25 ha mặt nước, mỗi năm thu hoạch hơn 30 triệu đồng. Hộ ông Khâm (Bắc Thành), ông Thuội (Mã Thành) đều có những trang

trại "lý tưởng" có khả năng thu nhập cao trong những năm tới. Bên cạnh đó, các trang trại đã tạo việc làm thường xuyên cho 526 lao động. Qua khảo sát cho thấy tỷ trọng giá trị kinh tế VAC đạt 33,5% so với tổng giá trị nông nghiệp, tăng 3,1% so với năm 1995. Ngoài ra, 32 xã, thị trấn đã có tổ chức hội làm vườn với 1.037 hội viên tham gia.

Nếu Minh Thành là mô hình cải tạo vườn tạp thành công, với hàng trăm hộ có thu nhập từ 10 đến 30 triệu/năm thì các xã Đồng Thành, Quang Thành, Thịnh Thành, Tân Thành, Mã Thành, Bắc Thành, Hậu Thành, Nhân Thành cũng đang xuất hiện nhiều mô hình mới. Hiện nay, Yên Thành đang tiến hành sơ kết việc thực hiện Nghị quyết 04, đồng thời đề ra cơ chế, chính sách cụ thể để hỗ trợ các cơ sở phát triển VAC; trong đó, cải tạo vườn tạp được quan tâm và khuyến khích.

(Báo Nhân Dân, ngày 29- 7- 1999)

TRIỂN VỌNG NHỮNG VƯỜN CÂY ĂN QUẢ TRÊN ĐẤT ĐẮC LẮC

NGUYỄN HỒNG

Đắc Lắc có tiềm năng lớn về đất đai và theo tính toán của các nhà chuyên môn thì vùng đất này không chỉ có cây cà phê, cao su mà còn thích hợp cho 30 loại cây ăn quả khác. Không phải chỉ đến bây giờ người dân Đắc Lắc mới trồng cây ăn quả mà từ lâu họ đã "thử nghiệm" và mang lại hiệu quả không ngờ.

Tôi đến một khu vườn nằm gần buôn Ea Chua Cáp, sầu riêng ở đây được trồng từ trước năm 1975, rộng đến vài ha, nay thuộc sự quản lý của Công ty cà-phê Việt Thắng. Công ty giao khoán cho một gia đình công nhân chăm sóc. Khi được chủ nhân mời thưởng thức "Cây nhà lá vườn" không chỉ mình tôi mà nhiều người, sành ăn sầu riêng đều có chung nhận xét: Sầu riêng vườn này không thua kém loại sầu riêng ngon nhất ở những vùng nổi tiếng của nước ta. Người chủ quản lý còn cho biết thêm trong vườn có một vài cây cho quả rất ngon, thơm, trước đây chủ cũ của nó dùng để biếu các quan lại thời trước... Nói đến sầu riêng, người ta thường nghĩ đến những khu vườn ở vùng

Nam Bộ. Song nhiều năm qua, dân Đắc Lắc đã trồng sầu riêng và thu lợi từ nó không thua kém các loại cây trồng khác. Có gia đình thu mỗi năm từ 300 đến 500 kg quả/một cây sầu riêng, trị giá từ một đến ba triệu đồng. Thực tế này đã có ở xã Hòa Thắng, Hòa Thuận, Chư Ea Bua, phường Thành Công (TP Buôn Ma Thuột), Ea Kờ-tua (Crông Ana), Đạo Nghĩa (Đắc Rláp)... Nghe nhiều người kể ở huyện Mơ Đắc, nhân dân đem cây vải thiều từ Thanh Hà (Hải Dương) vào trồng và mang kết quả rất tốt, tôi lại về đó tìm hiểu ngọn nguồn. Tại xã Cư Króa, xã có nhiều hộ từ Nam Sách, Thanh Hà đi kinh tế mới vào đây và họ đã đưa cây vải thiều nơi quê nhà vào trồng trong vườn mới của mình. Cây phát triển khá tốt. Nhiều cây đã cho thu quả bói, năng suất cao, chất lượng không thua kém với "gốc của nó". Bà con ở đây cho biết: Năm 1960 dân Thanh Hà lên Lục Ngạn cũng đem cây vải thiều trồng trên đất Lục Ngạn và hiện nay đã đưa vùng này thành vùng chuyên canh vải thiều, hàng năm có đến vài nghìn tấn sản phẩm. Nếu nhìn vào sự phát triển cây vải ở vùng đất Mơ Đắc có thể hy vọng về một vùng trồng vải như Lục Ngạn trong tương lai? Vợ chồng bà Ba Danh lên định cư ở xã Ea Trang, trên đoạn đường đèo Phụng Hoàng. Gia đình sống hơn 50 năm qua, họ trồng cây ăn trái, trong đó có cây vải lớn, hàng năm cho quả rất

nhiều. Bà kể rằng: "Nhiều người đến ăn quả vải vườn nhà, họ khen vị ngon, ngọt không thua vải thiều Thanh Hà". Cũng nói thêm là cây vải thiều không chỉ đã và đang trồng trên huyện Mơ Đrac mà nó còn trồng ở huyện Ea Ca, huyện Công Pách. Nếu có kế hoạch phát triển tốt, chắc chắn cây vải sẽ trở thành cây hàng hóa có giá trị cao ở Đắc Lắc. Ngoài những loại cây ăn quả nói trên, nhiều vùng đất khác ở Đắc Lắc còn thích hợp với cây bơ, chôm chôm, xoài (xoài trái vụ đang trồng thử nghiệm tại huyện Ea Súp).

Những cây này đã được trồng khá phổ biến trong vườn của nhiều gia đình nông dân Đắc Lắc.

Nói đến mô hình trồng cây ăn quả, có ở Công ty TNHH Đoàn Kết (TP Buôn Ma Thuột). Hàng năm công ty này đã thu hàng trăm tấn cam, quýt và hiện nay trồng thêm 70 ha sầu riêng giống mới. Theo nhận định của Giám đốc công ty: "Trồng cây ăn quả vừa chắn được gió, chống xói mòn đất lại thu được hiệu quả cao".

Đắc Lắc có hơn 420 nghìn ha đất phát triển nông nghiệp, hiện nay mới sử dụng 42%. Đây là điều kiện tốt để Đắc Lắc xây dựng nhiều vùng chuyên canh cây ăn quả có năng suất cao. Gần đây, các chuyên gia nghiên cứu đã và đang tập trung vào đề tài cây ăn quả. Nhiều đơn vị như

Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên, Trung tâm Khuyến nông, Hội làm vườn, Công ty Phát triển công nghệ sinh học... đã ứng dụng nhiều loại cây ăn quả trên đất Đắc Lắc và đều khẳng định ở Đắc Lắc có khả năng phát triển bơ, sầu riêng, vải thiều, chôm chôm...

Hiện tại, toàn tỉnh có 5.200 ha cây ăn quả, song vẫn chưa có vùng chuyên canh loại cây trồng này. Nói cách khác, những vườn cây ăn quả ở Đắc Lắc đều phát triển tự phát, nhân dân trồng chủ yếu dựa vào kinh nghiệm cho nên giống cây không phải là loại có năng suất cao, vườn còn là vườn tạp và điều đáng nói hơn là nhiều gia đình chưa chú trọng khâu chăm sóc. Khi hỏi về nguyên nhân của tình trạng này, các nhà chuyên môn cho rằng: Do cây cà-phê, cao-su lấn lướt các loại cây trồng khác, cho nên nông dân chưa chú ý cây ăn quả; thứ nữa là tỉnh chưa có chiến lược, chính sách, định hướng sự phát triển cây ăn quả. Gặp Trưởng phòng trồng trọt của Sở chuyên ngành, anh cho biết thêm: "Cây ăn quả trồng xen cà-phê là giải pháp tốt cho cả môi trường lẫn hiệu quả kinh tế, nhất là cây sầu riêng và vải là hai loại cây thích hợp nhất để trồng xen cà-phê, nó còn có thể dùng vào việc cải tạo vùng tạp, trồng ở đất trống, đồi trọc".

Theo thống kê, Đắc Lắc có khoảng 20 nghìn ha vườn tạp cần cải tạo và phải cải tạo xong vào năm 2010. Nên chẳng cần chuyển vườn tạp thành vườn trồng những cây ăn quả giống mới đã được thử nghiệm. Trong việc cải tạo vườn tạp để đưa các loại cây ăn quả vào trồng cần giao trách nhiệm cụ thể cho một số ngành chức năng và có sự đầu tư thích đáng, trong đó có sự ưu tiên về thuế đất, cho vay vốn và một số giải pháp khác nhằm khuyến khích nông dân trồng những loại cây ăn quả có chất lượng cao, có giá trị hàng hóa, nhất là chú ý áp dụng những biện pháp kỹ thuật tiên tiến vào chăm sóc, chế biến... Có như vậy Đắc Lắc mới có thể sớm hình thành những vùng chuyên canh cây ăn trái kết hợp với thế mạnh của cây cà-phê, cao-su.

(Báo Nhân Dân, ngày 14 - 8- 2000)

MÀU XANH TRÊN ĐẤT CẦN SỎI ĐÁ BIÊN SƠN

HÀ HỒNG

Không ở đâu, chúng tôi gặp một buổi báo cáo kỹ thuật độc đáo như khi đến thôn Độc Đình, xã Biên Sơn (huyện Lục Ngạn, Bắc Giang). Trưởng thôn Chu Văn Doọc trình bày với khách nội dung dự án PAM, thông qua những bản vẽ khổ A° được trải trên sân phơi thóc. Các cục gạch được dùng thay những kẹp giấy, gậy chỉ là cành tre nhỏ từ bờ rào. Đơn giản có vậy thôi, nhưng công việc đề ra trong những bản vẽ đó đã và đang được hình thành qua mô hình canh tác bền vững trên những quả đồi trước mặt chúng tôi.

Cuộc sống no ấm đến gần với người Biên Sơn

Lục Ngạn (Bắc Giang), cái tên của một địa danh đã được cả nước biết đến bởi nó đã gắn liền với một thứ quả ngọt ngào: "Vải Lục Ngạn". Những năm vừa qua dân ở đây giàu lên trông thấy. Mỗi vụ có gia đình thu hàng chục, hàng trăm triệu đồng. Tuy vậy, cũng ít người biết rằng cách đó chừng sáu km theo hướng núi, là xã Biên Sơn, một

trong ba xã nghèo nhất của huyện Lục Ngạn, 100% số dân sống ở đây là người dân tộc Nùng. Trong đó hơn 90% số hộ dân thuộc diện đói nghèo. Đất đồi cằn cỗi, diện tích trồng lúa chỉ chiếm 1/4 diện tích của xã (khoảng 30 ha), hơn nữa do lúa chỉ trồng một vụ cho nên cái đói thường xuyên hoành hành người dân ở đây năm, sáu tháng trong một năm. Cũng gần ấy thời gian trong một năm giếng nước của nhiều gia đình khô cạn. Từ con đường đất đỏ, theo một cái dốc nhỏ, chúng tôi tới gia đình anh Lương Văn Lôm và chị Nông Thị Tộc. Gia đình anh chị có hai con trai, một lên tám tuổi, một lên năm tuổi. Nhà ngói vách đất ba gian. Cửa cải trong nhà đáng kể nhất là cái giường, chiếc võng, cái tủ ọp ẹp và một chiếc đài Trung Quốc loại 50 nghìn đồng. Chị Nông Thị Tộc vừa mời chúng tôi uống nước chè "thanh thủy" vừa tâm sự: "Hai vợ chồng làm quần quật cả ngày mà cơm không đủ ăn, không đủ tiền mua sách, bút cho con đi học". Cách đây hai năm, cán bộ kỹ thuật của xã, của tỉnh và cả những người nước ngoài đến đây không chỉ giúp đỡ 86% số hộ dân có lương thực ăn mà còn mang cả cây giống, phân bón, dạy cách chăm sóc, nuôi dưỡng cây, cải tạo đất. Gia đình anh, chị được chọn làm mô hình trình diễn canh tác bền vững cấp huyện, trên quả

đồi diện tích hơn một ha. Là người dân tộc Nùng, tuy nói tiếng phổ thông chưa thạo, nhưng anh Lương Văn Lô rất thành thạo việc xây dựng một mô hình canh tác bền vững. Anh chỉ tay lên phía đỉnh đồi rồi nói với chúng tôi: "Bên trên là vườn rừng, chỗ chúng ta đứng đây là vườn đồi, phía dưới kia là vườn nhà, dưới nữa là vườn rau, ao cá. Trên vườn rừng chúng tôi trồng cây thông, bạch đàn. Cây sắn, ngô, vài thiêu, dứa được trồng trên vườn đồi. Na, hồng, được trồng trên đất vườn nhà". Để chống xói mòn, nhiều nơi đào hệ thống mương nhỏ để giữ nước, giữ đất. Ở đây, gia đình anh được cán bộ kỹ thuật hướng dẫn và cung cấp cây giống cốt khí, cây được trồng với mật độ dày, chạy chung quanh đồi theo đường đồng mức. Chúng tôi mượn chiếc cuốc để đào một cái hố. Đến độ sâu nửa mét, lớp đất đồi vẫn còn ẩm nước. Từ hơn một ha đất đồi trơ trụi này đã được phủ xanh bằng vườn rừng. Cây vải, cây na đã ra quả. Giờ đây gia đình anh chị Lương Văn Lô đang sống trong cảnh nghèo khó, nhưng chắc chắn một hai năm tới cuộc sống ấm no sẽ đến với gia đình anh chị và bà con xã Biên Sơn. Đứng trên đồi cao, khoát tay rộng về phía xa, anh Lương Văn Sô, cán bộ hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt của xã nói với chúng tôi, giọng tự hào: "Qua

hơn hai năm bà con trồng rừng theo dự án PAM, rừng đã phủ xanh 73% diện tích của xã, nơi mà nhiều đời nay là đồi trọc, trơ sỏi đá".

Mục đích cuối cùng của dự án là gì?

Chẳng cần sổ sách, giấy tờ, anh Nguyễn Ngọc Thiện, Phó giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bắc Giang cho chúng tôi biết những con số liên quan việc trồng cây gây rừng của tỉnh: "Những hoạt động trên tại xã Biên Sơn nằm trong khuôn khổ của dự án: PAM 5322 (1997-2000). Dự án trên được thực hiện cho năm tỉnh phía Đông - Bắc, trong đó có tỉnh Bắc Giang. Mục tiêu của dự án thực hiện tại bốn huyện của tỉnh, trong đó có 16 xã, 150 thôn, bản, bao gồm những phần việc: Trồng mười ha rừng, làm 20 km đường dân sinh, xây dựng 150 mô hình trình diễn, đào tạo cán bộ. Năm 1998, mười nghìn hộ dân tham gia dự án đã trồng được 3.445 ha rừng, 68 mô hình thôn bản, bốn mô hình cấp huyện, bảy km đường dân sinh, tập huấn 67 lớp quy hoạch thôn bản, 11 lớp vườn ươm và mô hình, một lớp phân tích đất, 13 lớp trồng rừng tổng cộng 3.566 người tham gia. Ngoài việc trồng cây lâm nghiệp, nhân dân ở đây còn trồng được 50.500 cây ăn quả trong hai năm. Để nâng cao chất lượng của dự án, tỉnh đã cử ra 18 cán bộ kỹ thuật (ăn lương của tỉnh) chuyên

lo việc hướng dẫn bà con làm vườn rừng. Anh Nguyễn Văn Canh, cán bộ kỹ thuật, nói cảm nhận của mình: "Tiếng là dân sống ở vùng đất đồi, rừng, nhưng phần lớn mọi người không biết cách trồng, chăm sóc cây lâm nghiệp, làm vườn đồi, vườn nhà. Thu nhập thấp, địa bàn rộng cho nên cán bộ phổ cập chúng tôi gặp nhiều khó khăn trong việc đến từng hộ dân hướng dẫn mọi người làm đúng kỹ thuật". Thực tế cho thấy người dân rất hào hứng khi tham gia dự án. Họ hào hứng không chỉ vì được nhận trợ cấp lương thực hàng tháng mà họ biết chắc rằng cuộc sống sau này sẽ khá lên nhờ vườn rừng. Để bảo đảm an toàn cho rừng trong mùa khô, dân đang đề nghị các cấp có thẩm quyền đầu tư kinh phí để xây dựng đường cản lửa. Người dân đã cùng nhau xây dựng các luật lệ như cấm thả trâu bò trong vườn cây, không tự ý chặt cây dựng nhà. Cây bao nhiêu tuổi mới được tỉa cành làm củi đun... Những luật lệ trên đã được đưa vào hương ước của xã.

"Mục đích cuối cùng của dự án là gì?". Chúng tôi hỏi anh Nguyễn Ngọc Thiện. Anh cho biết: "Với trình độ có hạn của người dân khi tiếp thu kỹ thuật làm vườn rừng, việc xây dựng các mô hình trình diễn canh tác bền vững đã trở thành bài học trực quan sinh động đối với người nông dân". Với

một mô hình cụ thể trên một gia đình cụ thể, người dân sống chung quanh có thể đến học hỏi cách làm vườn nhà, vườn đồi, vườn rừng, cách chọn loại cây thích hợp. Thầy dạy theo lối "truyền khẩu, truyền tay" không phải ai khác mà là chính người cùng xóm. Hơn nữa, các mô hình trên đều đưa ra giải pháp cụ thể việc trồng những loại cây ngắn ngày kết hợp trồng cây dài ngày, cây ăn quả kết hợp cây lâm nghiệp, giúp người dân "đủ sức tồn tại" để chăm sóc rừng. Khi dự án kết thúc, những hộ có mô hình trình diễn đó sẽ trở thành trung tâm của "vết dầu loang", lan sang các hộ dân khác. Người dân tự biết cách làm giàu từ "cú huých" đầu tiên của dự án. Đó là mục đích của dự án canh tác bền vững trên mảnh đất cần cỗi này.

(Báo Nhân Dân, ngày 30 - 8 - 1999)

NUÔI CÁ SẠCH Ở TÀ THANH OAI

TRẦN THỊ OANH

Tà Thanh Oai là xã vùng trũng, nằm ở phía Tây Nam huyện Thanh Trì, dọc theo sông Nhuệ, có số dân 12.711 người, chia làm 4 thôn độc lập: Tà Thanh Oai, Thượng Phúc, Nhân Hòa, Siêu Quần và 1 xóm Cầu Bươu.

Từ xưa, Tà Thanh Oai đã nổi tiếng với nghề chuyên canh sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm và dịch vụ chế biến nông sản. Với bản chất cần cù, chịu thương chịu khó, chăm chỉ làm ăn, cuộc sống của người dân nơi đây cũng ổn định. Nhưng có lẽ từ sau năm 1990 trở lại đây, do thời tiết khắc nghiệt, sâu bệnh phát triển, hoành hành, úng ngập thường xuyên xảy ra làm cho các vụ mùa ở Tà Thanh Oai luôn bị ảnh hưởng. Và lại, khi đất nước bước vào cơ chế thị trường cũng là lúc có sự hội nhập, giao lưu, đổi mới của các doanh nghiệp cũng như các mặt hàng ở trong nước. Các sản phẩm chế biến nông sản của Tà Thanh Oai như miến, bánh đa... đều bị ế ẩm, ứ đọng do chưa nâng cao chất lượng, thay đổi sản phẩm theo thị hiếu người tiêu dùng.

Đầu những năm 90, Huyện ủy và UBND huyện Thanh Trì đã đề ra các phương hướng thích hợp để chỉ đạo các xã trong huyện mạnh dạn chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi, nhằm nâng cao đời sống của người nông dân. Tả Thanh Oai được huyện ra quyết định chuyển đổi mô hình từ hai vụ lúa một năm sang một vụ lúa, một vụ cá. Bởi vì: Tả Thanh Oai có nhiều chân ruộng trũng, có sông Hòa Bình và sông Hồng chảy qua, nước sông ở đây rất sạch thuận lợi cho việc nuôi và thả cá.

Nhưng thay đổi cách làm ăn của người dân, không phải chuyện đơn giản. Một số hộ dân chưa tin tưởng ở mô hình một lúa, một cá. Bằng nhiều biện pháp tuyên truyền vận động, hỗ trợ cụ thể, Đảng ủy, Chính quyền xã đã từng bước vượt qua khó khăn, biến chủ trương của huyện thành hiện thực. Qua 3 năm thực hiện, đến nay diện tích chuyển đổi của xã đã lên tới 52 ha, bước đầu khẳng định hiệu quả kinh tế và tính thuyết phục của mô hình.

Theo tính toán của xã, việc chuyển đổi mô hình hai vụ lúa sang một lúa, một cá cho lợi nhuận cao. Một sào ruộng trũng, một năm cấy hai vụ lúa chỉ cho thu hoạch 300kg thóc, trừ tiền chi phí đầu tư cho cây lúa chỉ còn lãi 180.000đ/sào/năm. Cũng một sào ruộng trũng ấy, nhưng cấy một vụ lúa và

thả một vụ cá thì lợi nhuận thu được cao hơn. Một sào cá, 1 vụ cho thu hoạch 80kg x 8000 đồng/kg sẽ thu được 640.000 đồng. Trừ chi phí giống 150.000 đồng, thức ăn và công người phục vụ 270.000 đồng, vẫn còn lãi 220.000 đồng. Số tiền lãi từ cá 220.000 đồng này cộng với tiền thu được từ 1 vụ lúa là 90.000 đ sẽ được 310.000 đồng.

Anh Nguyễn Bá Gia, ở đội 1, thôn Tả Thanh Oai là một trong những người có diện tích chuyển đổi lớn với 3 ha. Khi được hỏi về những ưu điểm của mô hình chuyển đổi này, anh Gia cho biết: "Cấy lúa ở chân ruộng thả cá thì cho năng suất cao, không bị sâu bệnh phá hoại, ít tốn phân và công chăm sóc. Thả cá ở chân ruộng trũng thì tận dụng được những hạt thóc rơi vãi, rơm rạ có thể làm thức ăn cho cá. Vì được nuôi từ nguồn nước sạch, nên cá bán rất chạy".

Có thể khẳng định rằng, xã Thanh Oai chuyển đổi mô hình hai vụ lúa sang một vụ lúa một vụ cá là hoàn toàn phù hợp. Kể từ khi chuyển đổi, cuộc sống của người dân nơi đây ngày một nâng cao. Số người có việc làm ngày một tăng, số người mắc các tệ nạn XH trong hai năm trở lại đây đã giảm hẳn. Tuy nhiên, sau 3 năm thực hiện, mô

nuôi thả cá, cần được xã quan tâm có biện pháp tháo gỡ, như thiết bị cung cấp nước, kinh nghiệm nuôi trồng thủy sản, thời hạn đấu thầu diện tích sản xuất, vốn đầu tư cho nuôi cá...

Hy vọng, cuối năm 1999, đầu năm 2000, xã Tả Thanh Oai sẽ hoàn thành kế hoạch diện tích chuyển đổi. Để rồi nơi đây trở thành một trong những nơi chủ yếu của huyện Thanh Trì cung cấp cá sạch cho Thủ đô.

(Báo Hà Nội Mới, ngày 27- 7- 1999)

CÂY NHÂN LÊN VÙNG TRUNG DU LÀO CAI

LỤC VĂN TOÁN

Nếu ở vùng cao, các cây ăn quả thuộc nhóm ôn đới như mận (Bắc Hà), đào, lê (Sapa) chiếm ưu thế thì ở vùng thấp - trung du Lào Cai mấy năm nay nhóm cây ăn quả nhiệt đới: nhãn, vải, xoài, chuối lại chiếm ưu thế trên thị trường, bán kéo dài, rải vụ suốt trong những tháng mùa hè, đem lại nguồn thu nhập đáng kể cho nông dân, nhất là cây nhãn.

Hành trình của cây nhãn

Theo những người làm vườn lâu năm kể, mặc dù ở một số nơi như Vạn Hòa (thị xã Lào Cai), Phong Niên, Bền Đền (Bảo Thắng), Soi Chiềng (thị xã Cam Đường)... có những cây nhãn cổ thụ dễ đến 50 tuổi, nhưng nhãn được trồng mới phổ biến từ những năm 1960 trở lại đây do những người khai hoang xây dựng vùng kinh tế mới đưa về. Từ những gốc nhãn được trồng để đỡ nhớ quê hương và con cháu có thêm chút hoa quả theo mùa, nhãn

đã dần dần khẳng định được vị trí của mình trên thị trường Lào Cai và nổi lên trên các cây bản địa khác như: vải, chuối, dứa...

Nếu như năm 1968, toàn tỉnh chỉ có vài chục héc-ta nhãn phân tán rải rác trong các vườn nhà thì đến nay toàn tỉnh đã có tới 1.000 ha.

Tuy nhiên, nhãn chất lượng thấp, vườn tạp vẫn chiếm tỷ lệ cao (70%).

Việc chế biến long nhãn có thể tận dụng được cả những loại nhãn chất lượng kém. Còn nhãn tươi, quả tốt có thể bán ra thị trường hoặc xuất khẩu sang Trung Quốc rất được khách ưa chuộng. Cái thú của người trồng nhãn là sản phẩm có đến đâu là tiêu thụ hết đến đó. Tôi đã đến vùng trồng nhãn Thái Niên, Phong Niên (Bảo Thắng), nhãn mới ra hoa bói quả đã có các chủ hàng đến đặt tiền mua quả non. Hình thức mua bán này rất hấp dẫn đối với người vùng cao vì nhãn chưa thấy quả đã có thu nhập (theo kiểu tiền tươi, nhãn còn đợi dấy) rất ít khi lỗ như những nhà nghèo bán thóc lúa, hoa quả non. Hơn nữa, làm như vậy họ càng có thời gian để tập trung chăm sóc các cây con và công việc khác. Giờ đây người dân Lào Cai đã thấy được giá trị kinh tế của cây nhãn.

Cây nhãn lên ngôi

Trong cơ chế thị trường, cây, con gì đem lại hiệu quả kinh tế cao thì được người dân quan tâm phát triển nhiều hơn. Từ ngôi vị rất thấp, cây nhãn đã nổi lên như một cây xóa đói, giảm nghèo có hiệu quả ở vùng thấp và trung du Lào Cai. Theo ước tính của Sở Nông nghiệp và PTNT, hiện nay ở Lào Cai có tới 30.000 hộ trồng nhãn. Đã có không ít hộ có thu nhập từ 50 đến 100 triệu đồng/vụ. Ở các khu vực dọc hai bên bờ sông Hồng, sông Chảy, 100% số hộ trồng nhãn mấy năm nay đều đã thoát nghèo và đang dần khá lên kể cả người địa phương và cư dân khai hoang nơi khác đến. Từ lợi ích "nhân tiền" nhiều hộ nông dân đã mạnh dạn phá bỏ vườn tạp lâu năm để trồng nhãn. Với phong trào đó, những người làm công tác khuyến nông Lào Cai đã nhận trách nhiệm hướng dẫn bà con vùng trung du phát triển trồng nhãn. Hội thảo chọn giống nhãn tổ chức vào giữa tháng 7 vừa qua tại Bảo Thắng là nhằm mục đích phổ biến kinh nghiệm và nhân rộng diện tích cây nhãn chất lượng tốt ra các địa phương trong toàn tỉnh, trong đó hướng mạnh lên vùng cao trung du; vùng có độ dốc đất trồng đồi trọc, vừa để phủ xanh, vừa có tác dụng chống xói mòn đất. Với phương châm này, dự

tính từ nay đến 2005, Lào Cai sẽ có 2.000 đến 2.500 ha nhân với hơn 4 vạn hộ tham gia trồng, vượt lên trên con số người trồng mạn Bắc Hà và như vậy là cây nhân ở Lào Cai sẽ lên ngôi vị đỉnh cao.

Chọn được cây con thích hợp không chỉ giúp người dân thoát cảnh đói nghèo mà hướng đầu tư nguồn vốn cũng giải ngân nhanh. Chỉ tính riêng ở

trong qua, ngành nông nghiệp tỉnh Lào Cai đã giải ngân đạt mức kỷ lục (trên 60 tỷ đồng), tăng gấp 3 lần so với cả năm 1996; trong đó 70% số vốn nông dân vay là để đầu tư trồng cây ăn quả, phát triển vườn rừng... Việc phát triển các khu quy hoạch cây ăn quả tập trung sau này sẽ kéo theo nhu cầu về đường giao thông để tiêu thụ, điện để tham gia chế biến, phương tiện giao thông để chuyên chở và thu hút nhân công, tạo việc làm cho hàng vạn lao động ở nông thôn.

Đó là hướng đi của cây nhân nói riêng và các cây có giá trị kinh tế khác như mạn, chè, táo, lê ở Lào Cai. Nó sẽ góp phần làm thay đổi nhanh chóng nông thôn vùng cao từ chính nội lực của mình.

(Báo Sài Gòn giải phóng, ngày 8 - 9 - 2000)

PHÚ LỘC CĂN BẢN PHỦ XANH ĐẤT TRỒNG, ĐÔI TRỌC

ANH TRANG

Khác với các hoạt động kiểm lâm trong tỉnh Thừa Thiên - Huế, ngoài chức năng của một cơ quan kiểm lâm, Hạt kiểm lâm Phú Lộc được ngành cấp trên và huyện tin nhiệm giao thêm chức năng quản lý Nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn huyện. 14 năm qua, Hạt kiểm lâm Phú Lộc (HKL) liên tiếp hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao và dẫn đầu ngành kiểm lâm tỉnh.

Quản lý và bảo vệ rừng tốt

HKL Phú Lộc có 35 cán bộ trong biên chế, luôn được rèn luyện phẩm chất đạo đức và bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, nay 71% có trình độ đại học và trung học chuyên nghiệp. Các hoạt động nghiệp vụ pháp chế, quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng... được đưa vào chương trình phân mềm vi tính. Hạt tham mưu cho huyện xây dựng đề án giao đất, khoán rừng và mười năm qua đã giao khoán 90% diện tích rừng, đất rừng cho các thành phần kinh tế, trong đó có 3.551 hộ gia đình.

Anh Võ Văn Dự, Hạt trưởng kiểm lâm Phú Lộc, cho biết, phần lớn các hộ gia đình sống gần rừng đều được giao đất, khoán rừng. Điều rất mừng là đất giao đến đâu, hộ gia đình tổ chức sản xuất nông, lâm nghiệp đến đó, đem lại hiệu quả thiết thực góp phần xóa đói, giảm nghèo, đời sống nhân dân ổn định.

Về phòng, chống cháy rừng (PCCR), trong mùa khô, lực lượng kiểm lâm thường xuyên tuần tra canh gác trực 24/24 giờ trong ngày, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ PCCR được tăng cường. Hạt kiên trì công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục thuyết phục nhân dân tham gia bảo vệ rừng bằng nhiều hình thức như dán áp phích, khẩu hiệu bướm tại nhà, tổ chức thi tìm hiểu về quản lý bảo vệ rừng trong trường học, đưa kiểm lâm viên, nhân viên bảo vệ rừng đến từng hộ ký cam kết bảo vệ rừng và giúp đỡ họ trong các hoạt động trồng rừng, tư vấn pháp luật nên nhận thức và ý thức bảo vệ rừng của nhân dân được nâng lên rõ rệt và nhiều người tự nguyện tham gia các tổ, đội quân chúng bảo vệ rừng. Nhờ vậy 14 năm qua, rừng tự nhiên không bị cháy, rừng trồng bị thiệt hại chỉ 97,6 ha (bình quân mỗi năm bảy há), chiếm tỷ lệ 0,71% so với rừng trồng trong kế hoạch, nhưng Hạt vận động và tạo điều kiện để nhân dân trồng lại trong

nằm kế hoạch. Trong công tác chống cháy rừng, ngoài việc kiên trì giáo dục nhân dân, Hạt đã lập trạm kiểm lâm ở các cửa rừng, nơi xung yếu và tổ chức nhiều đợt truy quét những đối tượng phá rừng, nhất là bọn đầu nậu, buôn lậu, vận chuyển gỗ trái phép nên đã đẩy lùi được tệ nạn phá rừng. Chỉ tính trong ba năm gần đây. Hạt tổ chức 137 đợt xuyên rừng kiểm tra, truy lùng quét tận gốc các đối tượng phá rừng và ngăn chặn bọn buôn bán, vận chuyển lâm sản trái phép. Đã lập biên bản 1.427 vụ vi phạm lâm luật, trong đó chuyển truy cứu trách nhiệm hình sự hai vụ, xử lý hành chính 1.425 vụ, tịch thu 2.125 m³ gỗ các loại, nộp ngân sách Nhà nước gần năm tỷ đồng. Số lâm sản tịch thu có nguồn gốc ngoài huyện chiếm 80%. Các khu vực rừng Hối Mít, Bắc Hải Vân, Thủy Dương... thường xuyên bị lâm tặc tàn phá, nay hầu như không còn tình trạng khai thác gỗ trái phép, xóa nạn đốt than, ngăn chặn có hiệu quả việc săn bắt, bẫy động vật hoang dã.

Hạt phối hợp chặt chẽ với các cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở điều tra, thống kê có 619 hộ chuyên sinh sống bằng nghề phá rừng và đã vận động giáo dục họ ký cam kết không tái phạm; mặt khác Hạt thông qua triển khai các kế hoạch, chương trình dự án trồng rừng, chăm sóc rừng, tía

thưa rừng, để sắp xếp việc làm cho bộ phận dân cư này. Để chứng minh việc làm của Hạt, anh Trần Văn Lộc, Trưởng trạm kiểm lâm Bắc đèo Hải Vân, chỉ tay về phía tốp người đang phát thực bì dưới chân đèo nói:

- Đó là những người trước đây chuyên khai thác gỗ lậu ở khu vực Hói Mít, nay hợp đồng làm việc chăm sóc, bảo vệ rừng với trạm. Tôi hỏi anh Nguyễn

Nhờ làm tốt công tác bảo vệ, chống chặt phá rừng bừa bãi, phòng cháy chữa cháy rừng, không thả rong gia súc vào rừng nên trên địa bàn Phú Lộc đã phục hồi được 8.422 ha rừng từ đất trống, đưa diện tích rừng tự nhiên của huyện từ 15.926 ha (1986) lên 24.348 ha (9-1999) là một thành công đáng mừng. Cán bộ của hạt gắn bó với dân, giúp dân phát triển rừng và hạt cũng tổ chức trồng

rừng và xây dựng các mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trồng rừng để khuyến khích nhân dân làm rừng. Toàn huyện có 3.551 hộ tham gia trồng rừng; trong đó, diện tích rừng trồng dưới năm ha/hộ có 2.431 hộ, hơn năm ha có 1.070 hộ. Các hộ Nguyễn Văn Phán, Nguyễn Văn Tùng và Nguyễn Đức Thêm đều ở xã Lộc Bồn đã trồng được từ 104 đến 229 ha rừng, nhiều nhất huyện. Mười bốn năm qua các thành phần kinh tế huyện Phú Lộc trồng 13.821 ha rừng các loại, thì Hạt kiểm lâm trực tiếp trồng và chỉ đạo, hướng dẫn các hợp tác xã, hộ gia đình trồng được 11.415 ha rừng, chiếm 82,54% diện tích rừng trồng trong huyện.

Nhờ đẩy mạnh trồng rừng và khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên, huyện Phú Lộc đã nâng độ che phủ rừng từ 25% (1986) lên 57% (1999), cơ bản hoàn thành việc phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Nhiều khe suối trước đây khô cạn về mùa hè, nay hầu như có nước quanh năm như ở Xuân Lộc, Bắc đèo Hải Vân... Vừa qua, Phú Lộc mới tủa thưa rừng và khai thác rừng trồng lứa đầu được hơn 40 nghìn m³ gỗ nguyên liệu giấy và gần 20 nghìn m³ củi, gỗ gia dụng góp phần làm giảm sức ép khai thác gỗ gia dụng củi ở rừng tự nhiên. Hàng chục hợp tác xã đã thu được hàng trăm triệu đồng, hàng nghìn hộ gia đình thu nhập hàng triệu đồng mỗi năm từ

kinh doanh trồng rừng. Ông Nguyễn Ngọc Minh cư trú ở Lộc Bồn được giao 32 ha đất gò đồi trọc, bằng vốn tự có và một phần dự án PAM, ông Minh lập trang trại trồng rừng phủ kín phần đất được giao; sau 12 năm trồng rừng, vừa qua trang trại ông thu hoạch trị giá 310 triệu đồng; đó là chưa tính 30 con bò lai sinh và vườn cây ăn quả. Tiếp chúng tôi tại văn phòng UBND xã kinh tế mới Lộc Hòa, ông Nguyễn Văn Minh, Chủ tịch Hội Nông dân xã cho hay, khi mới lên lập nghiệp có hơn 70% số hộ trong xã sinh sống bằng nghề khai thác rừng, có 20 hộ chuyên đốt than. Qua việc giao đất, khoán rừng đến từng hộ gia đình, nay chỉ còn 5-7% số hộ vào rừng khai thác lâm sản kiếm sống, không còn hộ nào đốt than. Hiện nay trên địa bàn xã có hơn 600 ha rừng trồng của các thành phần kinh tế. Ông Minh vui mừng báo tin gia đình ông vừa bán một trong số 3,5 ha bạch đàn được 18 triệu đồng. Ông Võ Khấu, cán bộ hưu trí, thương binh loại 2/4 cũng trồng được ba ha bạch đàn cao sản, mới thu hoạch 0,5 ha được 13 triệu đồng... Rừng trồng ở Phú Lộc đã đem lại hiệu quả kinh tế thiết thực, nhiều hộ vươn lên làm giàu từ trồng cây gây rừng.

(Báo Nhân Dân, ngày 14 - 10 - 1999)

SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ RAU SẠCH ĐƯỢC MỞ RA DIỆN RỘNG Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THIÊN ANH

"Chương trình sản xuất rau an toàn" (rau sạch) ở TP Hồ Chí Minh được triển khai ba năm qua, bước đầu đạt kết quả tốt.

Ấp Đình, xã Tân Phú Trung (huyện Củ Chi) được chọn làm mô hình sản xuất và tiêu thụ rau sạch với 20 ha chuyên canh các chủng loại rau ăn quả và rau lá. Sau sáu vụ làm thử, đến nay, Ấp Đình đã thành lập hợp tác xã chuyên sản xuất và kinh doanh rau sạch. Mô hình Ấp Đình làm ăn có hiệu quả kinh tế cao, đã nhanh chóng được nhân rộng ra nhiều xã khác ở huyện Củ Chi, đặc biệt ở vùng rau chuyên canh huyện Hóc Môn, gồm các xã: Bà Điểm, Xuân Thới Thượng, Tân Xuân, Đông Thạnh, Tân Thới Nhì với diện tích gần 60 ha rau các loại có giá trị xuất khẩu. Một số công ty trách nhiệm hữu hạn và nông trại chuyên sản xuất, kinh doanh rau sạch được ra đời. Công ty Nguyên Nông, Nông trại Nguyễn Đức... trồng rau theo phương

pháp nhà lưới, ni-lông, thu được kết quả tốt. Nhìn chung, các hộ nông dân và các cơ sở đã làm quen với việc trồng rau sạch theo quy trình canh tác mới, giảm việc dùng thuốc bảo vệ thực vật hóa học, việc sử dụng các loại phân hữu cơ được chú trọng, cùng với phân vi sinh và thuốc vi sinh. Thực tế ở đây cho thấy sản xuất và kinh doanh rau sạch có lợi nhiều mặt: Năng suất, sản lượng đều cao hơn, bán được giá hơn, không độc hại cho bản thân và người tiêu dùng.

Cùng với việc khuyến khích đẩy mạnh phong trào sản xuất rau sạch, việc tổ chức tiêu thụ sản phẩm này cũng được thành phố chỉ đạo ngành chủ quản (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và các ngành chức năng khác (thương mại, hợp tác xã, hội nông dân...) phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ người trồng rau, thực hiện khá đa dạng như: Chuyên cung ứng rau sạch cho các siêu thị nội thành, ở đây nhận rau đã được sơ chế, về bảo quản lạnh để phục vụ khách hàng. Có dạng tự sơ chế và phục vụ khách hàng hợp thị hiếu khách hàng. Lại có dạng vừa sản xuất rau, vừa kinh doanh sản phẩm của mình qua sơ chế để bán cho các đơn vị kinh doanh, và bán trực tiếp cho người tiêu dùng... Với những hình thức tiêu thụ trên đây, người làm rau sạch ở

TP Hồ Chí Minh rất yên tâm về đầu ra sản phẩm của mình.

Từ những kết quả bước đầu "Chương trình rau an toàn" ở TP Hồ Chí Minh đang được mở ra trên diện rộng, kể cả ở hai khu vực: trồng tập trung và trồng phân tán trong nhân dân, đặc biệt khuyến khích hình thức nông trại.

(Báo Nhân Dân, ngày 16 - 3- 2000)

TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG HÀ NỘI CHUYỂN GIAO NHIỀU TIẾN BỘ KỸ THUẬT ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

NGUYỄN BÁ SƯỞNG

Hơn mười năm đổi mới, sản xuất nông nghiệp của Thủ đô đã phát triển tương đối toàn diện. Kinh tế nông nghiệp bước đầu chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng của công nghiệp chế biến và mô hình dịch vụ. Nhiều vùng nông thôn đầu tư đồng bộ, xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình phúc lợi phục vụ kịp thời sản xuất, sinh hoạt cho nhân dân. Đời sống nông dân từng bước được ổn định và ngày càng được cải thiện. Thành tựu đó phần nào phản ánh việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thâm canh cây trồng, vật nuôi đạt hiệu quả ở các vùng nông thôn ngoại thành mà không thể không nhắc đến vai trò của Trung tâm khuyến nông Hà Nội.

Với chức năng của mình, những năm qua, nhất là năm 1999, Trung tâm thực hiện tốt công tác tuyên truyền, in và phát hành hàng trăm cuốn sách, hàng nghìn bản tin về quy trình sản xuất rau

sạch, hướng dẫn kỹ thuật cách gieo trồng, chăm sóc, và phòng trừ dịch hại tổng hợp cho sản xuất lúa lai, ngô lai, cây ăn quả, bò sữa... Trung tâm còn hoàn thiện ba cuốn phim về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản; đồng thời phối hợp các cơ sở duy trì sinh hoạt câu lạc bộ khuyến nông đều đặn.

Năm 1999, Trung tâm còn mở nhiều lớp tập huấn kỹ thuật cho 18.797 lượt người tham dự, theo các chuyên đề cụ thể như: trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, chế biến nông sản, phát triển ngành nghề. Cùng với việc tập huấn kỹ thuật, Trung tâm xây dựng các mô hình trình diễn. Đây là một trong những hình thức có tính thuyết phục để người nông dân làm theo. Trong xây dựng 16 dạng mô hình ở 55 điểm trình diễn, trong đó có sáu dạng mô hình nhóm trồng trọt gồm: sản xuất rau sạch, khảo nghiệm một số giống hoa mổi, ươm cây ăn quả, nhân lạc giống mổi, nhân lúa giống mổi, sản xuất nông - lâm kết hợp. Ở nhóm chăn nuôi có bốn dạng mô hình như: nuôi lợn nái bằng chuồng lồng, nuôi bò sữa, lợn sinh sản, ngan Pháp. Nhóm thủy sản tập trung nuôi tôm càng xanh và một số mô hình khác như chuyển đổi cơ cấu cây trồng, các hình thức ứng dụng kỹ thuật mổi vào sản xuất nông nghiệp và cách xử lý chất thải bảo vệ môi trường.

Hầu hết các mô hình kể trên được cấp có thẩm quyền nghiệm thu, đánh giá đạt kết quả khá cao, trên cơ sở đó từng bước nhân ra sản xuất đại trà.

Ngoài ra, Trung tâm đầu tư có trọng điểm, nghiên cứu khoa học công nghệ, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Trung tâm thực hiện ba dự án, gồm thâm canh lúa đặc sản quy mô 299,5 ha, trên cơ sở đó chọn lọc được giống Tám Xoan 9B, nếp cái Hoa Vàng N1 bảo đảm độ thuần cao, chất lượng gạo phù hợp thị hiếu người tiêu dùng. Dự án nuôi cá ở ruộng, quy mô 50 ha, năng suất cá đạt 1,2 tấn/ha tăng 2,2 lần so với việc thâm canh một lúa. Mô hình này phù hợp vùng ruộng trũng có thể thâm canh một lúa, một cá. Dự án tưới phun cho cây ăn quả mà chủ yếu là cây vải thiều, có quy mô hai ha ở xã Hiền Ninh đã có tác dụng tích cực cho việc phát triển sản xuất trang trại.

Để đáp ứng việc phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trong thời kỳ CNH, HĐH đất nước. Trung tâm Khuyến nông Hà Nội tập trung giúp nông dân phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm các loại nông sản, thực phẩm, rau quả... và trồng cây xanh bảo

vệ môi trường, sinh thái. Đồng thời gắn phát triển nông nghiệp với phát triển ngành nghề nông thôn, thương mại dịch vụ trên từng địa bàn cụ thể, từ đó bằng các giải pháp thích hợp để chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nông dân và người lao động.

Thực hiện các mục tiêu trên đây, khâu quan trọng của công tác khuyến nông là thông tin tuyên truyền sâu rộng tới 128 xã, phường nhằm giúp các hộ gia đình chọn các giải pháp sản xuất phù hợp, kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế cao, trên cơ sở mở nhiều lớp tập huấn kỹ thuật, dự kiến khoảng 20 nghìn người tham gia, với các nội dung cụ thể và thường xuyên cải tiến hình thức tập huấn để nâng cao chất lượng, trình độ, tay nghề cho nông dân. Trung tâm tiếp tục mở rộng các mô hình trình diễn cũng như các chương trình nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ để các địa phương sản xuất nhiều loại sản phẩm có giá trị, hiệu quả kinh tế cao, từng bước tạo ra thị trường lớn trong nước và tiến tới xuất khẩu, góp phần tăng tổng sản phẩm nông nghiệp bình quân đạt 4-5%/năm, phấn đấu thu nhập một ha canh tác đạt 50-60 triệu đồng/năm.

Mong muốn là thế, song thực hiện được còn

phải phấn đấu nhiều. Qua trao đổi ý kiến với các cán bộ làm công tác khuyến nông, ai cũng có chung nguyện vọng, muốn thành phố sớm ban hành quỹ khuyến nông, cũng như xây dựng các trại thực nghiệm để cán bộ kỹ thuật có điều kiện hoạt động, giúp nông dân mạnh dạn tiếp cận khoa học kỹ thuật, sản xuất đạt hiệu quả cao hơn, góp phần đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn.

(Báo Nhân Dân, ngày 7 - 1 - 2000)

TỪ TRANG TRẠI RỪNG ĐẾN "LÀNG LÂM NGHIỆP"

Y LINH

Năm 1990, hội thảo "Khoán 10" trong quốc doanh lâm nghiệp được Lâm trường Sóc Sơn đã mở đầu cho việc khoán rừng, giao đất lâm nghiệp. Còn khi khai niệm vườn rừng, trại rừng còn khá mờ hồ với nhiều người, Giám đốc lâm trường, Kỹ sư Vũ Văn Hòa đã có ý tưởng sẽ thành lập một làng lâm nghiệp. Mô hình vườn rừng, trại rừng không chỉ đơn thuần là trồng rừng, bảo vệ rừng mà còn gắn chặt với phát triển kinh tế gia đình bằng vườn - ao - chuồng và những cánh rừng họ đang chăm sóc. Làng lâm nghiệp chính là tập hợp của các mô hình trên.

- Đến nay ý tưởng đó đã thành hiện thực?

- Sau hội thảo - Giám đốc Vũ Văn Hòa nói - chúng tôi bàn bạc và thống nhất 3 hình thức giao khoán: trại rừng, vườn rừng và vườn hộ. Vườn rừng có diện tích từ 5 ha đến 10 ha, trại rừng 10ha trở lên là mô hình kết hợp rừng - VAC, còn vườn hộ có diện tích nhỏ hơn và chỉ đơn thuần làm VAC.

Từ năm 1993 đến nay, đã có 200 trại rừng, vườn rừng và vườn hộ hình thành, bình quân mỗi trại, vườn có 3000 m² đất thổ cư, vườn cây ăn quả, cây công nghiệp. Nếu tính chung thì cả lâm trường đã có 60 ha vườn, chủ yếu chuyên canh cây vải xẻn na, nhãn, đu đủ. Bên cạnh đó, 75 trại rừng, vườn rừng còn nhận trồng, chăm sóc và bảo vệ gần 2.500 ha rừng của lâm trường.

Có thể khẳng định việc tổ chức giao đất, khoán rừng đã đem lại diện mạo mới cho lâm trường và đời sống của người công nhân. Trong những năm gần đây, khi rừng đã có chủ thì nạn chặt phá hầu như không còn, diện tích đất trồng được phủ xanh tăng đều hàng năm. Hơn nữa, từ hình thức phát triển VAC, đời sống của người lao động cũng được cải thiện đáng kể. Trong năm 1999, bình quân mỗi hộ thu từ vườn khoảng 5-15 triệu đồng. Tuy nhiên con đường để thành "làng lâm nghiệp" thì vẫn còn dài...

- Ông có thể nói rõ hơn...

- Để hình thành "làng lâm nghiệp" bền vững thì trước hết phải xây dựng hoàn chỉnh được các trang trại trong đó. Tuy nhiên, do tiềm lực kinh tế, khả năng đầu tư hạn chế nên các chủ vườn phải chọn hình thức phát triển là lấy ngắn nuôi dài mà không

thể xây dựng mô hình đồng bộ ngay từ đầu. Vì vậy hiệu quả kinh tế cũng rất manh mún nhỏ lẻ. Thứ hai là giống cây trồng hiện nay chưa đa dạng. Thực tế với chất đất bạc màu của Sóc Sơn mới chỉ có cây vải là phù hợp và đem lại hiệu quả rõ nhất. Tuy nhiên việc tiêu thụ sản phẩm chưa chủ động, còn phụ thuộc nhiều vào thị trường. Chẳng hạn vụ vải năm ngoái, sau sự cố "vải Lục Ngạn", lâm trường cũng lâm cảnh chung. Nhiều chủ vườn gánh vải lang thang cả ngày không bán nổi đành mang về. Cuối cùng là việc thực hiện các chính sách về đất đai chưa được triển khai đã ảnh hưởng không ít đến việc phát triển trang trại.

Từ câu chuyện với ông Hòa, tìm hiểu thực tế, chúng tôi thấy, các trang trại hiện nay cần có sự quan tâm ưu đãi, khuyến khích phát triển ở tầm vĩ mô như: thực hiện chính sách về đất đai, chính sách tín dụng, đưa công nghệ vào sản xuất, chế biến. Chẳng hạn như vấn đề giao đất theo ND01 và ND02 chưa được thực hiện. Việc giao đất, khoán rừng hiện nay vẫn chỉ làm theo kiểu "lệ làng". Khi chưa được pháp luật thực sự công nhận, chủ rừng không thể yên tâm gắn bó với rừng, cũng như chưa dám mạnh dạn đầu tư và thu hút đầu tư phát triển trang trại. Anh Nguyễn Văn Thanh một chủ

vườn cho biết: "Đói vốn là điểm yếu của hầu hết các vườn, trại bởi các thủ tục tín dụng còn rườm rà, thời gian vay ngắn, lãi suất cao, chúng tôi không thể kham nổi. Có một số người có vốn muốn đầu tư, song tìm hiểu thấy đất chưa được giao ổn định nên lại rút lui".

Gần đây, nhiều trang trại đã mạnh dạn đầu tư, đưa khoa học kỹ thuật, giống cây, giống con mới vào sản xuất như trại nhà ông Hộ, ông Hiệp ở Hiền Ninh với hệ thống tưới phun hàng chục triệu đồng. Nhiều trại khác tổ chức phát triển theo hình thức du lịch, nghỉ ngơi cuối tuần với nhà nghỉ, ao cá, các tiểu cảnh, vườn cây đa canh 4 mùa. Đây chính là hướng phát triển bền vững của "làng lâm nghiệp".

(Báo Hà Nội Mới, ngày 9- 3- 2000)

RAU SẠCH Ở ĐÀ LẠT

HÀ LINH

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng, chương trình phát triển sản xuất rau an toàn của thành phố Đà Lạt được bắt đầu từ năm 1995, nhưng cho đến thời điểm hiện nay thì diện tích của vùng rau này mới chỉ đạt chưa đầy 100 ha (kể cả diện tích trồng thử nghiệm) trong tổng số diện tích tiềm năng có thể cho phép lên đến hàng vài nghìn ha. Rau an toàn chính là "con đẻ" của dự án "Điều tra và sản xuất thử nghiệm rau sạch" do Sở Khoa học - Công nghệ và Môi trường Lâm Đồng làm chủ đề tài với sự kết hợp tham gia của các ngành chức năng như Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế... Cụ thể hơn, rau an toàn là những sản phẩm rau quả ôn đới có chất lượng cao, hàm lượng Vitamin đầy đủ, đặc biệt là không có một chỉ số nào về thành phần dư lượng độc hại đạt bằng mức cho phép của Tổ chức Nông Lương Liên hiệp quốc (FAO), của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) và Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn nước ta. Chương trình rau an toàn ở Đà Lạt bắt đầu bằng cây bắp cải trong những năm

1995-1997, từ năm 1998 cho đến nay chương trình này được nhân rộng ra thêm một số chủng loại rau quả khác như cà rốt, khoai tây, đậu Hà Lan, cải thảo... Được biết, riêng năm 1999 chương trình rau an toàn ở Đà Lạt đã tiêu tốn mất gần 90 triệu đồng để triển khai được 13/15 phường xã với khoảng gần 100 hộ dân tham gia.

Đà Lạt là một mảnh đất rất có "duyên" với hoa quả rau sạch nhờ những ưu đãi đặc biệt của "ông trời". Đến nay diện tích trồng rau ở đây đã được mở rộng lên đến khoảng 5.500 ha với nhiều loại rau quả ôn đới có giá trị kinh tế cao. Các loại rau quả ngắn ngày chiếm xấp xỉ 75% trong thành phần cây trồng với hệ số quay vòng từ 1,5-3 vụ/năm, thậm chí 3-4 vụ/năm. Chính từ những lợi thế này mà những người phổ biến quy trình rau an toàn đã tỏ ra rất yên tâm. Theo Kỹ sư Lê Văn Tới - Giám đốc Trung tâm ứng dụng kỹ thuật nông nghiệp Đà Lạt, chương trình sản xuất rau an toàn về cơ bản cần phải tuân thủ 4 bước cơ bản: bón phân hợp lý để giảm lượng NO_3 khi thu hoạch, không sử dụng nguồn nước thải các loại trong chăm bón nhằm hạn chế sự tác động của các loại vi sinh vật gây bệnh, không sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục cấm và hạn chế

đùng quá liều lượng chỉ định, không chăm bón rau bằng các loại xác (bã) động vật như bã mắm làm hủy hoại chất đất. Và thực ra, 4 quy định này đối với vùng rau Đà Lạt không phải là quá khó thực hiện.

Theo một số hộ dân Đà Lạt đang sản xuất rau an toàn, qui trình này không chỉ dễ áp dụng mà còn tỏ ra hiệu quả hơn. Ông Mã Đức Bốn ở phường Xuân Trường đã sử dụng biện pháp đối chứng để rút ra kết luận bằng cách cùng trên một thửa vườn ông cho chia đôi, một nửa trồng khoai tây theo lối cũ và nửa còn lại trồng theo qui trình rau an toàn. Kết quả là nửa trồng rau an toàn đã có năng suất vượt trội so với nửa trồng theo lối cũ. Đó là chưa kể nửa trồng theo lối cũ, ông Bốn còn phải tốn thêm mấy trăm nghìn để mua bã mắm bón gốc khoai tây. Còn một hộ nông dân khác ở phường Xuân Thọ thì hồ hởi cho rằng thực hiện nghiêm túc các qui định về trồng rau an toàn, vườn cà rốt (ông có 1.000m² trồng cà rốt - PV) của gia đình ông đã cho năng suất không cao hơn lắm so với lối trồng cũ, nhưng được cái là trông củ cà rốt có vẻ "đẹp mắt" hơn, số lượng của loại 1 tăng cao hơn nhiều.

Mặc dù có những ưu điểm nổi bật hơn hẳn như vậy nhưng thực ra đã nhiều năm trôi qua diện tích trồng rau an toàn ở Đà Lạt vẫn tăng rất chậm

trong khi nhu cầu sử dụng đang ngày một tăng cao. Vậy đâu là nguyên nhân thực chất của vấn đề này? Theo chúng tôi được biết, mặc dù số hộ nông dân chưa được trực tiếp tiếp thu qui trình công nghệ trồng rau an toàn còn rất nhiều nhưng không phải là họ đã tỏ ra thờ ơ với dự án đó. Cái chính là những người nông dân ở đây đang chờ đợi những tín hiệu tốt lành hơn thế về sự đầu tư ban đầu, về "đầu ra" của sản lượng do tỉnh và thành phố hỗ trợ.

Được biết trong tương lai gần, Đà Lạt sẽ trở thành một vùng rau an toàn lớn nhất cả nước và ý tưởng sản xuất rau an toàn trong nhà có mái lợp nhựa Plastic, có lưới ngăn chặn côn trùng... đã và đang bước đầu được triển khai. Song những điều kiện tự nhiên, thuận lợi vẫn là chưa đủ mà còn phải có những điều kiện nhân lực, thị trường... ngày một thuận lợi hơn, nếu Đà Lạt muốn thực hiện tốt ý tưởng này.

(Báo Hà Nội Mới, ngày 5 - 3 - 2000)

LÀNG SINH THÁI VÙNG CÁT TRẮNG

TRUNG HIẾU

Khi nắng lên đến đỉnh đầu, chúng tôi mới tới được Hải Thủy, một trong ba xã miền biển của huyện Lệ Thủy (Quảng Bình). Đi giữa "Chang chang cồn cát, nắng trưa Quảng Bình", mới thấy được cuộc sống nơi đây khắc nghiệt như thế nào. Chỉ có những đụn cát, đồi cát trắng chạy dọc ven biển và nắng. Mầu xanh thì chẳng đáng là bao, vài cây phi lao xơ xác. Ở Hải Thủy mùa Hè thì nắng nóng khô hạn, mùa Đông trùng với mùa mưa làm cát bay, cát nhảy, cát trôi, cát chảy. Người dân nơi đây thiếu hai điều kiện "thiên thời, địa lợi". Cát vẫn bay tràn vào khu vực dân cư, cuộc sống đã khó khăn, lại càng khó khăn hơn. Có đất mà không trồng trọt được, chỉ sống dựa vào nguồn lợi thủy sản đánh bắt ven bờ, sản lượng thấp và ngày càng khan hiếm, số hộ đói nghèo chiếm tới 45%.

Hải Thủy có diện tích tự nhiên 1.343 ha, gần như toàn bộ là đất cát, đất sản xuất nông nghiệp chỉ có 12ha (chiếm 0,9%) nhưng cũng chỉ trồng được khoai, sắn, năng suất thấp. Toàn xã có 377 hộ với 2.200 nhân khẩu, 900 lao động, trong đó có 500

lao động nghề cá, số còn lại là phụ nữ không đi biển được, không biết làm gì. Sản xuất nông nghiệp cũng như ngư nghiệp còn lệ thuộc rất lớn vào thiên nhiên, năm nào mưa thuận gió hòa thì cuộc sống có phần đỡ vất vả. Phải làm gì cho người dân bớt khổ, chung sống với điều kiện khắc nghiệt. Cần phải có quy hoạch xây dựng những dự án thiết thực có tính chất đòn bẩy, nhằm tạo đà phát triển kinh tế - xã hội, môi trường trên vùng cát, có thể mới sử dụng hợp lý các nguồn lực, tài nguyên trên địa bàn, bảo vệ nguồn lợi thiên nhiên, lành mạnh hóa môi trường. Xuất phát từ thực tế đó, Viện Kinh tế sinh thái đã xây dựng ở Hải Thủy một mô hình làng sinh thái.

Để làng sinh thái có hiệu quả, Viện cùng UBND huyện Lệ Thủy tiến hành xây dựng mô hình mẫu, chọn 30 gia đình đủ điều kiện xây dựng mô hình trọng điểm dọc theo dãi cát, ven khe nước, tạo ra vùng sinh thái toàn diện. Từ đó, tạo ra hình mẫu mở rộng toàn xã. Cán bộ viện về tận xã, ăn, ở cùng dân mở các lớp huấn luyện, chuyển giao kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi cho toàn bộ 377 gia đình. Các hộ sau khi được huấn luyện phải tạo được các vườn cây lương thực (khoai, sắn). Phát triển chăn nuôi lợn, gà, vịt để bảo đảm có thêm

chất dinh dưỡng. Những gia đình gần khe suối làm thủy điện nhỏ chạy bằng sức nước công suất 0,3 kw, còn những gia đình ở nơi cao thì tạo ra nguồn điện bằng sức gió để dùng cho sinh hoạt gia đình.

Giáo sư Nguyễn Văn Trương (Viện trưởng Kinh tế sinh thái) hướng dẫn các bước xây dựng làng sinh thái như sau: Trước tiên là xây dựng các đai rừng phòng hộ theo tỷ lệ 40% đất trồng cây lâm nghiệp, 60% đất cho sản xuất nông nghiệp, đồng thời cải tạo vườn tạp, xây dựng vườn mới ở những vùng dần dần theo mô hình nông lâm kết hợp cho từng gia đình. Phần ngoài làm bờ bao cao khoảng một mét so với mặt bằng, trồng các cây phi lao, keo lá tràm, keo tai tượng, với độ dày cao thấp, đan xen nhau tạo thành vành đai phòng hộ khép kín. Đây là những "chiếc áo giáp" có tác dụng chống nóng, chống cát bay, cũng là thành trì vững chắc giảm tốc độ gió bảo vệ khu dân cư, làng xóm bên trong. Bên cạnh đó là xây dựng hệ thống ao. Có hai loại ao. Ao để trữ nước, kết hợp nuôi cá, đào ở địa hình thấp, gần khe nước, độ sâu từ một đến 1,5m diện tích 100m², sát bờ ao trồng khoai nước nuôi lợn. Trên bờ ao trồng chuối, dưa, mướp làm giàn trên mặt ao tạo bóng mát cho cá, vừa có rau xanh cải thiện đời sống. Loại ao thứ hai

là ao cạn hay còn gọi là "vườn âm phủ", được đào ở địa hình cao, âm xuống đất với độ sâu hơn một mét diện tích từ một nghìn đến hai nghìn m² để trồng các loại cây lương thực, thực phẩm. Cây hút nước theo đường mao dẫn trong lòng cát sẽ phát triển tốt, năng suất cao gấp hai, ba lần so với trồng trên đất chưa cải tạo. Cải tạo được đất rồi phải chọn loại cây trồng, vật nuôi nào cho phù hợp. Qua nghiên cứu hệ thống nước ngầm, phân tích độ phì của cát biển, sử dụng các loại phân bón thích hợp thấy rằng đất ven biển thích hợp khoai lang, sắn, ngoài ra còn trồng được ngô, lạc, các loại rau, đậu đỗ, cây thích hợp nhất là dưa hấu, hành kiệu, tỏi, dưa. Đối với đai rừng phòng hộ, ngoài cây phi lao là chủ lực còn có keo lá tràm, keo tai tượng phát triển vừa có tác dụng cải tạo đất cát vừa là cây phòng hộ tốt.

Vượt qua những đồi cát, chúng tôi tới thăm một số gia đình trong làng sinh thái. Ngôi nhà ba gian lợp ngói phi-brô xi-măng vừa được xây xong, đó là công trình thế kỷ, mà chỉ hai năm trước thôi vẫn là điều mơ ước của gia đình ông Nguyễn Thành Hàn ở thôn Thượng Bắc. Ông Hàn cho biết: Sau ba năm xây vườn sinh thái, bước đầu đem lại hiệu quả đáng khích lệ. Rừng phòng hộ của gia

nhà trồng được 3.500 cây đã bắt đầu khép tán, vườn có nhiều cây ăn quả. Diện tích sản xuất nông thực cũng cải tạo được hơn một ha, trồng chủ yếu là lạc, khoai, sắn, vừng, đậu đỗ các loại. Ngoài ra gia đình còn nuôi được hai con bò, ba con lợn và nhiều gà, vịt. Cùng với nghề đi biển, mỗi năm gia đình có thu nhập cả chục triệu đồng, đủ trang trải cả năm cho hơn mười miệng ăn.

Còn ông Nguyễn Quang Do vừa dẫn chúng tôi đi thăm vườn vừa cho biết: Nơi này trước đây là dãy cồn cát cao, thấp không bằng phẳng, cây cối lơ thơ, bờ bao rừng không có cho nên trồng sắn, khoai năng suất rất thấp. Sau khi được tập huấn, ông đã cải tạo lại toàn bộ vườn, trồng cây lâm nghiệp, đào

- vậy cảm nghĩ của ông như thế nào? Tôi hỏi.

- Vì quá nghèo, khi được tham gia dự án chẳng khác nào người ta đang ốm được bác sĩ cho thuốc tốt.

Và còn nhiều gia đình khác nữa ở Hải Thủy có được kết quả như vậy. Dự án làng sinh thái Hải Thủy được xây dựng ba năm nay, thật sự đã làm thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội của xã. Giải quyết

cho 377 phụ nữ có thêm việc làm, góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân. Cái được lớn hơn là làm cho người nông dân biết khơi dậy tiềm năng của một vùng cát trắng, cải thiện được môi trường khắc nghiệt. Từng bước tạo nên làng sinh thái mới cho cộng đồng dân cư, lập nên những hệ thống đai rừng phòng hộ, các nương vườn trồng cây ăn quả, cây lương thực. Sự thành công của làng sinh thái này đã mở ra một hướng phát triển mới cho những địa phương khác cùng điều kiện tự nhiên khắc nghiệt như Hải Thủy.

(Báo Nhân Dân, ngày 23 - 5 - 2000)

CÔNG TY XANH BÊN VỊNH HẠ LONG

TRUNG CHÍNH

Đây là tên gọi mới của Công ty Xăng dầu B12. Được xây dựng từ những năm chống chiến tranh phá hoại, khi đó vấn đề môi trường chỉ là thứ yếu. Công nghệ xử lý ô nhiễm thời đó khá đơn giản: tất cả nước thải kho dầu đều được chứa vào một hồ lớn có cái tên rất "môi trường" là hồ sinh học. Ở đây nước thải sẽ tự phân hủy một phần, còn thì bay hơi hoặc thấm vào đất. Cặn bể xăng, dầu sau khi súc rửa chỉ biết đem chôn. Với phương pháp xử lý theo kiểu "thả rộng" như thế, cả Công ty trở thành một khu vực ô nhiễm trầm trọng. Ấy vậy mà, Công ty Xăng dầu B12 lại nằm sát bên Vịnh Hạ Long - một di sản thiên nhiên của thế giới. Giám đốc công ty Nguyễn Đăng Oánh nhớ lại: - Hồi đó cứ nghĩ giản đơn là kho xăng dầu thì không được trồng cây, đề phòng hỏa hoạn. Cả khu kho rộng hơn trăm héc-ta không một bóng cây. Mùa hè, hơi nóng từ nền bê-tông, bồn xăng bốc lên trộn lẫn hơi xăng dầu. Có thể nói là một nơi làm việc khủng khiếp.

Khi đó, một số lớn cán bộ, công nhân của công

ty bị bệnh tật do môi trường làm việc. Trong số 1.700 nhân viên của công ty, hằng năm có khoảng từ 150 đến 170 người phải điều trị thường xuyên do nhiễm độc chì. Bước chuyển đầu tiên là vào đầu những năm 90, khi Luật Môi trường được chuẩn bị thông qua. Công ty đứng trước một sự lựa chọn nghiêm ngặt: hoặc tích cực cải thiện môi trường để tồn tại, hoặc đóng cửa bởi không ai có thể chấp nhận một nguồn gây nhiễm như vậy bên Việt Nam.

(Trung tâm khoa học Tự nhiên và Công nghệ quốc gia), một hệ thống xử lý nước thải kho dầu, cạn dầu bằng công nghệ vi sinh đã được xây dựng. Qua hệ thống này, các chỉ tiêu của nước thải đều vượt trên tiêu chuẩn nước loại A. Qua tham khảo ý kiến của các chuyên gia ngành lâm nghiệp, công ty đã phát động một phong trào trồng cây. Loại cây được lựa chọn ở đây chủ yếu là keo tai tượng, loại cây lá

Họ bị bệnh tật do môi trường làm việc. Trong số 1.500 nhân viên của công ty, hằng năm có khoảng từ 150 đến 170 người phải điều trị thường xuyên do nhiễm độc chì. Bước chuyển đầu tiên là vào đầu những năm 90, khi Luật Môi trường được chuẩn bị thông qua. Công ty đứng trước một sự lựa chọn nghiêm ngặt: hoặc tích cực cải thiện môi trường để tồn tại, hoặc đóng cửa bởi không ai có thể chấp nhận một nguồn gây nhiễm như vậy bên Vịnh Hạ Long. Giám đốc Nguyễn Đăng Oánh cho biết:

- Kể từ đó, một quan điểm mới về môi trường đã được hình thành!

Công ty chủ động tìm các nhà khoa học về đặt hàng cùng lựa chọn phương án xử lý. Tại các khu làm việc của công nhân đều được đặt các nút cao su có đường thu hơi xăng dầu. Với sự hướng dẫn của các chuyên gia Viện Công nghệ sinh học (Trung tâm khoa học Tự nhiên và Công nghệ quốc gia), một hệ thống xử lý nước thải kho dầu, cặn dầu bằng công nghệ vi sinh đã được xây dựng. Qua hệ thống này, các chỉ tiêu của nước thải đều vượt trên tiêu chuẩn nước loại A. Qua tham khảo ý kiến của các chuyên gia ngành lâm nghiệp, công ty đã phát động một phong trào trồng cây. Loại cây được lựa chọn ở đây chủ yếu là keo tai tượng, loại cây lá

to, mau lón và khó cháy, thường được trồng để làm đường cản lửa chống cháy rừng. Để có thể trồng cây trên một nền toàn đá, công ty đã mua hơn trăm xe đất màu, lấy choòng đào đá, đổ đất vào từng hốc rồi ươm cây. Mùa xuân năm 1993, công ty đã trồng được hơn 12 nghìn cây và cứ mỗi năm sau lại trồng thêm hơn năm nghìn cây nữa. Từng biện pháp góp lại, môi trường làm việc đã được cải thiện rõ rệt. Nhiều công nhân cho biết:

- Sạch quá, đẹp quá, muốn vứt bữa một cái rác cũng không nỡ.

Giờ đây, mỗi năm số nhân viên phải điều trị do nhiễm độc chì chỉ còn độ 7,8 người đều là những người làm nhiệm vụ bán lẻ, còn làm trong khu vực kho thì hoàn toàn không có. Từ một cơ sở gây ô nhiễm trầm trọng, Công ty Xăng dầu B12 đã tự lột xác trở thành một "Công ty xanh". Bí quyết thật dễ mà cũng thật khó, như Giám đốc Nguyễn Đăng Oánh nhận xét:

- Tất cả là từ nhận thức!

(Báo Nhân Dân, ngày 5 - 6 - 2000)

ĐẤT ĐAI ĐAI CÓ HIỆU QUẢ - MỘT BIỆN PHÁP XÓA ĐÓI, GIẢM NGHÈO THIẾT THỰC

PHẠM NGỌC DŨNG

Vào một ngày đầu Xuân năm Đinh Sửu (1987) trong buổi gặp mặt các nhà khoa học của cả nước tại Hà Nội, nguyên Tổng Bí thư Đỗ Mười đã yêu cầu các nhà khoa học rằng: "Nhiệm vụ của sự nghiệp CNH, HĐH đất nước trước hết phải là CNH, HĐH nông thôn, nông nghiệp nước ta".

Nói đến HĐH nông thôn, nông nghiệp tức là phải nói đến một tư liệu sản xuất chủ yếu của người nông dân đó là đất đai. Phần đất đã được khai phá trở thành đất thuộc, thì có thể cày cấy được, còn đất đai nói chung thì có nghĩa rộng hơn và có thể trông trọt như đất đồi, đất núi, đất vườn, đất rừng...

Đất đai có những tính chất đặc trưng khiến cho nó không giống bất cứ một tư liệu sản xuất nào, nó là nguồn tài nguyên có hạn về số lượng, có vị trí cố định trong không gian, không thể di chuyển được theo ý muốn chủ quan của con người.

Vì vậy, cùng với tốc độ tăng dân số hàng năm mà quỹ đất ngày càng bị thu hẹp. Với tốc độ tăng dân số như hiện nay thì sẽ có khoảng 80 triệu người năm 2000 và 118 triệu người vào năm 2025. Cùng với quỹ đất có hạn và ngày càng có nguy cơ giảm do CNH và tốc độ đô thị hóa nhanh nên diện tích bình quân đầu người giảm một cách đáng kể.

Theo nhà kinh tế học Ấn Độ vừa được giải thưởng Nô-ben hòa bình cho rằng: Con người bị đói bởi hai lý do cơ bản - đó là không có lương thực hoặc không có tiền mua lương thực trong cơ chế thị trường. Thế nhưng suy cho cùng lương thực phải có trước đồng tiền, bởi lẽ có tiền mà không có lương thực để mua thì cũng bị đói. Ông cha ta đã dạy: "Có thực mới vực được đạo" cho nên để giúp nông dân xóa đói, giảm nghèo phải nghĩ trước hết đến việc xóa đói cho nông dân, sau đó tiến lên giảm nghèo. Để đạt được mục tiêu trên, con người phải khai thác, sử dụng tài nguyên đất đai với tốc độ ngày càng cao hơn.

Với quan điểm khoa học biện chứng thì không phải bao giờ cũng khai thác được đất đai một cách dễ dàng. Vậy muốn giúp nông dân xóa đói, giảm nghèo trước hết phải làm cho nông dân thấy được phải khai thác từ đất để phát triển. Trong nông

ngành, phát triển đồng nghĩa với các biện pháp khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, các điều kiện kinh tế - xã hội của một hệ sinh thái nông nghiệp (HSTNN) nhằm thu được sản lượng cao, hiệu quả kinh tế - xã hội lớn.

Để tăng nhanh sản lượng nông sản nông dân thường tiến hành bằng hai cách: "Thâm canh và mở rộng diện tích". Nước ta có 7,13 triệu ha đất canh tác với hệ số sử dụng đất 1,32 lần. Về lý thuyết, có thể khai hoang mở rộng thêm bốn triệu ha nữa. Bốn triệu ha đất đã được khai hoang phục hóa thực chất là những vùng đất nghèo kiệt, nhiều vùng không thể sử dụng vào sản xuất nông nghiệp được lại phải bỏ hoang. Những vùng đất có thể làm nông nghiệp được thì nông dân đã vận dụng vào sản xuất cả rồi - tác đất trở thành tác vàng.

Từ đất đi lên, theo hướng khai thác có hiệu quả thâm canh tăng hệ số sử dụng đất, giảm mất mùa đã được nhiều nông dân thực hiện có hiệu quả.

Phát triển nông nghiệp trên cơ sở khai thác đất đai có hiệu quả sẽ sử dụng cao nhất lao động dư thừa - một biện pháp xóa đói, giảm nghèo thiết thực nhất. Tuy nhiên để làm tốt hơn vấn đề này chúng tôi mạnh dạn đề xuất một số hướng sau đây:

- Phải biết tiết kiệm đất đai, trừ vùng Tây Nguyên là có thể trồng được cà-phê còn hầu hết việc phá rừng đốt nương ở vùng núi, vùng cao là để trồng lương thực giải quyết nhu cầu bức thiết nhất là cái ăn. Nhưng nếu chỉ đốt rừng tra ngô và lúa nương một vài vụ rồi bỏ đi như cách làm từ trước đến nay của đồng bào vùng cao là cực kỳ lãng phí đất và phản khoa học.

- Đất đai sản xuất ở nông thôn còn manh mún do hậu quả chia đất theo ruộng gần, ruộng xa, đất tốt và đất xấu ai cũng có phần nên việc giải quyết thâm canh tăng vụ sử dụng lao động dư thừa khó mà thực hiện được. Tăng vụ là một tiềm năng của đất đai ở nước ta. Vụ Đông ở các tỉnh miền Bắc là thế mạnh để sản xuất các loại rau màu cao cấp xuất khẩu. Khí hậu lạnh trong những tháng mùa đông là trở ngại cho vụ chiêm nhưng lại là một tài nguyên quý giá để đa dạng hóa cây trồng tăng vụ, tăng sản lượng lương thực và sản phẩm hàng hóa, phát triển cây thức ăn gia súc đẩy mạnh chăn nuôi.

- Vùng đất úng ngập gây trở ngại cho trồng lúa, nhưng lại thuận lợi cho nuôi cá hay nuôi vịt. Đã có mô hình trang trại luân canh lúa - cá hoặc cá - vịt đạt năng suất cao như ở Hoa Lư (Ninh

Bình), Châu Giang (Hưng Yên) đại diện cho vùng trũng nội đồng, Quế Võ (Bắc Ninh) đại diện cho vùng bán sơn địa, Nam Ninh (Nam Định) đại diện cho vùng trũng phù sa ven biển ở đồng bằng sông Hồng. Để nâng cao tính ổn định có hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp thì một trong những biện pháp khoa học là khai thác theo hướng thích nghi, hạn chế đầu tư sản xuất theo hướng gò ép. Sử dụng các giống thuần năng suất cao kèm theo tăng cường sử dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu mà lãng quên mối quan hệ giữa nông nghiệp với môi trường. Kết quả là môi trường bị ô nhiễm, đất suy thoái, dịch hại vẫn xảy ra tác động xấu đến nông sản thực phẩm.

- Những vùng đất nghèo đối với sản xuất nông nghiệp ở nước ta có thể là thế mạnh để sử dụng đất theo mô hình VAC, phát triển kinh tế vườn, rừng, chăn nuôi và từ đó phát triển ngành nghề ở nông thôn. Đó là điểm khác với các nước đang phát triển là muốn phát triển sản xuất thì phải có đầu tư lớn trong khi đất nước của họ còn đang nghèo. Thực tế này dẫn họ đi theo con đường luẩn quẩn từ chỗ phụ thuộc nước ngoài về lương thực, thực phẩm đến chỗ phụ thuộc vào vốn đầu tư và vật tư nông nghiệp.

- Để khai thác đất đai có hiệu quả cao hơn nữa, góp phần giảm xã nghèo trong số 1.700 xã nghèo nhất đang cần sự trợ giúp về nhiều mặt để thoát khỏi đói nghèo còn phụ thuộc vào trình độ lao động nông nghiệp để đẩy mạnh tốc độ phát triển nông nghiệp bền vững thì người lao động nông nghiệp cũng phải được đào tạo nghề để không chỉ phát huy tính cần cù mà còn có trình độ khoa học và công nghệ để phát triển nông nghiệp theo đúng quy luật. Trong công tác đào tạo kỹ sư nông nghiệp hiện nay, Trường đại học Nông nghiệp I coi trọng công tác rèn nghề và đầu tư cho bộ phận rèn nghề là một hướng đi rất đúng đắn.

- Đã đến lúc Tổng cục Địa chính cũng nên quy định diện tích mất đất khi mai táng cho một người sau khi đã khuất. Phải tuyên truyền rộng rãi, phải tạo điều kiện thuận lợi nhất và thậm chí phải có bao cấp cho những người mai táng theo hình thức "hóa thân hoàn vũ". Đi vào nông thôn dưới góc độ tiết kiệm đất thì việc mai táng người sau khi đã khuất không có một quy hoạch nào, lãng phí đất, gây ô nhiễm môi trường và còn gây khó khăn cho hoạt động cơ giới thâm canh trên ruộng.

(Báo Nhân Dân, ngày 9 - 3 - 2000)

TRỒNG NẤM RƠM Ở VĨNH PHÚC

XUÂN HÙNG

Vui buồn chuyện cũ

Trong một lần tìm hiểu tình hình sản xuất nông nghiệp ở HTX Nông nghiệp Đình Xá (Yên Lạc), đơn vị điển hình có nhiều thành công trong lĩnh vực ứng dụng các tiến bộ KHKT tiên tiến vào trồng trọt. Tôi đến thăm mô hình trồng nấm rơm tại nhà anh Tạ Xuân Nam, Chủ nhiệm HTX. Nhìn những cây nấm rơm (nấm sò) đẹp như những bông hoa trắng và được nghe kể về kỹ thuật trồng nấm rơm không phức tạp, chăm sóc thuận tiện, đơn giản, đầu tư vốn ít, có thể nó là "một vốn bốn lời" tôi vui mừng nghĩ tới người nông dân khi nhàn rỗi đã có thêm việc làm, thu nhập cải thiện đời sống. Việc trồng nấm rơm được khôi phục là chính đáng; vừa tận dụng được nguồn nguyên liệu (rơm, rạ, mùn cưa, bã mía, cỏ...) sẵn có ở địa phương, kỹ thuật trồng nấm rơm không phức tạp, đặc biệt vốn đầu tư ít, mà mặt hàng này lại có giá trị xuất khẩu.

Nhưng sau đó một thời gian, hơn 20 hộ trồng

nấm rơm ở Đình Xá đã phải bỏ nghề... vì trồng ra không biết bán cho ai, người tiêu dùng chưa quen ăn nấm, xuất khẩu không được.

Thực hiện chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về khôi phục một số nghề truyền thống, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xây dựng đề án phát triển rau quả sạch, khôi phục nghề trồng nấm xuất khẩu. Đây là một bước đi phù hợp ở một tỉnh thuần nông hơn 90% là nông nghiệp nông thôn, Vĩnh Phúc là một trong mười tỉnh triển khai dự án này.

Hồi sinh nghề trồng nấm

Ông Trương Quốc Tùng, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ thực vật (BVTV), chủ dự án trồng nấm rơm của tỉnh cho biết: Hiện nay trên phạm vi cả nước nghề trồng nấm rơm đang phát triển mạnh, bởi nhu cầu sử dụng nấm trên thế giới làm thức ăn và dược liệu ngày càng lớn. Theo số liệu của Tổ chức lương thực thế giới (FAO), mỗi năm cần khoảng 15 triệu tấn nấm thương phẩm. Giá trên thị trường thế giới ổn định, 1.500 USD/tấn nấm sò (tương đương 18-20 nghìn đồng/kg). Thị trường tiêu thụ nấm trong nước tăng cao, ước tính thị trường Hà Nội năm 1998 tiêu thụ khoảng 300 tấn,

giá nấm thương phẩm từ 6.000đ - 8.000đ/kg. Chi cục BVTV tỉnh đã ký hợp đồng sản xuất nấm rơm xuất khẩu với Trung tâm Công nghệ sinh học thực vật - Viện Di truyền Nông nghiệp triển khai sản xuất nấm rơm từ tháng 2-1999. Bước đầu cho kết quả tốt, khẳng định nghề trồng nấm rơm bắt đầu hồi sinh. Khi triển khai mới có vài chục hộ trong tỉnh trồng nấm, thì đến nay đã có hàng trăm hộ đăng ký sản xuất.

Phát triển nghề trồng nấm rơm của tỉnh Vĩnh Phúc có nhiều thuận lợi, nguồn nguyên liệu rơm rạ dồi dào sẵn có, ước tính mỗi năm 25-30 nghìn tấn rơm rạ. Sản xuất được quanh năm do khí hậu tốt, trồng nấm phù hợp quy mô nhỏ cho các hộ, cũng như trang trại... Số lao động có hiểu biết kỹ thuật, được qua đào tạo chương trình IPM-NNS là hơn 43 nghìn người. Một ưu điểm nữa là trồng nấm chỉ cần 1 triệu đồng/1 tấn rơm nguyên liệu, sẽ cho giá trị thu nhập, giá thời điểm hiện tại là 6.000 - 8.000đ/kg nấm, thu hoạch đạt bình quân từ 430 - 450 kg/tấn rơm. Với hơn 100 công lao động trong vòng chu kỳ ba tháng, tổng thu đạt từ 2.800.000 đến 3.000.000 đ có lãi từ 1,4 - 1,5 triệu đồng, ước tính ngày công sẽ đạt từ 15.000 - 16.000đ/ngày phù hợp với lao động trẻ là học sinh và người cao tuổi.

Đến nay, đã có hơn 300 hộ đăng ký sản xuất và được tập huấn về kỹ thuật trồng nấm do cán bộ kỹ thuật của Chi cục BVTV tỉnh hướng dẫn - báo hiệu là sự hồi sinh thực sự nghề trồng nấm của Vĩnh Phúc, dự kiến đến cuối năm sẽ có khoảng 1.000 hộ đăng ký sản xuất. Sản lượng nấm của tỉnh sẽ đạt khoảng 30 - 50 tấn.

Theo giới thiệu của Chi cục BVTV tỉnh, chúng tôi đến HTX nông nghiệp Tích Sơn, Vĩnh Yên, đơn vị có nhiều hộ đăng ký sản xuất nấm rơm. Ông Nguyễn Văn Thân, Chủ nhiệm HTX, cho biết Tích Sơn có tổng diện tích đất canh tác là 142,3 ha, có 1.300 lao động chính, trong đó 40% số lao động nhàn rỗi, thiếu việc làm. HTX luôn chăm lo việc ứng dụng tiến bộ KHKT vào trồng trọt, chăn nuôi. Đến nay 90% diện tích đất của HTX Tích Sơn sản xuất được ba vụ, do chuyển dịch cơ cấu cây trồng, đưa giống cây lúa, rau, màu cho năng suất, giá trị kinh tế đạt 24 triệu đồng/ha.

Tháng 2-1999, HTX Tích Sơn triển khai thử nghiệm trồng nấm rơm tại ba gia đình, sau thu hoạch chu kỳ I, kết quả thật đáng mừng, mỗi hộ được đầu tư sản xuất, năng suất đạt từ 420-430 kg nấm thương phẩm/tấn rơm, cho lãi từ 1,4-1,5 triệu đồng. Theo anh Hoàng Thế Thắng, cán bộ BVTV

của HTX, gia đình anh làm thử nghiệm chi phí sản xuất làm 1 tấn rơm nguyên liệu, lán che sương nắng là 300.000đ, chi phí giống, vốn khoảng 600.000đ cho thu gần 2.500.000đ, trừ chi phí lãi 1,6 triệu đồng, ngày công đạt 15.000đ. Hiện nay lúa năm thứ hai của gia đình anh đang bắt đầu cho thu hoạch. Được biết HTX đã có hơn 30 hộ đăng ký làm nấm rơm đã được tập huấn hướng dẫn kỹ thuật, đầu tư giống của Chi cục BVTV đã bước vào sản xuất. Sở dĩ có số hộ trồng nấm cao như vậy, là do nhận thức của nông dân trên địa bàn thị xã có thuận lợi dễ dàng học hỏi kỹ thuật cũng như hàng ngày khi thu hoạch nấm đem đến bán cho cửa hàng rau sạch của tỉnh. Vì vậy, phong trào trồng nấm rơm ở phường Tích Sơn đang có chiều hướng phát triển mạnh.

Giải pháp mở rộng nghề trồng nấm

Qua tiếp xúc, một số hộ trồng nấm ở Tích Sơn là ý kiến của một số hộ nông dân ở các huyện còn băn khoăn: trồng ra nấm rồi thị trường tiêu thụ có ổn định không? Giống, kỹ thuật trồng nấm ra sao?

Theo ông Trương Quốc Tùng, chủ dự án sản xuất nấm rơm, cho biết: Nghề trồng nấm có thể phát triển với quy mô rộng trên toàn tỉnh, Chi cục

đã tổ chức sản xuất giống cấp I bảo đảm, năng suất, chất lượng, giống bán cho dân sản xuất, thị trường tiêu thụ cũng thuận lợi, một số nước như Nhật Bản, Thái Lan, I-ta-li-a đã có hợp đồng nhập khẩu nấm của Việt Nam. Ở phía Nam đã xây dựng một số nhà máy liên doanh chế biến, đóng hộp nấm xuất khẩu sang thị trường nước bạn... Chi cục BVTV tỉnh có nước ngoài đặt mua nấm với khối lượng hàng trăm tấn. Có thể khẳng định "đầu ra" về cơ bản, ổn định thuận lợi với giá xuất khẩu 1.500 USD/tấn nấm sò thương phẩm. Nấm thức ăn sạch có hàm lượng vi-ta-min cao, có thể chế biến được 50 món ăn từ nấm, ngoài ra nấm còn là nguồn dược liệu quý.

Vấn đề còn lại là nhận thức tổ chức ra sao để đạt hiệu quả cao nhất. Muốn phát triển nghề trồng nấm rộng hơn để xuất khẩu, các cơ quan chức năng quan tâm chỉ đạo để nghề trồng nấm hồi sinh. Điều này theo tôi được biết hiện nay các địa phương đang tích cực chỉ đạo và tuyên truyền vận động nhân dân trồng nấm rơm tại gia đình và theo mô hình trang trại, dự án trồng nấm rơm vừa "ích nước lợi nhà" đã nở rộ trong nông thôn Vĩnh Phúc.

(Báo Nhân Dân, ngày 3 - 7 - 1999)

NGHỀ ƯƠM - BÁN CÂY BẠCH ĐÀN GIỐNG Ở PHÚ THỌ

TRẦN TRỌNG TRUNG

Ấp Phú Thọ huyện Tam Nông tỉnh Đồng Tháp

Đất đai màu mỡ. Đa con nòi này đã tận dụng các khoảng đất trống quanh nhà để lập vườn ươm. Công việc gieo ươm cây bạch đàn giống bắt đầu từ tháng 6 đến tháng 11 hằng năm - đúng vào lúc người nông dân đã rảnh rang với việc đồng áng. Anh Nguyễn Văn Điền ở ấp Phú Thọ C cho biết: "Ở xã vùng sâu này không có loại cây nào hơn cây bạch đàn: bởi nó dễ trồng - nhẹ vốn đầu tư và nhẹ công chăm sóc. Và lại người dân rất dễ xài và mau xài nữa... Do đó, tôi đã chọn nghề ươm cây bạch đàn giống...".

Với gần 500 mét vuông đất trước nhà, mỗi năm anh Điền ươm và bán hơn nửa triệu cây bạch đàn giống, thu nhập trên 15 triệu đồng. Sau khi trừ tất cả chi phí đầu tư và công chăm sóc, anh còn lãi hơn 8 triệu đồng. Nói về kỹ thuật gieo ươm, anh Điền vui vẻ bộc bạch: "Đầu tiên là gieo hạt trên những luống đất được xới nhuyễn. Một tuần sau

thì bạch đàn nảy mầm, khi cây được 2 lá non, tôi thường phun xịt thuốc H.V.P để dưỡng cây và phun thuốc Monitor hoặc Trepon để phòng trừ sâu bệnh. Bình quân gieo 1kg hạt bạch đàn sẽ lên khoảng 60.000 cây giống. Một tháng sau khi gieo hạt, tôi nhổ cây con vào bầu để dễ bề chăm sóc và bón phân. Mỗi tuần, tôi tưới phân một lần. Với cách pha chế: một thùng nước cho vào 1 muổng phân urê và một muổng phân D.A.P. hòa tan để tưới. Đồng thời, tôi sử dụng thêm thuốc H.V.P. loại rẻ tiền để dưỡng cây... Nếu thực hiện đúng quy trình kỹ thuật bạch đàn sẽ ít bị hao hụt!"

Thông thường, từ lúc gieo ươm đến khi bán được cho người trồng là 2 tháng. Nếu bán cho thương lái, bình quân mỗi cây là 30 đồng; còn bán cho người trồng là 50 đồng/cây bạch đàn giống. Thị trường tiêu thụ loại cây này nhiều nhất là ở các huyện Tháp Mười, Tân Hồng, Tam Nông, Thanh Bình, Lấp Vò thuộc tỉnh Đồng Tháp và một số huyện ở các tỉnh Long An, Tiền Giang, An Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ... Không ít hộ ươm cây bạch đàn giống ở xã Phú Thọ đã tổ chức được nhiều đầu mối lớn và hàng trăm mối lái nhỏ đến tận nhà lấy cây giống đem đi tiêu thụ khắp nơi. Nhờ nghề ươm - bán cây bạch đàn, giống này mà nhiều hộ ở xã Phú Thọ - huyện Tam Nông đã có khoản thu nhập ổn

định, cải thiện được cuộc sống, kinh tế gia đình từng bước vươn lên khá giả - giàu có.

Anh Nguyễn Văn Hùng - một nông dân ở ấp Phú Thọ C đã có gần 10 năm trong nghề ươm - bán cây bạch đàn giống cho biết: "Từ năm 1990, gia đình tôi đã tận dụng 500 mét vuông đất trống quanh nhà để cải tạo, lên liếp thành vườn ươm cây bạch đàn giống. Mỗi năm tôi trồng 2 vụ, tiêu thụ trên 1 triệu cây và thu nhập hơn 30 triệu đồng. Trừ tất cả chi phí, gia đình tôi còn lãi hơn 15 triệu đồng. Gần 10 năm qua, vợ chồng tôi biết chi tiêu tiết kiệm và tích lũy vốn liếng từ nghề ươm bán cây bạch đàn giống mà đến nay, cuộc sống gia đình tôi tương đối khá giả. Ở nhà đã mua được 5 héc-ta đất ruộng canh tác 2 vụ lúa/năm và sắm thêm nhiều phương tiện máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp cũng như mua sắm được nhiều tiện nghi sinh hoạt trong gia đình...".

Cùng với anh Hùng, anh Điền... trong những năm qua, ở xã Phú Thọ, huyện Tam Nông tỉnh Đồng Tháp đã có hàng trăm hộ dân tận dụng những khoảng đất trống quanh nhà để lập vườn ươm cây bạch đàn, nhanh chóng vươn lên khá - giàu! Phong trào ươm - bán cây bạch đàn giống ở

xã Phú Thọ đã và đang phát triển rầm rộ, vừa tạo nguồn thu nhập đáng kể cho nông hộ, vừa giải quyết việc làm cho hàng trăm lao động nhân rỗi ở địa phương. Thời gian qua, Trạm Khuyến nông huyện Tam Nông cũng đã có nhiều nỗ lực, phấn đấu trong việc tuyển chọn và cung cấp hạt giống tốt, cũng như mở các lớp hướng dẫn kỹ thuật kịp thời cho người dân áp dụng vào sản xuất, mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở nông thôn và làm cho nền kinh tế nông nghiệp ngày càng phát triển đa dạng và khởi sắc!

(Báo Sài Gòn giải phóng, ngày 5 - 1 - 2000)

CHUYỂN GIAO KỸ THUẬT TÚI Ủ KHÍ CHO NÔNG DÂN

Dể giải quyết chất thải của chăn nuôi làm ô nhiễm nguồn nước, không khí và đất đai, Trường Đại học Nông lâm thành phố Hồ Chí Minh đã nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật túi ủ khí biogas cho các trung tâm khuyến nông và các hộ nông dân.

Điểm đáng chú ý của túi ủ bằng polyethylene là có thể lắp đặt nổi trên mặt nước, thuận tiện cho những vùng ngập nước hay thường bị lũ lụt. Giá thành chỉ khoảng 800.000đ/túi. Ngoài ra, kỹ thuật đơn giản, dễ lắp đặt, vận hành nên một số nông dân có thể tự mua vật liệu và lắp đặt cho mình và cho nhiều người khác. Kỹ thuật túi ủ này có khả năng xử lý chất thải của 3-4 con heo thịt hoặc 100 con gia cầm và chất thải của 5-6 người trong gia đình, tạo đủ khí đốt cho sinh hoạt.

Cho đến nay, Trường Đại học Nông Lâm đã lắp đặt và chuyển giao trên 8.500 túi ủ khí cho hơn

20 tỉnh thành và chuyển giao cho một số nước láng giềng như Lào, Campuchia, Philippin và Bangladesh.

TTXVN

(Báo Sài Gòn giải phóng, ngày 20 - 9 - 1999)

MÔ HÌNH QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG Ở SÓC SƠN

P.V

Sóc Sơn có hơn 6.500 ha đất lâm nghiệp, trong đó có trên 5000ha có rừng, trải trên địa bàn 9 xã, tuy diện tích không lớn nhưng được coi là lá phổi xanh của Thủ đô. Vốn là một phần của dãy Tam Đảo, qua một thời gian dài không được bảo vệ, chăm sóc, rừng Sóc Sơn bị chặt phá nặng nề. Hầu hết hệ động, thực vật đều bị xóa sổ, chỉ còn lại thảm cỏ, cây bụi. Đến những năm 70, rừng mới bắt đầu được trồng lại (sau này còn có các chương trình trồng rừng khác như PAM cùng tham gia), song nạn chặt phá vẫn tiếp diễn.

Năm 1996, để ngăn chặn nạn chặt phá rừng, Chi cục Kiểm Lâm Hà Nội, trực tiếp là Hạt Kiểm lâm Sóc Sơn đã xây dựng mô hình toàn dân tham gia bảo vệ rừng. Điểm mấu chốt của mô hình này là giao khoán đất lâm nghiệp và rừng cho nhân dân trực tiếp trồng, quản lý và bảo vệ. Lực lượng Kiểm lâm được phân công phụ trách địa bàn sẽ tham mưu cho các cấp chính quyền, đồng thời đôn

đốc, kiểm tra công tác bảo vệ, phát triển rừng ở cơ sở. Những ngày đầu, để thực hiện được mô hình này, anh em kiểm lâm đã phải đến từng xã vận động bà con tham gia nhận khoán đất rừng. Đây là công việc hết sức khó khăn, bởi lẽ nhân dân chỉ quen sản xuất nông nghiệp mà chưa hiểu được tác dụng của rừng. Hơn nữa, khi tham gia mô hình này, bà con phải rời làng vào sát chân núi để sinh sống, kinh phí eo hẹp, lại phải mất 5-7 năm đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Tuy nhiên, đến nay toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn Sóc Sơn đã có chủ thực sự. Ngoài ra, các chủ rừng còn được tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ bảo vệ rừng như: phòng chống cháy rừng, theo dõi phát hiện sâu bệnh hại rừng... Từ năm 1998, mỗi xã đều có tổ, đội phòng chống cháy rừng chuyên trách, với nhiệm vụ tuần tra, canh gác ở các trọng điểm dễ xảy cháy, huy động lực lượng cùng tham gia chữa cháy rừng, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt Luật Bảo vệ và Phát triển rừng. Nhờ có mô hình quản lý này, năm 1998 đã phát hiện và dập tắt kịp thời nhiều vụ cháy rừng, ngăn chặn dịch sâu róm hại thông, không để lan rộng. Không còn cảnh "cha chung không ai khóc", tình trạng chặt phá rừng giảm đáng kể.

Tuy vậy, các chủ rừng hiện cũng còn nhiều

Đó khăn. Anh Nguyễn Hữu Hóa, một chủ rừng ở xã Bắc Sơn cho biết gia đình anh có 6 lao động chính, vừa sản xuất nông nghiệp, vừa nhận bảo vệ, chăm sóc 200 ha rừng từ năm 1990. Trước, gia đình anh cũng ở trong làng, nhưng khi nhận khoán 200ha rừng thì chuyển ra ở hẻm ngoài này. Các hộ ở khu vực ven chân núi đều là những gia đình nhận bảo vệ rừng như gia đình anh. Hàng ngày, ngoài công việc đồng áng, anh lại lên thăm rừng. Công việc nào cũng vất vả, nhận 200ha rừng, mỗi năm được 900.000 đồng tiền công, song nguồn thu nhập chính của gia đình anh là từ 1 ha chè. Ở đây hầu như nhà nào cũng trồng chè. Nếu không có nguồn thu nhập này thì không biết xoay sở ra sao. Gia đình ông Nguyễn Văn Quế, ở tiểu khu đền Sóc (lâm trường Sóc Sơn) nhận khoán bảo vệ 24 ha rừng. Ngoài khoản tiền khoán bảo vệ rừng gia đình ông có 0,5 ha đất vườn trồng nhãn, vải, na, năm ngoài bắt đầu cho thu hoạch. Hiện nay, hơn 5 sào ruộng vẫn là nguồn thu chủ yếu của gia đình, ông suốt ngày bận bịu, hết làm ruộng, vườn lại lên thăm rừng. Ở khu vực này, người ra vào nhiều không cần thận là xảy cháy. Thậm chí có người vào chặt củi, tiện tay chặt cả cây.

Anh Nguyễn Văn Tiểu, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm Sóc Sơn cho biết, để thực hiện được mô hình

này, anh em kiểm lâm phải cố gắng rất nhiều. Tổ cán bộ địa bàn của Hạt có 7 người phụ trách 9 xã. Ngoài vận động nhân dân tham gia mô hình, Kiểm lâm phải lo kinh phí để hỗ trợ. Chẳng hạn như khi xảy ra cháy, huy động lực lượng thì phải có tiền bồi dưỡng (20.000đồng/người). Ngay cả tiền tu sửa, làm mới đường băng cản lửa, mua sắm dụng cụ... Nghe thì đơn giản, nhưng với mức 45.000 đồng/ha thì không có chủ rừng nào kham nổi. Thế nên Kiểm lâm cũng lại làm nốt. Năm nay lập dự trù xin 50 triệu đồng được duyệt có 20 triệu đồng. Trong khi đó, làm một chòi canh lửa theo đúng tiêu chuẩn phải tốn 30 triệu đồng. Dự định thì nhiều nhưng đành phải gác lại hết. Theo thiết kế, toàn bộ khu rừng Sóc Sơn này cần tới 50 km đường băng cản lửa, nhưng hiện mới chỉ đủ kinh phí để làm được 1/3. Thậm chí, các ban lâm nghiệp xã hiện nay đều đang hoạt động theo kiểu "ăn cơm nhà vác tù và hàng tổng". Đơn cử như xã Bắc Sơn có tổng cộng 1200 ha rừng thì 500ha nằm trên các dãy núi cao, do 327 hộ nhận quản lý bảo vệ. Cứ đến tháng 10 hàng năm, trước khi bước vào mùa khô, hạt Kiểm lâm Sóc Sơn lại tổ chức ký hợp đồng PCCR với các chủ rừng, thành lập tổ PCCR được trang bị dụng cụ và tập huấn nghiệp vụ. Do luôn được tổ chức tốt, nên Bắc Sơn được coi là một điểm sáng trong công tác bảo vệ rừng.

(Báo Hà Nội Mới, ngày 13 - 10 - 1999)

VƯỜN QUẢ THANH NIÊN, MÔ HÌNH CÓ TRIỂN VỌNG

MANH HÀ

Vào những ngày cuối năm Kỷ Mão, chúng tôi có dịp đến thăm vườn quả Thanh niên, nằm trên địa bàn xã Phú Diễn, cách trung tâm Thủ đô không xa. Đây là một mô hình có nhiều triển vọng của Công ty vườn quả du lịch Từ Liêm. Những cây bưởi thấp nhỏ đang trĩu nặng những trái bưởi to đều, những cây cam chỉ chít quả đỏ mọng, những ô rau sạch được quy hoạch khoa học... đã thực sự gây ấn tượng mạnh với chúng tôi.

Như cảm nhận được điều đó, giám đốc Công ty Nguyễn Thị Huệ nói: "Gian truân lắm, đây là thành quả của việc đầu tư ở giai đoạn đầu có diện tích 10ha. Công ty đã đầu tư trên một tỷ đồng xây dựng cơ sở hạ tầng làm 5400m² đường, đào 1ha hồ, đào vét 300km kênh mương, xây mới 7 cống, cải tạo mặt bằng tạo ra 0,1ha vườn ươm và trồng nhiều cây xanh trong khu vực... Giai đoạn 2, Công ty tiếp tục huy động các nguồn vốn đầu tư nhằm quy hoạch, nhân giống các loại đặc sản nằm trong

tổng thể 45ha, thành phố đã phê duyệt quy hoạch vườn thực vật, hy vọng rằng mô hình này sẽ có triển vọng tốt...". Chứng minh điều này, chị Huệ dẫn chúng tôi đi một vòng quanh khu vực vườn quả cho biết thêm: Mục tiêu của dự án vườn quả Thanh niên giai đoạn 2 là xây dựng bằng được vườn giống gốc với quy mô 5ha, và vườn nhân giống 1ha, nhằm chọn lọc, bảo tồn để nhân giống quả đặc sản bảo đảm chất lượng, phấn đấu hàng năm cung cấp cho người sử dụng khoảng 200.000 mắt ghép, 100.000 cây giống có phẩm chất tốt, sau 7 năm sẽ phục vụ cho việc phát triển 3000ha cam Canh, bưởi Diễn ở ngoại thành và đáp ứng nhu cầu phát triển cây ăn quả theo mô hình trang trại ở các tỉnh lân cận. Công ty còn xây dựng vườn quả kinh doanh diện tích 10ha, trong đó có 1ha cam Canh với 500 cây, 9ha bưởi Diễn có 3500 cây. Sau 3 năm các vườn cam, bưởi kinh doanh bắt đầu cho thu hoạch và dự tính sau 7 năm sẽ có số thu ước đạt gần 9 tỷ đồng.

Hầu hết các khu vực sản xuất của vùng dự án đều bao bọc bởi các hệ thống kênh mương nên chủ động được nguồn nước tưới, cũng như việc thoát nước. Các đường nội đồng, đồng thời làm ranh giới phân cách giữa các lô sản xuất nên khá rộng, dù

cũng chính là vành đai cây xanh, được trồng các cây ăn quả như: nhãn lồng, vải thiều, hồng xiêm và một số loại cây lấy gỗ khác, vừa bảo vệ cho các lô cam, bưởi không bị ảnh hưởng của gió, vừa tạo cảnh quan môi trường cho toàn khu vực. Trong tương lai đây có thể là điểm du lịch để khách thập phương đến nghỉ ngơi, giải trí sau những ngày lao động mệt nhọc.

Để việc thâm canh hai loại cây ăn quả trên được thuận lợi, Công ty còn tổ chức chuyển giao công nghệ, tập huấn kỹ thuật về cách trồng, chăm sóc phòng trừ sâu bệnh tới các đơn vị, cá nhân có nhu cầu mua giống tại Công ty, trên cơ sở kết hợp với các chương trình khuyến nông, nghiên cứu các đề tài khoa học, tổ chức các buổi hội thảo, hay thăm quan các mô hình trồng cây ăn quả ở vùng lân cận cho thu nhập cao.

Qua tính toán cũng như qua thực tiễn, sự cố gắng của lãnh đạo và CBCNV của vườn quả du lịch Từ Liêm ít nhiều đã khẳng định được mô hình của vườn quả Thanh niên đang từng bước đem lại lợi ích kinh tế, xã hội. Tuy nhiên nơi đây vẫn còn nhiều việc phải làm. Các ngành chức năng cũng như chính quyền sở tại cần có biện pháp quan tâm, giúp đỡ, đặc biệt là việc Cty được hưởng chính sách

hỗ trợ, giống gốc để sản xuất 2 loại giống đặc sản cam Canh và bưởi Diễn. Có như vậy, Công ty mới phục vụ có hiệu quả chương trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu giống cây trồng, nâng cao giá trị kinh tế trên một héc-ta canh tác ở các địa phương ngoại thành Thủ đô.

(Báo Hà Nội Mới, ngày 7- 1- 2000)

MÔ HÌNH THANH NIÊN TÌNH NGUYỆN XANH Ở THỪA THIÊN HUẾ

TRẦN DUY PHƯỚC

Thừa Thiên Huế là mảnh đất miền Trung, nơi có nhiều danh lam thắng cảnh với cụm di tích cố đô Huế đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa nhân loại. Sống trong môi trường thiên nhiên quý giá như vậy thanh niên Huế cố gắng có hoạt động nhằm góp phần giữ gìn màu xanh của cảnh quan cố đô. Một trong những điển hình hoạt động đó là mô hình thanh niên Tình nguyện xanh do Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Thừa Thiên Huế triển khai và bước đầu đã có kết quả đáng kể. Thanh niên Tình nguyện xanh ban đầu chỉ là CLB xanh, được thành lập để giáo dục, nâng cao nhận thức về môi trường cho thanh niên, sinh viên, học sinh ở thành phố Huế. Nhờ biết cách tổ chức, nhờ hoạt động thích ứng đặc biệt, nhờ sự phối hợp với Sở KH - CN và MT và được xã hội đồng tình ủng hộ nên đã thu hút sự tham gia của đông đảo các bạn trẻ. Một điều đáng nói là thành viên của CLB đều là thanh niên tình nguyện. Từ một vài CLB ở

thành phố Huế, tháng 11/1997 đã có 9 đội thanh niên Tình nguyện xanh và đến tháng 5/1999 thì đã lan ra khắp toàn tỉnh và đã có 22 đội với 800 thành viên chính thức và sự hưởng ứng tham gia của hàng ngàn đoàn viên thanh niên, bà con nhân dân địa phương. Với tính chất tự nguyện thể hiện vai trò xung kích, trách nhiệm của người thanh niên nên các đội thanh niên Tình nguyện xanh đã hoạt động có hiệu quả khẳng định vai trò của tổ chức Đoàn thanh niên, được nhân dân tin cậy đồng tình. Các lĩnh vực hoạt động của đội Thanh niên tình nguyện là: truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho cộng đồng; xem xét các vấn đề về môi trường ở các địa phương, từ đó đề xuất kiến nghị giải pháp để chính quyền, nhân dân cùng thanh niên giải quyết; tham mưu giúp chính quyền cơ sở xây dựng các quy định về bảo vệ môi trường; cùng các tầng lớp nhân dân tham gia các hoạt động nhằm giữ gìn môi trường bảo đảm vệ sinh đô thị và thôn xóm. Chính nhờ những nội dung hoạt động rất thiết thực của thanh niên Tình nguyện xanh của tỉnh Thừa Thiên Huế nên các hoạt động của đội Tình nguyện xanh đã không chỉ nâng cao nhận thức cho tuổi trẻ, trong cộng đồng mà còn làm chuyển đổi nhận thức của các cấp

chính quyền địa phương trong bảo vệ môi trường.

Một hoạt động sôi nổi và có hiệu quả của thanh niên Tình nguyện xanh tỉnh Thừa Thiên Huế là cùng các lực lượng đoàn viên thanh niên tổ chức hàng trăm đợt lao động làm vệ sinh môi trường, tổ chức hoạt động "Ngày chủ nhật xanh", trồng và chăm sóc hàng vạn cây xanh bóng mát. Đặc biệt trong 02 trận lụt thế kỷ vừa qua thanh niên Tình nguyện xanh đã tham gia ứng cứu, giúp đỡ nhân dân vượt qua hiểm nguy của cơn đại hồng thủy; sau lũ lụt đã tích cực tham gia thu dọn bùn, rác, khai thông cống rãnh, chôn xác súc vật, làm vệ sinh môi trường các khu di tích, các trục đường, trường học và tham gia sửa chữa dựng lại nhà dân bị sụp đổ. Lực lượng thanh niên Tình nguyện xanh đã trở thành nòng cốt, là lực lượng xung kích trong các Tuần lễ nước sạch, Ngày môi trường thế giới, ngày làm sạch đẹp thành phố... Người dân tỉnh Thừa Thiên Huế ngày càng quen dần và biểu thị tình cảm quý mến với các bạn trẻ trong trang phục màu đất, đội mũ tai bèo xanh của thanh niên xung phong một thời chưa xa. Ngoài ra các đội thanh niên Tình nguyện xanh còn tham mưu cho UBND các phường, xã xây dựng các quy định bảo vệ môi trường ở các địa phương đặc biệt là đội thanh niên

BÌNH TẾ TRANG TRẠI Ở BÌNH PHƯỚC

HÙNG HẢI

Không dám so sánh với những khu công nghiệp được đầu tư vốn nước ngoài do liên doanh, liên thời mở cửa nhưng những người làm kinh tế trang trại ở Bình Phước, một tỉnh nghèo mới tái cũng có quyền tự hào về thành quả của mình bằng đơm hoa kết trái. Sức lao động và đồng vốn đầu tư của họ đang đánh thức tiềm năng của nhiều vùng đất hoang hóa tỏa hương. Cũng đã có nhiều cuộc hội thảo, lấn lán bàn cãi, có thể quan điểm chưa thống nhất trong chỉ đạo nhưng thực tế cuộc sống lao động rất sôi động từ kinh tế trang trại vẫn tự diễn ra theo chiều hướng tích cực.

Tính đến thời điểm năm 2000 này, tỉnh Bình Phước đã có gần 4.000 trang trại với diện tích hơn 25.000ha trồng chủ yếu các loại cây cao su, cà phê, tiêu, điều, các loại cây ăn trái, cây lấy gỗ, gần 20.000 lao động có việc làm từ kinh tế trang trại, vốn đầu tư cũng đến 500 tỷ đồng, trong đó chủ yếu là vốn tự có của chủ trang trại chiếm 95%.

Trong 5 huyện của tỉnh thì Bình Long vẫn là "vành đai" trong làng làm kinh tế trang trại, cả

huyện có gần 1.100 trang trại với quy mô từ 5-10 ha chiếm nhiều nhất đến 47%, và dưới 3ha có 245 trang trại chiếm 23,7%, còn lại hơn 20ha chỉ chiếm 5,6%. Ở Bình Long có xã Minh Hưng phát triển kinh tế trang trại khá nhanh. Cả xã có 85 trang trại với diện tích cây cao su 232ha, cây ăn trái 329 ha, 26ha tiêu và cây hàng năm 40ha, cây điều giá trị kinh tế thấp đang được thay thế dần nên diện tích chỉ còn hơn 35ha.

Ở vùng đất Minh Hưng là nơi dân đủ 3 miền đến lập nghiệp, là một nét đẹp về sự hội tụ kinh nghiệm làm ăn. Dân miền Tây sành sỏi về thâm canh cây ăn trái, dân miền Trung, miền Bắc thì chủ yếu trồng tiêu và cao su. Chị Năm Thủy, một chủ trang trại vì "say" đất mà từ An Giang đến với Minh Hưng để rồi bây giờ có cả một cơ ngơi hơn 20 ha trồng đủ các loại cây, trong đó hơn 3.000 nọc tiêu và 300 cây sầu riêng cứ mỗi năm thu về 500 - 600 triệu đồng.

Đặc biệt là dân thành phố Hồ Chí Minh có vốn lên làm trang trại ở Bình Phước thật chinh chu, bài bản. Chúng tôi gặp ông Bảy Phê, một chủ trang trại ở Minh Lập (Bình Long), trong sắc vàng rực rỡ nắng xuân, khu nhà mới cất, khuôn viên mới tạo lộ hẻm trên nền 3ha cây ăn trái đang kỳ

khép tán như minh chứng cho thành quả của sự đam mê do chủ nhân tạo ra nó. Ông thuộc lớp người làm ăn được ở TP Hồ Chí Minh lên đây lập trang trại được hơn 3 năm nay. Ông "say" đất đi tìm hương đất. Cũng gian truân, lắm lần thuở ban đầu khai phá đất hoang, cũng trăm ngàn cái khó khăn. Cây trồng xuống chiều nay, sáng ra mất hết. Tối tắm không điện. Gió chướng không thắp nổi đèn dầu... Để rồi, bây giờ khách qua đường ai nhìn vào cũng muốn ghé thăm. Ông vẫn mong nhiều người "ngó tới". Ông đến đất này để rồi rủ rê bạn bè cùng tới. Ông khoe rằng, nhóm thành phố bọn mình lên đây đã được 24 anh em rồi. Càng đông anh em càng mong nhiều người ngó tới.

Đến với ông chủ Ba Sang thì còn "đã mắt" hơn nhiều. Cả một vùng đất đã xanh mướt các loại cây ăn quả với gần 20 ha xoài, sầu riêng, măng cụt cũng hiện diện một công trình kiến trúc độc đáo gần nửa tỷ đồng, thu hút sự chú ý và mách bảo những nhà làm kinh tế thoáng nghĩ về tụ điểm của vùng du lịch sinh thái.

Riêng Hai Dương, Mười Tùng thì còn khiêm tốn về xây cất nhà cửa nhưng cũng không giấu nổi sự giàu có tiềm ẩn từ hơn 20ha cây ăn trái đã sắp vào kỳ thu hoạch. Mười Tùng còn chuyên sản xuất

cây giống bán cho người trong vùng và cả khách qua đường.

Trong chuyện làm ăn từ kinh tế trang trại cũng thật phong phú, đa dạng có người ít vốn nhưng kiên trì, chịu khó, biết tính toán lấy ngắn nuôi dài vẫn có thể làm giàu. Ông Nguyễn Văn Xây ở Minh Hưng là bằng chứng sống về sự kiên trì đi lên từ đất. Lập nghiệp đất này năm 1982, từ làm lúa rẫy lo ngày 2 bữa ăn đến gây dựng 50 nọc tiêu, dần dà tích lũy, mở rộng để rồi vào năm 2000 này ông đã có 5.000 nọc tiêu, năm vừa rồi thu hơn 600 triệu đồng. Lo cho mình, nghĩ đến người khốn khó, trong năm ông giúp 10 hộ nghèo 1.000 dây tiêu, 200 ngày công, giúp người thiếu vốn 10 triệu đồng, đầu tư 100 triệu đồng kéo được điện về áp cho bà con cùng hưởng điện sinh hoạt.

Một chủ trang trại người dân tộc S'tiêng có tên là Điều Kem nói với chúng tôi cách làm trang trại thật đơn giản. Có đất, cứ thế làm, Điều Kem ở xã Long Hà (Phước Long) còn bảo là có biết trang trại là gì đâu, làm được nhiều thấy càng thích làm. 30ha đủ các loại cây, con nhưng cũng thu được hơn 100 triệu đồng một năm thôi. Điều Kem còn nói là rất cần vốn và kiến thức thâm canh. Ông Hồ Hà Xềng ở xã Long Bình thì lại rất ham mê học hỏi

kinh nghiệm và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Từ 9ha trồng tiêu, điều, cây ăn trái, ông còn bố trí 1.000m² ao thả cá, chăn nuôi trâu bò, heo, gà... tạo thế kinh doanh tổng hợp nên đạt hiệu quả kinh tế rất cao.

Đó là tín hiệu mừng. Vì kinh tế trang trại, một loại hình kinh tế sản xuất hàng hóa đã len lỏi vào từng thôn bản của người dân tộc thiểu số. Mà đối với Bình Phước 20% dân số là 100.000 người dân tộc thiểu số thì kinh tế trang trại chính là một trong những yếu tố góp phần xóa đói giảm nghèo, tạo sự ổn định đời sống cho bà con các dân tộc.

Thế là kinh tế trang trại cũng đã "manh nha" ngót nghét chục năm. Mặt mạnh thì đã rõ. Đó là phát huy nội lực, khơi dậy tiềm năng đất đai, lao động để phát triển kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sản xuất hàng hóa, góp phần xóa đói, giảm nghèo, phủ xanh đất trống đồi trọc, cải thiện môi trường...

Bên cái mạnh bao giờ cũng không tránh khỏi cái còn hạn chế. Vẫn còn phát triển mang tính tự phát, sự tác động của Nhà nước còn ít, vốn của Nhà nước mới chiếm tỷ lệ rất thấp (gần 5%). Và còn nữa, cái mà người làm trang trại rất cần là

khoa học kỹ thuật, là giống năng suất cao, là phòng trừ sâu bệnh... và một điều không thể thiếu đó là tiêu thụ sản phẩm.

Nhớ lại phiên họp thường kỳ của Chính phủ đầu tháng 12 năm 1999, tại đó Chính phủ đã đề cập đến vấn đề kinh tế trang trại và đánh giá đây là một bước phát triển mới của kinh tế hộ gắn với mục tiêu sản xuất hàng hóa quy mô lớn, góp phần thúc đẩy cơ cấu nông nghiệp, nông thôn, làm tiền đề cho công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm...

Thật hạnh phúc biết bao, nếu như đầu năm 2000 này gần 4.000 chủ trang trại ở Bình Phước được đón nhận những nghị quyết, chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại. Chúng ta càng vững tin hơn, kinh tế trang trại một loại hình kinh tế mang tính đột phá trong phát triển kinh tế ở một tỉnh nghèo vừa tròn 3 năm tái lập.

(Báo Sài Gòn giải phóng, ngày 25 - 1 - 2000)

MÀU XANH TRANG TRẠI

VÂN SƠN

Chúng tôi thật sự bị bất ngờ khi được biết toàn tỉnh Yên Bái hiện nay có hơn 7.000 trang trại. Một vùng đất trung du miền núi, kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp tự túc tự cấp bao năm nay, tại sao lại có một bước chuyển biến mạnh mẽ sang sản xuất hàng hóa như vậy?

Như hiểu thấu tâm trạng của chúng tôi, anh Nguyễn Văn Hiển, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy tỉnh Yên Bái, mặc dù rất bận công việc cũng cố gắng thu xếp để đưa chúng tôi vào huyện Văn Chấn, một đơn vị điển hình về mô hình trang trại đang hoạt động rất có hiệu quả. Trong suốt quãng đường từ thị xã Yên Bái đi Văn Chấn, đập vào mắt chúng tôi là bạt ngàn màu xanh của những rừng quế, vườn cây ăn quả như cam, mận, mơ, hồng... Theo anh Hiển, cách đây 10 năm, vùng đất này toàn là đồi trọc do bị người dân khai thác hết cây rừng để làm nương, rẫy. Sản xuất được 1-2 vụ mùa, họ lại chuyển sang chặt đốt cây vùng khác. Cứ vậy, khiến cho cả một vùng đồi núi trù phú biến thành đồi trọc hoang hóa. Anh bảo, các cấp

lãnh đạo của tỉnh cứ xót xa mãi về tình cảnh trên. Yên Bái là một tỉnh có thế mạnh về đất đai, lao động lại cần cù vậy mà sao cứ nghèo đói hoài. Năm 1989, trong khi các tỉnh giáp biên giới Trung Quốc phát lên nhờ mở cửa buôn bán với nước bạn, thì Yên Bái vẫn loay hoay với "tiềm năng đất đai" của mình. Kinh tế trang trại thời gian này chỉ xuất hiện lẻ tẻ mang tính chất gần như thử nghiệm ở một vài địa phương bạn. Nhưng Yên Bái lại nhận thấy rằng, đây là mô hình kinh tế phù hợp với điều kiện của mình, và thế là Văn Chấn được chọn làm thí điểm kinh tế trang trại.

Chủ trang trại đầu tiên mà chúng tôi gặp là anh Nguyễn Chí Phòng ở xã Sơn Thịnh. Nghe nói nhà báo đến, anh rất vui và dẫn ngay chúng tôi đi xem vườn nhãn 300 cây và vườn chè 2ha đang thu hoạch. Anh khỏe, hàng năm gia đình anh kiếm được 25-30 triệu đồng từ vườn cây này. Chúng tôi càng khâm phục hơn khi được biết, chỉ 4 năm trước đây thôi, nơi đây là một quả đồi trọc. Khi nhận khai hoang mảnh đất hoang này, anh Phòng chỉ có trong tay số vốn ít ỏi khoảng vài ba trăm ngàn đồng. Trước tiên anh dành tiền mua vài chục gà, vịt về nuôi. Tiền bán trứng, thịt anh đầu tư vào khu đồi trọc. Cứ như vậy suốt 4 năm lao động miệt mài, đã đem lại cho gia đình anh cơ ngơi như hiện

hày. Quả thật, đất không bao giờ phụ công người
nếu chúng ta biết cách chăm sóc chúng.

Trong vòng 10 năm, từ 1989 đến 1999, kinh
trị trang trại ở Văn Chấn đã có bước phát triển
rất chóng, đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội rõ
rất cho một vùng vốn là nghèo nhất tỉnh Yên Bái
này. Nếu năm 1990, toàn huyện chỉ có chưa tới 100
trang trại với quy mô nhỏ từ 0,5 đến 4,5 ha, thì
năm 1995 đã có trên 400 trang trại và đến năm
1999 đã phát triển gần 950 trang trại với quy mô
10ha trở lên. Hướng phát triển trang trại ở Văn
Chấn lại rất phong phú, đa dạng, kết hợp nhiều
ngành hỗ trợ nhau, lấy ngắn nuôi dài. Nếu trang
trại của ông Phạm Ngọc Khánh ở thị trấn nông
trường Nghĩa Lộ tập trung phát triển đàn bò 50
con, đàn gia súc 200 con, với thu nhập trên 30
triệu đồng/năm, thì trang trại của ông Lưu Văn
Hải ở xã Tân Thịnh lại tập trung trồng 20ha quế,
3ha cam, 1ha mận cho thu nhập nửa tỷ đồng/năm.
Hoặc như anh thanh niên Nguyễn Quang Kiên ở
thị trấn Trấn Phú nhận 5,5ha đồi trọc để trồng 4,5
ha quế, 350 cây cam, gần 100 cây hồng và 1.000
cây cà phê. Anh còn nuôi heo, gà để lấy phân bón
cho cây. Ba năm gần đây, thu nhập của gia đình
anh từ 40 triệu đồng đến 70 triệu đồng/năm. Cũng
với mô hình trang trại kết hợp chăn nuôi với trồng

chất lượng quế của Yên Bái bị giảm sút, mất uy tín trên thị trường. Chị cương quyết không làm kiểu vậy. Chị còn khoe với chúng tôi vừa rồi chịu mua 70 triệu đồng công trái và sang năm 2000 chị sẽ mua đợt nữa cũng 70 triệu đồng.

Không chỉ người Kinh ở Yên Bái mới biết làm trang trại. Nhiều năm trở lại đây, đồng bào các dân tộc thiểu số ở Văn Chấn cũng học hỏi và làm kinh tế trang trại giỏi. Ông Vì Văn Sang, dân tộc Khơ Mú ở xã Nghĩa Sơn hiện có 1ha quế, 2.000m² lúa, 5.000 ha sắn, rồi cả đàn trâu, bò, heo, ao nuôi cá, hàng năm thu lãi 20-30 triệu đồng. Gia đình các ông Thọ, ông An dân tộc Dao ở Nậm Lành, ông Thanh ở Nậm Mười, ông Điển ở Sơn A... cũng đã giàu lên từ kinh tế trang trại.

Hiệu quả kinh tế trang trại ở Văn Chấn đã rõ ràng. Nếu năm 1990, cả huyện có 40% hộ thuộc diện đói nghèo, thì nay chỉ còn khoảng 14%. Nhiều

hệ từ bàn tay trắng, nhờ được giúp đỡ làm trang trại đã trở thành triệu phú. Độc đáo nhất có lẽ là mô hình trang trại vườn - ao - chuồng - du lịch thể thao của ông Nguyễn Ngọc Hiên ở huyện Yên Bình. Ngoài vườn cây ăn quả hàng chục hécta, trong khuôn viên của ông Hiên, bên cạnh ngôi biệt thự 2 tầng là một hồ bơi 140m², sân bóng chuyền, cầu lông, vườn cây kiểng. Lúc đầu chỉ vài người khách hiếu kỳ tới xem, nhưng rồi "tiếng lành đồn xa", khu du lịch thể thao của ông Hiên hiện nay hàng ngày đón hàng trăm lượt người đến bơi và chơi thể thao, trong đó có cả khách nước ngoài. Ông Hiên còn dự định năm tới sẽ xây thêm sân bắn cung nở một trò chơi thể thao rất được người dân tộc ở Yên Bái ưa chuộng), nơi bắn súng hơi và nhiều quán giải khát để phục vụ khách tới chơi. Quả là một suy nghĩ táo bạo nhưng đã trở thành hiện thực.

Hình thức trang trại kết hợp bảo vệ, phát triển trồng rừng ở Văn Chấn thật đáng để các nơi khác học tập. Và trên hết, kinh tế trang trại đã góp phần quan trọng cho nông nghiệp và nông thôn huyện Văn Chấn phát triển theo đúng tinh thần nghị quyết Trung ương 6 lần 1.

(Báo Sài Gòn giải phóng, ngày 19 - 1 - 2000)

NƯỚC SẠCH CHO VÙNG NÔNG THÔN

THU NGÀ - PHƯƠNG LIÊN

Dến nay, toàn tỉnh Ninh Bình đã có 43% số hộ dân sử dụng nước sạch (đạt 80%). Tổng số vốn đầu tư cho nước sạch trong những tháng đầu năm 1999 là 1 tỷ 399 triệu đồng, với mục tiêu đến hết năm toàn tỉnh có thêm 18.000 hộ dân sử dụng nước sạch. Đó là những con số đáng mừng. Chúng tôi đã có dịp tìm về vùng chiêm trũng Gia Viễn, để thấy vấn đề nước sạch cho nông thôn Ninh Bình vẫn đang là điều đáng trăn trở.

Buổi chiều trên sông Liên Huy (chảy qua HTX Liên Huy, xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn) trở nên tập nập bởi những sinh hoạt của bà con ven sông. Người thì tranh thủ nước sông cạo thả vịt, người thì bón phân cho đám rau muống trồng tận dụng bên mép nước, người thì rửa rau. Có một bác vì nước sông quá cạn, chèo thuyền ra giữa sông, cắm sào để giặt quần áo ở chỗ nước sâu nhất. Tới bến sông, chúng tôi gặp một phụ nữ xách hai thùng, chị nói là lấy nước về để ăn. Thấy vẻ ngạc nhiên của chúng tôi, chị phân bua: "Ở đây đều phải ra sông lấy nước về ăn cả đấy, nếu không lấy

~~nhưng~~ sông này thì chúng tôi chẳng biết lấy nước ở ~~đâu~~ mà dùng cả". Quả đúng như vậy, khi chúng tôi đi vào một số gia đình ở đội 8, HTX Liên Huy. Cả ~~đội~~ có 50 nóc nhà nhưng chỉ có hai gia đình có giếng nước và bể nước mưa, còn hầu hết chỉ có chum hoặc bể nhỏ chứa nước ăn. Sông Liên Huy là sông cạn, chảy từ cống Đồng Chưa đổ về Bản Đông cầu Me, mọi sinh hoạt như thả vịt, tắm cho trâu, bón phân cho rau muống... đã làm cho nước sông trở nên ô nhiễm.

Trở về UBND xã Gia Thịnh, đồng chí Đinh Xuân Hiền, Chủ tịch UBND xã, cho biết: Cả xã chỉ có 40% số hộ gia đình có giếng đào, 60% gia đình có ~~hồ~~ nước, nhưng hiện tại không giếng nào, bể nào có nước cả, 95% số gia đình trong xã đã phải dùng nước sông để ăn. Ở Trinh Phú, cả thôn có một ~~hồ~~ nước công cộng, nhưng vì giếng cạn nên bà con phải khơi rãnh đục thành giếng để dẫn nước từ ngoài đồng vào mới có nước để dùng.

Chia tay với Gia Thịnh, chúng tôi lại tìm về Chà Phong, nơi người dân thường phải sống chung với nước vào mùa lũ. Tại vùng xả lũ này, nguồn nước sinh hoạt còn khan hiếm hơn. Cả xã chỉ có 10% số hộ có bể nước mưa, 30% số gia đình có giếng và 200 bể lọc được xây dựng theo dự án của

Hội Phụ nữ do Phần Lan tài trợ. Nhưng vào thời điểm này, nguồn nước sạch đều đã cạn. Xóm Ngọc Động, Ngọc Thủy, Lỗi Sơn đều phải ra sông lấy nước về để ăn. Đồng chí Trần Quốc Khánh, Chủ tịch UBND xã Gia Phong cho biết: Mùa hạn đã khổ vì thiếu nước sạch, mùa lũ nhân dân ở đây còn khổ hơn. Cả vùng ngập trong nước, khi nước rút, tạp chất do lũ lụt đưa về, cây cối ngâm lâu ngày trong nước bị thối, môi trường ô nhiễm nặng nề, nước giếng nước ao đều có mùi thối, nổi váng đen. Sau lũ lụt là muỗi, dịch tả xảy ra, 70% số chị em trong vùng mắc bệnh phụ khoa.

Một câu hỏi đặt ra là tại sao ở vùng chiêm trũng luôn được coi là "rốn nước" mà nước sạch lại thiếu trầm trọng như vậy? Do đặc điểm của tầng địa chất nên các giếng đào ở đây đều nổi váng vàng và chua. Nước giếng đã qua bể lọc, dùng để nấu cơm mà hạt gạo trắng chuyển sang màu xám. Muốn có nước trong và sạch, nhiều người đã tính toán phải khoan sâu khoảng 100m để lấy nước ngầm. Song phương án này khó có khả năng thực hiện, vì rằng nhiều hộ gia đình mới khoan được 20-25m đã vướng phải đá, gãy mũi khoan. Hoặc vài nơi khoan xong, nước có vị mặn chát. Ông Đoàn Dũng ở thôn Lỗi Sơn, Gia Phong đã chi phí tới một

triệu đồng để khoan giếng, công trình đang dang dở, mũi khoan lại chạm vào đá, đành bỏ.

Giải pháp nào để người dân vùng chiêm trũng Gia Viễn có nước sạch sinh hoạt luôn là câu hỏi hóc búa. Chúng tôi có dịp về Gia Hòa, xã đầu tiên của Gia Viễn có công trình nước sạch. Theo dự án, toàn bộ công trình được xây dựng với tổng kinh phí khoảng hơn 1,3 tỷ đồng, trong đó vốn Nhà nước hỗ trợ là 800 triệu đồng. UNICEF tài trợ 60 triệu đồng, nhân dân đóng góp và ngân sách xã khoảng 501 triệu. Gia Hòa lấy nguồn nước từ Đầm Cút với ba trạm bơm là 13,6 km đường ống trực chính. Theo thiết kế, công trình này cung cấp nước sạch cho 1.100 hộ với 5.000 dân. Đến nay mới có 300 hộ ở mười thôn được dùng nước sạch. Bởi vì ngoài tiền đóng góp 70.000 đồng/khẩu (trong ba năm) để xây dựng công trình, mỗi gia đình còn phải bỏ ra ít nhất 300.000 đồng để lắp đường ống từ đường trục chính về nhà, xây bể, lắp đồng hồ đo nước... và phải trả 1.500 đồng m³ nước cho việc quản lý, tiền điện, công cho người vận hành bảo vệ công trình.

Một số công trình nước sạch khác cũng đang được xây dựng ở vùng đồng chiêm trũng này như công trình nước sạch ở Gia Lạc với kinh phí khoảng 1,3 tỷ đồng lấy nguồn nước từ sông Hoàng

Long đang trong giai đoạn xây dựng bể và đường ống. Công trình nước sạch Gia Sinh với số vốn khoảng 400 triệu đồng của chương trình 773,327 đầu tư đã tiến hành khoan tạo nguồn, xây dựng xong bể chứa, bể lọc, trạm bơm cấp I, cấp II phục vụ nước sinh hoạt cho 500 hộ gia đình. Công trình nước sạch cho thị trấn Me cũng đang được xây dựng. Có lẽ với vùng chiêm trũng Gia Viễn, để có nguồn nước sạch cho sinh hoạt thì khả thi nhất vẫn là phương án xây dựng các công trình nước sạch, khoan tạo nguồn hoặc khai thác nguồn nước sông, hồ qua công nghệ bơm dẫn, xử lý khử trùng rồi đưa về các cụm dân cư. Nhưng cái khó ở đây là vốn để xây dựng công trình. Nếu được Nhà nước hỗ trợ một phần, nhân dân đóng góp một phần hoặc ngân hàng cho các xã vay tiền xây dựng công trình nước sạch sau đó huy động sức dân để trả, thì chắc chắn rằng xã (không chỉ riêng của huyện Gia Viễn) sẽ xây dựng được công trình nước sạch, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của nhân dân.

(Báo Nhân Dân, ngày 31 - 7- 1999)

NUỐC SẠCH Ở TÂY TỰ ĐÃ ĐƯỢC CẢI THIẾN

MAI CHÂU

Những ngày cuối năm Kỷ Mão, chúng tôi đến xã Tây Tự (Tứ Liêm), được tận mắt chứng kiến cảnh xóm làng đổi mới, bà con phấn khởi, bởi điều kiện sản xuất, sinh hoạt ngày càng thuận lợi. Về đời sống, sinh hoạt của bà con hôm nay, lãnh đạo xã cho chúng tôi biết: Là xã thuần nông, Tây Tự có trên 90% dân số sống bằng nghề nông. Diện tích canh tác của toàn xã có khoảng trên 334ha. Những năm qua, Tây Tự có nhiều biện pháp chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, đưa những loại giống cây mới có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao vào thâm canh. Theo hướng ấy, Tây Tự vận động bà con đưa các loại hoa cao cấp vào trồng trên những chân ruộng lúa cho năng suất thấp, nên diện tích hoa hiện đã tăng lên gần 200ha. Để thâm canh các loại hoa đạt hiệu quả, Tây Tự còn phối hợp với Trung tâm Khuyến nông Phòng Kinh tế huyện tổ chức các buổi tập huấn kỹ thuật về cách trồng, chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh tổng hợp và cách hãm cho

hoa nở theo ý muốn, nên hiệu quả kinh tế của xã đã tăng đáng kể. Năm 1999, giá trị sản xuất của toàn xã đạt trên dưới 40 tỷ đồng, bình quân mỗi ha canh tác đạt 120 triệu đồng, thu nhập bình quân mỗi nhân khẩu nông nghiệp đạt 3 triệu đồng/năm. Đời sống bà con ổn định và ngày càng được cải thiện. Nhưng vốn là xã thuần nông, phần lớn các gia đình có thói quen sử dụng nước nguồn tự nhiên mà ít quan tâm đến sử dụng nước sạch nên một số loại bệnh tật phát triển, đặc biệt là bệnh đau mắt hột và bệnh đường tiêu hóa..., sức khỏe của nhân dân trong vùng bị ảnh hưởng. Nhận thức được tầm quan trọng của vệ sinh môi trường, nhất là dùng nước sạch để bảo đảm sức khỏe cho bà con. Tây Tựu đã khai thác các nguồn vốn, đầu tư trên một tỷ đồng xây dựng 3 trạm cấp nước sạch ở 3 thôn, công suất mỗi trạm từ 80 đến 90m³/h nhằm cung cấp nước sạch đến từng hộ là 1500 - 2000 đồng/m³. Ngoài nguồn nước sạch do các trạm cấp, xã còn vận động bà con khoan 150 giếng UNCCEF để lấy nước sạch phục vụ cho sinh hoạt.

Việc cung cấp nước sạch cho nhân dân trong xã phải được coi là vấn đề thường xuyên và cần thiết. Tuy nhiên, những việc đã làm được ở Tây Tựu mới chỉ là kết quả ban đầu, bà con cũng như

lãnh đạo xã mong muốn ngành chức năng quan tâm hơn nữa đến chất lượng, giá thành khi dùng nước sạch. Cấp có thẩm quyền cần khảo sát, đầu tư cho xã xây thêm một trạm cấp nước sạch, đồng thời hoàn thiện, các trạm đã xây dựng, từ đó khuyến khích bà con dùng nước sạch để tránh các loại bệnh tật.

(Báo Hà Nội Mới, ngày 31 - 1 - 2000)

MÔ HÌNH CẤP NƯỚC SINH HOẠT CHO CỤM DÂN CƯ

NGUYỄN NGỌC QUỲNH

Cồn Thoi là xã nằm trong vùng quai đê lấn biển của huyện Kim Sơn (Ninh Bình), có địa hình lòng chảo, với chiều dài đê biển là bốn km, có hai trục sông là đoạn cuối hệ thống thủy lợi của huyện Kim Sơn. Diện tích đất tự nhiên 742,5ha (trong đó đất hai vụ lúa: 356,4ha, đất ao hồ: 150 ha, vườn tạp hộ gia đình là 76,5ha). Đất đai của xã Cồn Thoi là do phù sa bồi lắng, có độ chua mặn cao chưa được cải tạo. Địa hình nghiêng thoải về phía Đông - Nam, tạo thành vùng trũng ở cuối huyện, khó tiêu úng mùa mưa bão, dễ nhiễm mặn vụ Đông Xuân. Hiện nay toàn xã có 1.565 gia đình, với 8.057 nhân khẩu, trong đó có 86,7% dân số theo đạo Thiên Chúa.

Tỷ lệ dân số dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh

Đến nay xã đã lắp đặt điều tra xã Cồn Thoi mới có

Các công trình cấp nước sinh hoạt...
khoan nhỏ, lắp bơm tay, bơm điện và bể nước mưa, thường một giếng khoan chỉ phục vụ cho một gia

đỉnh. Đến nay toàn xã có 80 giếng khoan nhỏ, 611 bể nước mưa, có dung tích từ 2 đến 4m³. Nhân dân chủ yếu dùng bề mặt (ao, hồ, kênh, mương) hiện nay còn 1.132 hộ (chiếm 70% dân số) dùng nước bề mặt để phục vụ cho sinh hoạt. Việc khoan khai thác nước ngầm ở đây cũng có nhiều khó khăn, do tầng chứa nước biến đổi mạnh, nên nhiều nơi khoan không có nước ngầm.

Theo thống kê của Trung tâm Y tế huyện

môi trường nông thôn tỉnh Ninh Bình; Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Tổ chức UNICEF tài trợ và nhân dân đóng góp, xã Cồn Thoi đã xây dựng thành công mô hình cấp nước cụm dân cư, có công suất $Q=4,5\text{m}^3/\text{giờ}$. Cấp nước sinh hoạt cho 200 đến 600 người ở xóm 6, xã Cồn Thoi và phụ cận. Ngoài ra còn có nước phục vụ cho trường tiểu học cơ sở lượng học sinh là 2.000 em. Công trình gồm

hai giếng khoan, khoan sâu 95m, hai bơm điện $Q=2-3\text{m}^3/\text{giờ}$, téc nhựa $V=3\text{m}^3$, trung chuyển nước đặt trên nóc nhà có chiều cao 12m, và hệ thống đường ống dẫn nước $f=63-20\text{ mm}$, nước có thể chảy xa đến 1,2 km. Ngoài ra trên mạng lưới đường ống còn có các phụ kiện kèm theo như: Van, côn chuyển, T, cút... Điểm dùng nước là các hộ gia đình, tại mỗi điểm dùng nước được lắp đặt các đồng hồ đo nước, van, vòi và bể chứa. Tổng kinh phí đầu tư cho công trình là 68 triệu đồng. Công trình được bàn giao đưa vào sử dụng từ ngày 13-12-1998, qua hơn một năm đưa vào vận hành đã phát huy tác dụng tốt.

Công trình cấp nước cụm dân cư xã Cồn Thoi là một mô hình cấp nước tập trung loại nhỏ hiện nay mới cấp nước sạch bảo đảm cho 30 hộ dân với 200 nhân khẩu và cấp nước sinh hoạt cho trường tiểu học của xã. Trung bình trường chi phí mắc nước cho một gia đình là 186.000 đồng. Công trình này mang tính cộng đồng cao, dễ sử dụng, rất phù hợp điều kiện kinh tế của các gia đình ở nông thôn, giá nước hiện nay 1.000 đồng/ m^3 . Để quản lý và sử dụng lâu dài, nhân dân và chính quyền địa phương đã đề ra quy chế quy định cụ thể và công tác quản lý, vận hành, sử dụng và bảo dưỡng công trình

cũng như trách nhiệm và quyền lợi của người sử dụng nước (bảo vệ công trình và trả tiền nước đúng kỳ hạn theo quy định).

Từ những kết quả và kinh nghiệm trong việc xây dựng mô hình cấp nước sinh hoạt cho cụm dân cư xã Cồn Thoi, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Ninh Bình và Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh, môi trường nông thôn Ninh Bình đã đề nghị được nhân rộng mô hình ra các địa phương khác trong tỉnh.

(Báo Nhân Dân, ngày 9 - 2 - 2000)

MÔ HÌNH CUNG CẤP NƯỚC SẠCH Ở NÔNG THÔN THÁI BÌNH

THU HẰNG

Thái Bình là tỉnh đồng bằng ven biển có hơn 90% dân sống bằng nghề nông, mật độ dân cư là 1.200 người/km² (chỉ đứng sau Hà Nội và TP Hồ Chí Minh). Sức ép dân số đã khiến cho cuộc sống của mỗi người dân nơi đây quanh năm cực nhọc.

Theo kết quả điều tra của ngành Y tế Thái Bình, trong những năm gần đây, số người dân mắc bảy căn bệnh do nước sinh hoạt đã tăng gần gấp đôi. Những căn bệnh tương chừng để vớt vát số thì

bằng sông Hồng, Thái Bình ở vùng hạ lưu phải hứng chịu các chất thải công nghiệp, nông nghiệp, sinh hoạt của các thành phố chảy về. Thêm vào đó, các loại hóa chất phục vụ nông nghiệp, chất thải sinh hoạt đã làm môi trường nước ở đây bị ô nhiễm trầm trọng, không thể dùng nước mặt hoặc nước mạch này được.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường, Ban chỉ đạo về cung cấp NS - VSMT nông thôn. Việc cấp nước đang chuyển dần theo hướng tập trung, quy mô vừa và nhỏ dưới dạng một thôn, xóm (từ 100 - 200 hộ). Để tiến hành đến thành công, mô hình này phải thỏa mãn hai yêu cầu quan trọng: công nghệ đơn giản, dễ sử dụng, thích nghi với mọi nguồn nước đầu vào, và quan trọng nhất là nó phải phù hợp sức đóng góp của nông dân, đồng thời tận dụng được khả năng giúp đỡ của Nhà nước. Từ năm 1997 đến nay, bằng công nghệ mới, Thái Bình đã xây dựng 15 mô hình trạm cấp nước tập trung đại diện cho nhiều vùng khác nhau có quy mô và công nghệ sinh hoạt. Nhìn từ góc độ tài chính, đầu tư xây dựng trạm một lần chi phí giảm đi một nửa so với kiểu khoan giếng hộ gia đình. Thí dụ, một thôn có 200 hộ, mỗi hộ làm một giếng khoan UNICEF với chi phí ba triệu đồng. Nếu làm một trạm như ở xóm 7, xã Tây Phong, huyện Tiên Hải, chỉ hết 300 triệu đồng dùng cho 200 hộ (chưa kể hiện nay ở Thái Bình có khoảng 50% số giếng UNICEF không dùng được). Đây là một minh chứng cho sự thành công của công nghệ mới, nó hội tụ đầy đủ những ý tưởng mà các giải pháp khoa

học công trình đã đặt ra từ đầu, kêu gọi khả năng đầu tư từ nhiều hộ gia đình, các cấp chính quyền và tổ chức quốc tế cho chương trình nước sạch sớm được khả thi. Vấn đề đặt ra tiếp theo là phải có chính sách quản lý thích hợp, khuyến khích toàn dân tham gia đóng góp xây dựng và trả chi phí cho các trạm nước. Để mô hình mới bắt nhịp với đời sống thực tiễn của người dân. Nhà nước nên tạo điều kiện cho vay nguồn vốn ưu đãi, trả chậm dài hạn. Với khoản hỗ trợ cho vay ban đầu từ 20 - 50% vốn xây dựng một trạm, vấn đề phủ kín mạng lưới cấp nước sạch ở Thái Bình sẽ không còn là gánh nặng quá sức trong việc thực hiện mô hình nước sạch phổ cập cho toàn dân.

(Báo Nhân Dân , ngày 18 - 2 - 2000)

XÃ HỘI HÓA VIỆC CẤP NƯỚC SẠCH Ở BẾN TRE

LÊ KHẮC TRÚC

Bến Tre có nguồn nước mặt khá dồi dào, được cung cấp bởi bốn con sông chạy dọc theo chiều dài của tỉnh và hệ thống sông rạch nhánh. Nguồn nước chính phục vụ sinh hoạt của nhân dân là nước sông và nước mưa. Nguồn nước ngầm của Bến Tre chỉ có ở một số huyện và khai thác được ở tầng nông.

Do ở cuối nguồn sông Cửu Long và tiếp giáp với biển Đông, cho nên hàng năm Bến Tre tiếp nhận lượng chất thải khổng lồ từ thượng nguồn và ngay tại địa phương đổ xuống sông, làm ảnh hưởng chất lượng nguồn nước mặt. Mỗi khi thượng nguồn có lũ, lại đúng thời gian nước biển dâng cao, thì ở Bến Tre nguồn nước bị ô nhiễm nặng hơn. Năm nào không có lũ, nước biển dâng cao tràn sâu vào đất liền gây mặn kéo dài. Năm 1999, nước mặn từ cửa sông tràn sâu vào đất liền 40-50km, với độ mặn 4‰ đã gây thiệt hại hàng tỷ đồng.

Nước mặn xâm nhập kéo dài, gây ô nhiễm

môi trường và thiếu nước sinh hoạt. Chính quyền các cấp ở Bến Tre đã có nhiều biện pháp tích cực lo giải quyết nước sạch cho nhân dân. Trong năm 1999, tỉnh quyết định sử dụng nguồn vốn vay, giao Hội Phụ nữ tỉnh chủ trì, giải quyết cho 5.298 hộ nghèo nhất trong tỉnh, mỗi hộ một lu hoặc một bể $2m^3$ để trữ nước sạch phục vụ sinh hoạt hằng ngày.

Từ năm 1990, Bến Tre chính thức tham gia Chương trình cấp nước sinh hoạt nông thôn do UNICEF tài trợ. Bằng vốn hỗ trợ của quốc tế và nguồn vốn trong nước, thời gian qua, Bến Tre đã xây dựng lắp đặt 4.500 giếng khoan; 1.000 giếng đào mới; sản xuất và cấp 1.172 bể chứa nước, bể lọc; 26.000 lu và sáu bể cấp nước nhỏ nổi mạng. Kể cả số nguồn nước dân tự đầu tư khai thác thì Bến Tre cũng mới chỉ có gần 40% số dân nông thôn có nước sạch sử dụng.

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn từ nay đến năm 2005 là *"Khoảng 80% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch; 50% số hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh; xử lý chất thải ở 30% số chuồng trại chăn nuôi và 10% số làng nghề. Góp phần chống cạn kiệt, chống ô nhiễm và bảo vệ chất lượng nguồn nước"*. UBND tỉnh đã thành lập Ban

chỉ đạo Chương trình Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường (VSMT) nông thôn của tỉnh và tổ chức nhiều cuộc họp bàn với các cấp, các ngành để giải quyết cấp nước sạch và bảo đảm VSMT cho nhân dân.

Nhưng, với nguồn lực như hiện nay, thì Bến Tre khó đạt được mục tiêu đề ra. Để phát huy các nguồn lực hiện có, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh chủ trương xã hội hóa, cho phép nhiều thành phần kinh tế tham gia giải quyết việc cung cấp nước sạch và VSMT nông thôn.

Ba năm qua (1996-1999), Bến Tre có bảy nhà máy nước do tư nhân đầu tư gần 2 tỷ đồng, phục vụ hơn 4.000 hộ có nước sạch sử dụng trong sinh hoạt. Nếu tính cả số nhà máy đang đấu thầu thi công, dự kiến hoàn thành trong năm 1999, thì số hộ được dùng nước sạch sẽ là hơn 10.000 hộ với tổng số vốn đầu tư gần 20 tỷ đồng, tăng gấp nhiều lần so với ngân sách Nhà nước đầu tư trong mấy năm qua.

Một trong những tư nhân làm ăn có hiệu quả là ông Võ Văn Thủy chủ doanh nghiệp tư nhân Tân An nguyên là thương binh quê ở xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Ông Kể: "Hồi công tác ở Vĩnh Long nhiều lần về công tác ở xã Tân An Luông, nằm cặp bờ sông Măng Thít

thuộc huyện Vũng Liêm, nơi đây có khoảng 300 hộ sinh sống bằng nghề nông và buôn bán nhỏ, thấy nhu cầu nước sinh hoạt hàng ngày của bà con vô cùng khó khăn, tuy sông nước mênh mông, mà người dân sinh sống phải thuê gánh hoặc mua nước từ các xe đẩy với giá 15.000đ/m³, nước chưa được lắng lọc, cho nên rất kém vệ sinh". Được UBND xã Tân An Luông và lãnh đạo huyện đồng ý, ông chuyển nhượng một số công đất của gia đình, mượn tiền của bạn, đầu tư xây dựng một trạm cấp nước có công suất 100m³/ngày đêm, với tổng số vốn đầu tư 150 triệu đồng. Đến nay, đã có 280 hộ dùng nước đạt 80% hiệu suất công trình. Nhân một lần về làm việc ở Vĩnh Long, nguyên Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt đã ghé thăm Nhà máy nước Tân An Luông và khen ngợi động viên ông Thủy cùng chính quyền địa phương cố gắng phát huy công việc này.

Từ kinh nghiệm bước đầu ở Vĩnh Long, đầu năm 1997, trong dịp về thăm quê vợ ở xã Vĩnh Thành, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre, thấy dân rất khó khăn về nước sinh hoạt, ông Thủy nghĩ ngay việc xây dựng nhà máy nước. Được chính quyền huyện Chợ Lách động viên, UBND xã sẵn sàng cho thuê mặt bằng, ông đã lập dự án xây dựng nhà máy nước, với công suất 300m³/ngày đêm

tổng vốn đầu tư hơn 400 triệu đồng. Sản phẩm nước của nhà máy được Sở Y tế xét nghiệm đạt tiêu chuẩn quy định: đã có 230 hộ dân khu chợ xã Vĩnh Thành sử dụng nguồn nước này.

Sau khi nhà máy cấp nước Vĩnh Thành đi vào hoạt động được báo chí, phát thanh truyền hình tỉnh đưa tin, tên tuổi doanh nghiệp tư nhân Tân An bắt đầu được nhiều nơi tìm đến. Chủ tịch xã Đại Điền, huyện Thạnh Phú mời ông Thủy đến xã xem xét giúp đỡ đầu tư một nhà máy nước. Được Sở Kế hoạch và Đầu tư giúp đỡ tạo điều kiện và UBND tỉnh cấp phép, doanh nghiệp Tân An đã đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước đặt ở xã Tân Phong, phục vụ nhân dân khu vực giáp ranh ba xã: Tân Phong, Đại Điền và Phú Khánh, huyện Thạnh Phú, với vốn đầu tư 756 triệu đồng, trong đó vốn vay từ Quỹ hỗ trợ đầu tư Quốc gia 500 triệu. Công trình đưa vào hoạt động tháng 11-1998, hiện bảo đảm đủ nước cho 150 hộ sử dụng. Tiếp đến doanh nghiệp Tân An xây dựng trạm cấp nước ở chợ Bàng Tra, xã Nhuận Phú Tân. Tổng vốn đầu tư 290 triệu, hiện có 105 hộ sử dụng nước.

Về quản lý, doanh nghiệp Tân An thông qua việc đào tạo tại chỗ. Mỗi trạm cấp nước có hai công nhân hợp đồng làm công việc vận hành, sửa chữa,

thu tiền nước. Tiền lương công nhân mới vào 400.000 đ/tháng. Hàng năm, mỗi công nhân được cấp mũ, găng tay, và hai bộ quần áo bảo hộ lao động. Đối với việc thu tiền sử dụng nước, Tân An thu theo vốn đầu tư của từng công trình như: Trạm cấp nước xã Vĩnh Thành, nhân dân đóng góp tiền đường ống, giá nước thu 2.500đồng/m³. Trạm cấp nước nào do doanh nghiệp đầu tư toàn bộ, giá nước sẽ thu là: 3.500đồng/m³.

Cũng như ông Võ Văn Thủy, chủ doanh nghiệp nước Tân An, ông Phạm Văn Thuyết, một trong những hộ tư nhân đã đầu tư công trình cấp nước sạch ở cụm dân cư tại khu vực nhà thờ An Hiệp. Ông bỏ 250 triệu đồng, đầu tư công trình cấp nước gồm: hệ thống xử lý nước, đài nước 30m³, một máy bơm, đường ống và đồng hồ nước đến cho từng hộ. Từ năm 1996 đến nay nhà máy hoạt động liên tục, phục vụ 280 hộ.

Do tự bỏ vốn đầu tư, cho nên các cá nhân và cổ đông góp vốn thường tìm công nghệ đơn giản và rẻ tiền, như công nghệ lọc bằng cát, đá sỏi hoặc than và xây dựng bể lọc, bể chứa vừa rẻ tiền mà bền vững. Tại khu dân cư nhà thờ An Hiệp. Trong số 280 hộ sử dụng nước có 80 hộ quá nghèo được miễn đóng góp.

Sau khi đưa các trạm cấp nước vào hoạt động, người dân trong khu vực phấn khởi, giảm được sự vất vả lò nước sinh hoạt hàng ngày; dân được dùng nước sạch, giữ gìn vệ sinh gia đình, nơi công cộng. Các hộ ở cụm dân cư khi có nước máy đều làm nhà tắm, nhà vệ sinh, từ đó cầu tiêu trên ao cá dần biến mất, những hộ còn ao cá, cũng ngăn chặn nước thải ra mương bằng lọc cát, thả lục bình (bèo tây) ở cửa ao. Các bệnh như tiêu chảy, lỵ, đau mắt hột gần như không còn xảy ra, bệnh phụ khoa giảm 70%. Các hộ dân cư ở vùng sâu có điện, có nước máy và có một số phương tiện sinh hoạt như ti-vi, cát-xét...

Những năm tới, Bến Tre đẩy mạnh việc xã hội hóa vấn đề cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn bằng các biện pháp tăng cường công tác truyền thông, vận động mua sắm phương tiện chứa nước trong gia đình đối với hộ có kinh tế khá và trung bình. Đồng thời, tập trung nỗ lực những hộ quá nghèo để đến năm 2005 Bến Tre đạt được mục tiêu Chương trình Quốc gia về nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn đã đề ra.

(Báo Nhân Dân, ngày 12 - 10 - 1999)

NƯỚC SẠCH VỀ KHE CẠN

THU THỦY

Con đường sống trâu từ quốc lộ 3 đến bản Khe Cạn, xã Vân Lăng, huyện Đồng Hỷ (Thái Nguyên) dài hơn 20 cây số nhưng phải mất gần hai giờ đồng hồ chúng tôi mới đến được nơi này.

Bản Khe Cạn chỉ vùn vện 23 hộ (117 khẩu), trong đó có 19 hộ là người dân tộc Mông. Cuộc sống của đồng bào chủ yếu nhờ vào sản xuất nông nghiệp. Phần lớn các hộ từ Hà Quảng (Cao Bằng) về đây theo chương trình di dân đến vùng kinh tế mới. Trong nhiều năm qua, một trong những khó khăn của đồng bào là vấn đề nước sạch.

Bác Hoàng Văn Sinh, nguyên trưởng bản Khe Cạn cho chúng tôi biết: "Khi đến nơi này, đồi núi âm u, rừng cây rậm rạp, biết làm gì đây để sống. Mùa khô không có nước để uống, không có nước để sản xuất. Cuộc sống của bà con cơ cực. Vợ ốm con đau, vất vả lắm mới gánh nổi ít nước từ suối lên". Gia đình bác có bảy khẩu, với 0,5ha ruộng, hai ha chè và 0,4ha nương đất. Đến Khe Cạn lập nghiệp từ năm 1981, với hai bàn tay trắng nhưng bằng

sức lao động, gia đình bác dần đủ ăn và bắt đầu dư dật. Gắn bó với bà con trong bản, bác rất đồng cảm với những trăn trở của họ. "Cuộc sống bản Khe Cạn nay đã khá hơn trước rồi nhưng mới chỉ thoát đói, còn nghèo thì nhiều lắm. Sản xuất nông nghiệp ở đây còn thiếu nhiều, nhất là thiếu nước, thiếu điện, thiếu khoa học kỹ thuật...".

Với sự giúp đỡ của UNICEF, Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Thái Nguyên đã triển khai công trình cấp nước tự chảy, đưa nước sạch về Khe Cạn, nhằm vơi bớt khó khăn cho đồng bào. Công trình được đầu tư 60 triệu đồng xây bể chính có sức chứa năm khối và đường ống dẫn nước; tận dụng nguồn nước tự chảy trên núi, qua xử lý ở bể chứa, được dẫn về các trụ vòi, nước sinh hoạt đạt tiêu chuẩn vệ sinh đến từng hộ trong bản.

Gặp bà con trong bản Khe Cạn, họ đều phấn khởi khi được dùng nước sạch. Chị Hoàng Thị Tòng không giấu nổi niềm vui: "Nhờ có nước sạch, vợ chồng và các con tôi ít ốm đau. Đi làm nương về được dùng nước sạch còn gì sướng bằng. Trước đây chưa bao giờ chúng tôi dám mơ đến điều này".

Nước sạch về Khe Cạn như nguồn sinh lực mới giúp đồng bào nơi này có thêm sức mạnh để

lao động, sản xuất. Tuy vậy, bà con trong bản vẫn mong mỏi: "Được dùng nước sạch là tốt rồi nhưng giá như chúng tôi có nước để sản xuất thì tốt biết bao. Thiếu nước con người còn không chịu được, huống chi là cây lúa, cây ngô nếu thiếu nước sẽ cho ít hạt, ít bắp. Như thế thì đồng bào còn đói, còn khổ". Sản xuất nông nghiệp của bản Khe Cạn chủ yếu là một vụ và nhờ nước trời. Vì vậy Khe Cạn vẫn còn nhiều hộ thuộc diện đói nghèo.

"Cảm ơn sự quan tâm của Nhà nước mà giờ đây dân bản có nước sạch. Bà con sẽ vượt qua khó khăn để thoát cảnh đói nghèo nhưng không thể một sớm một chiều, mong sự quan tâm, giúp đỡ của tỉnh, huyện". Niềm vui của ông già Hoàng Văn Sinh như đã nói lên tấm lòng của dân bản Khe Cạn. Công trình cấp nước tự chảy đưa nước sạch về Khe Cạn thể hiện sự cố gắng của Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Thái Nguyên và ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn.

(Báo Nhân Dân, ngày 23 - 5 - 2000)

CÓ MỘT NHÀ MÁY NƯỚC MINI

Q.A

Nước sạch cho sinh hoạt là vấn đề khá đau đầu cho các nhà quản lý thành phố hiện nay. Nước thiếu, nước yếu, nước chưa có... ảnh hưởng đến sinh hoạt của dân, lâu nay là vấn đề được đặt lên bàn nghị sự của HĐND các cấp. Trong khi hiện trạng đó chưa thể giải quyết dứt điểm cho mọi nơi, ở một góc nhỏ của một quận mới thành lập, có một nhà máy nước mini mọc lên góp phần giải quyết tình trạng thiếu nước, với vốn đầu tư 100% tư nhân. Đó là nhà máy nước của doanh nghiệp tư nhân Phúc Đoàn, đóng tại khu phố 3, phường Tân Thới Hiệp, quận 12.

"Không kể chi phí về đất, tôi đã đầu tư vào đây gần một tỷ đồng...". Anh Nguyễn Doanh, chủ doanh nghiệp Phúc Đoàn đã nói về việc đầu tư vào công trình xây dựng nhà máy nước mini của mình. Vốn là một nhà kinh doanh may mặc, công trình nhà máy nước là công việc kinh doanh mới toanh

của anh. Nảy sinh ý tưởng vào tháng 6-1999, đến tháng 12-1999, giấy tờ xin phép hoạt động đã xong; từ đó đến nay anh hầu như dành hết thời gian cho nhà máy nước nho nhỏ của mình.

Nguyên nhân nảy sinh ra ý tưởng kinh doanh nước - theo anh Doanh, Tân Thới Hiệp là một trong nhiều vùng còn thiếu nước sạch, do hệ thống cung cấp nước của nhà nước chưa đáp ứng đủ. Nơi đây lại có mạch nước ngầm tốt, thuận tiện cho việc khai thác, cung cấp nước cho cư dân ngày càng đông.

Anh bộc bạch: "Thực ra, công việc khai thác nước ngầm sau đó xử lý và cung cấp nước sạch cho người tiêu dùng là công việc đã được nhiều nơi làm. Ở thành phố đã có nhiều nơi làm, với nhiều mức độ công suất khác nhau. Tôi mạnh dạn đầu tư vào đây vì tin người tiêu dùng có lợi hơn so với cách sử dụng nước lâu nay".

Quả thật, theo tính toán của anh: Tại phường Tân Thới Hiệp, quận 12, bà con đang sử dụng nước từ các giếng khoan ở độ sâu 28-40 m. Ở độ sâu này nước tương đối trong nhưng có nhiều tạp chất ảnh hưởng đến sức khỏe nhưng mắt thường không phát hiện được. Đáng chú ý là đất Tân Thới Hiệp là đất nông nghiệp, đa số nhân dân dùng phân chuồng để

bón tuổi cây trồng. Qua hàng trăm năm lượng phân tồn giữ ở tầng đất có thể gây mầm bệnh truyền cho người sử dụng. Ngoài ra trong nước giếng khoan ở tầng cạn còn nhiều phen dễ gây ố vàng quần áo. Độ pH trong nước thấp làm chất lượng nước không tốt. Nước sạch sẽ được cung cấp với giá dự kiến là 4.000đ/m³ (bao gồm cả thuế GTGT). Với nhu cầu bình quân 100 lít (dm³)/người/ngày thì trung bình mỗi người chỉ tốn khoảng 12.000đ/tháng. Các hộ tiêu dùng không phải tốn một số tiền khá lớn để khoan giếng, mua máy bơm, xây dựng hồ chứa, hồ lọc, chỉ tốn khoảng 400 ngàn đồng để lắp đặt đồng hồ nước. Sau đó có thể dùng ngay nguồn nước đủ tiêu chuẩn.

Một ưu điểm khác là nước sạch sẽ được phân bố đến từng hộ dân qua hệ thống phân phối hoàn chỉnh, chỉ cần mở vòi ra sử dụng, không phải tốn tiền điện bơm và phải thấp thỏm khi điện lưới bị sự cố ngừng cung cấp. Khối lượng nước sử dụng sẽ được tính tiền với đồng hồ nước đã được kiểm định, niêm chì, có độ chính xác cao, đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng. Chất lượng nước được kiểm tra định kỳ tại các cơ quan chức năng.

Công trình xây dựng nhà máy nước mini đặt tại Khu phố 3 Tân Thới Hiệp quận 12, còn khá bề

bộ. Nơi đây đang khoan giếng, nơi kia đang xây dựng các bể chứa nước... để chuẩn bị đưa vào hoạt động vào khoảng trung tuần tháng 6-2000. Anh Doanh tin tưởng với dự án đầu tư máy móc hiện đại, hệ thống xử lý khép kín, đảm bảo chất lượng nước với công suất 2 năm đầu là 300m³/ngày. Dự kiến sẽ tăng 700m³ vào năm 2002. Trước mắt lắp đặt 4km đường ống vào nhà dân; dự kiến cung cấp nước sạch cho khoảng 10 ngàn dân, một phần phường Tân Thới Hiệp, một phần phường Tân Chính Hiệp. Người dân sau khi đăng ký chỉ khoảng 3 ngày là có nước.

Điều làm anh hết sức tâm đắc là UBND quận và phường đều ủng hộ công việc cung cấp nước sạch của nhà máy.

(Báo Sài Gòn giải phóng, ngày 12 - 5- 2000)

XỬ LÝ NƯỚC PHÈN DÙNG CHO SINH HOẠT Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

MAI TRANG

Vùng Láng Biển (Đồng Tháp) hay vùng Mỹ An, Tân Thành thuộc huyện Thủ Thừa (Long An) nhân dân chủ yếu dùng nguồn nước kênh, kể cả rửa rau, vo gạo. Còn nước uống và nước ăn, tùy theo hoàn cảnh từng gia đình và điều kiện giao thông, một số hộ dự trữ được nước mưa, nhưng cũng chỉ dùng một thời gian ngắn là hết; một số hộ phải mua nước từ nơi khác chở tới với giá 1.000đồng/gánh (25 nghìn đồng/m³). Phần lớn số dân ở đây phải sử dụng nước kênh, nước rạch để ăn uống. Nguồn nước này bị nhiễm phèn nặng. Vài hộ ở kênh Bo Bo đã biết dùng tro dùng vôi, để khử bớt độ chua, nhưng dùng nước này lại hay bị đau bụng, do độ pH thường rất chua (dưới 5). Ngoài ra, trong nước kênh rạch còn nhiều yếu tố có hại cho sức khỏe, như chứa nhiều sắt, nhôm.

Trong câu chuyện với tôi về vấn đề này, TS Nguyễn Bá Trinh (Viện Hóa học, Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia) cho biết: Khoa học từ thực tế cuộc sống. Đề tài "Xử lý nước phèn

dùng cho sinh hoạt ở đồng bằng sông Cửu Long" xuất phát từ đó; có thể giải quyết một phần khó khăn về nước sinh hoạt cho đồng bào vùng sâu, vùng xa. Trên cơ sở khảo sát thực tế mùa khô 1998, chúng tôi áp dụng quy trình đơn giản, dùng DS3 để lọc nước phèn đã thành nước sinh hoạt. Do đó, năm 1999, UBND huyện Thủ Thừa đã quyết định triển khai ứng dụng công nghệ xử lý nước cho 100 hộ.

Quan sát thiết bị xử lý nước phèn tôi thấy rất đơn giản: chỉ có một thùng lọc và các vật liệu chứa bên trong. Vật liệu chủ yếu là DS3 vừa có tính năng tổng hợp, loại trừ được nhôm, sắt, xunphát, vừa có khả năng loại trừ các chất hữu cơ độc. Điều quan trọng là vật liệu sử dụng cho công nghệ này vừa rẻ tiền vừa dễ kiếm. Một thùng nhựa cỡ 70 - 100lít, có vòi nước, ở phía dưới cùng là lớp sỏi to, trên đó là lớp cát (15-20cm), trên lớp cát là DS3 dày khoảng 20-30cm, trên cùng là lớp cát, cho chảy từ độ 30-40lít/giờ, ta được chất lượng nước tốt dùng trong sinh hoạt. Với thùng lọc chứa 15kg DS3 có thể lọc một ngày được hơn 100 lít nước phèn, thời gian sử dụng có thể kéo dài hơn hai năm. Ông Nguyễn Văn Mới ở xã Tân Thành và ông Nguyễn Văn Chín ở xã Mỹ An (huyện Thủ Thừa) cho biết như vậy... Nếu sản xuất ở quy mô lớn, giá thành có

thể hạ xuống dưới 300 nghìn đồng/thùng, trong đó vật liệu chiếm khoảng một phần hai giá thành. Giá xử lý nước phèn chỉ ở mức hai nghìn đến ba nghìn đồng/m³.

Hội đồng nghiệm thu ở cấp cơ sở và cấp bộ tại Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia đã đánh giá kết quả của đề tài. Công nghệ xử lý nước phèn trên được phổ biến gần một năm nay và đã thử nghiệm tốt ở Tiền Giang, Đồng Tháp, TP Hồ Chí Minh. Hiện nay đang được mở rộng ứng dụng ở nhiều nơi ở đồng bằng sông Cửu Long.

Kết thúc câu chuyện, tiến sĩ Nguyễn Bá Trình bày tỏ tâm huyết: Thực tế, đồng bằng sông Cửu Long gồm 12 tỉnh với số dân hơn 12 triệu người. Đất bị phèn chiếm khoảng một nửa diện tích toàn vùng. Vấn đề giải quyết nước sinh hoạt quả là khó khăn, nhất là vào mùa khô. Nói chung chỉ khoảng 30% số dân (ở thành phố, thị xã, thị trấn) có điều kiện sử dụng nước sạch, còn phần lớn nhân dân chưa được hưởng nước sạch. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài khoa học chính là mở ra khả năng cho đại bộ phận người dân được sử dụng nước sạch hợp với túi tiền của mình để bảo đảm sức khỏe.

(Báo Nhân Dân, ngày 15- 4 - 2000)

THƯƠNG BINH LÀM KINH TẾ GIỎI

NGỌC ÁNH

Đi theo con đường mòn quanh co quanh những cánh rừng chồi, cách thị xã Đồng Xoài 16 km, chúng tôi đến trang trại của anh thương binh hạng 2/4 Nguyễn Hồng Dũng. Tháng 2-1965, anh Dũng lên đường nhập ngũ, vào Nam chiến đấu. Trong một trận đánh ác liệt giữa ta và địch tại thị trấn Bình Long, anh Dũng đã bị mất một cánh tay phải. Để bàn tay trái của mình có thể làm được mọi việc, anh Dũng đã kiên trì tập cước, tập cày, thồ xe đạp, tát nước, gieo mạ, cấy lúa... Năm 1995, anh Dũng bắt đầu khai khẩn đất hoang, cấy lúa, trồng bo bo, gieo vừng... Để có phân bón lúa, anh đã vay tiền ngân hàng mua nuôi 4 con heo. Đến vụ 1998, anh Dũng đã thu hoạch được 950kg vừng khô, 7 tấn hạt điều, 5 tạ heo hơi cùng một số nông sản khác. Tính ra, trừ các khoản chi phí, mỗi năm, anh Dũng thu lợi từ 50 triệu - 80 triệu đồng. Để mở rộng qui mô phát triển kinh tế trang trại, đầu năm 1999, anh Dũng đã đào mới 2 ao thả cá có tổng diện tích 1.260m². Bằng số vốn tự có, anh đã mua và thả 20.000 con cá các loại. Để có thức ăn cho cá, anh đã

chặt cây đóng cọc gần bờ ao thành 2 khu chuồng. Một khu gồm 3 ô, nuôi từ 8-12 con heo. Khu còn lại 4 ô, anh nuôi 50 con gà, 20 con vịt đẻ. Chung quanh ao, anh trồng các loại cây ăn trái như dừa, ổi, xoài và măng cầu. Nếu cuối năm 1999 này, trời cho mưa thuận gió hòa, ước tính anh thương binh Nguyễn Hồng Dũng sẽ chắc chắn có trên 100 triệu đồng.

Đến xã Sơn Giang huyện Phước Long, gặp bất cứ người dân nào, họ đều khen ngợi chị Huỳnh Thị Minh Tuyết, thương binh nặng 1/4, nguyên là Bí thư Đảng ủy xã Sơn Giang, một tấm gương về lao động giỏi, có cuộc sống mẫu mực, giản dị. Những khi trái gió trở trời những vết thương ở đầu, ở ngực, những cơn ho kéo dài... tưởng chừng như muốn lấy đi tất cả sinh lực của chị. Nhưng vượt lên tất cả chị Tuyết đã chiến thắng bệnh tật, khắc phục khó khăn, lao động để tạo ra nhiều của cải. Bằng sức lao động, đến nay, chị Tuyết đã có 3 ha cao su đang cho khai thác mủ, 300 nọc tiêu đang cho thu hoạch. Đầu tư vốn trồng 2 ha cây ăn trái các loại. Tạo nguồn phân chuồng bón cho cao su, tiêu và cây ăn trái, chị Tuyết đã nuôi heo nái, heo thịt. Lúc nào trong chuồng của chị cũng có từ 1-2 heo nái, 6-10 heo thịt. Để cải thiện bữa ăn gia đình, chị Tuyết còn nuôi gà thịt, gà mái đẻ. Mỗi

năm, trừ chi phí, chị Tuyết còn thu được 40-50 triệu đồng. Để hỗ trợ vốn cho phụ nữ nghèo ở địa phương chị Tuyết thường cho một số chị em vay mỗi đợt từ 1-3 triệu đồng không lấy lãi. Nhờ chăm chỉ lao động sản xuất nên kinh tế gia đình chị Tuyết ngày càng ổn định, mua sắm được nhiều tiện nghi, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình.

Đi qua những lô cao su của Nông trường Lộc Thái - Công ty Cao su Lộc Ninh, chúng tôi đến gia đình anh thương binh hạng 1/4 Lò Văn Úa. Anh Lò Văn Úa là người dân tộc Mường ở xã Yên Khương, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1970, anh nhập ngũ rồi vào Nam chiến đấu tại chiến trường miền Đông Nam Bộ. Năm 1979, anh tham gia chiến tranh biên giới Tây - Nam. Chiến tranh đã cướp đi của anh 1 chân trái và cánh tay trái. Tàn nhưng không phế, anh thương binh hạng 1/4 Lò Văn Úa đã không trở về quê, anh tình nguyện ở lại Lộc Ninh để tham gia lao động, xây dựng vùng quê hương mới. Anh Lò Văn Úa đã học được nghề, về mua bào, đục, cưa, thước, eke... mở tiệm đóng đồ mộc tại nhà. Nhìn những đồ hàng mộc của anh đóng vừa thanh nhã, cầu kỳ lại bền đẹp, chắc chắn, khách hàng ai cũng ưng ý, đặt mua. Đến nay, hàng mộc do anh Lò Văn Úa đóng ra không đủ để bán

cho nhân dân trong vùng. Không giấu nghề anh Úa còn gọi hàng chục thanh thiếu niên là con em gia đình thương binh liệt sĩ trong vùng đến nhà để anh truyền nghề cho họ. Mong các em sau này có nghề nghiệp vững vàng bước vào cuộc sống.

Cách làm giàu của anh thương binh hạng 2/4 Huỳnh Văn Châu thì có nét đặc biệt hơn. Bởi có tính nghệ sĩ, ham thích cây cảnh, nuôi chim quý, cá kiểng. .. anh Châu đã vay 10 triệu vốn của ngân hàng mua các loại cây cảnh về trồng, lai tạo và chiết thành nhiều cây con. Bán cây cảnh, tiền lời, anh mua giống trồng 300 nọc tiêu và trồng các loại cây ăn quả khác như nhãn, chôm chôm, sầu riêng, măng cầu. Nhờ biết tính toán làm ăn hiệu quả nên từ một thương binh nghèo nay anh Châu đã trở thành một trong những người khá giả ở thị trấn Phước Bình, huyện Phước Long.

Cảm động nhất là hình ảnh anh thương binh mù Đoàn Văn Rớt - một trong những gia đình làm kinh tế giỏi ở xã Phước An, huyện Bình Long. Trong một trận chặn đánh đoàn xe tăng Mỹ tại chiến dịch Nguyễn Huệ năm 1972, anh Đoàn Văn Rớt đã bị mù cả hai mắt, thương binh hạng 1/4. Được người vợ là chị Lê Thị Mai động viên giúp đỡ,

hai vợ chồng anh thương binh mù đã trồng được 900 nọc tiêu, 7 mẫu cà phê, và 5 mẫu điều. Trừ chi phí, mỗi năm anh chị còn dư gần 100 triệu đồng. Con cái được học hành, trưởng thành, vợ chồng sum vầy hạnh phúc, kinh tế khá giả... đó là niềm vui, niềm tự hào của anh thương binh mù Đoàn Văn Rốt.

Tiếp xúc với chúng tôi, chị Nguyễn Thị Kiều - Trưởng phòng Chính sách Sở LĐTB-XH tỉnh Bình Phước cho biết: "Ở Bình Phước, những gương thương binh làm kinh tế giỏi như anh Dũng, anh Úa, anh Châu, anh Rốt, chị Tuyết... còn nhiều, không nói hết được".

(Báo Sài Gòn giải phóng, ngày 24 - 7 - 1999)

NGƯỜI ĐỔI RUỘNG TỐT LẤY RUỘNG XẤU TRỞ THÀNH CHỦ TRANG TRẠI

DƯƠNG THANH LAM

Ông Nguyễn Văn Đoán, năm nay tròn 60 tuổi, vốn là người dám nghĩ dám làm ở thôn Chi Phong, xã Trường Yên (Hoa Lư, Ninh Bình). Ông đã mạnh dạn đề nghị Ban quản lý HTX cho đổi những mảnh ruộng cũ vùng đất tốt để lấy một vùng đất vào loại xấu của HTX. Cánh đồng mà ông nhận từ xưa tới nay gọi là cánh đồng cỏ, năng suất lúa thấp 40-60 kg/sào. Còn tất cả phần ruộng 27 nhân khẩu của gia đình ông đang canh tác tuy có tốt hơn, ở hơn mười cánh đồng không thuận tiện cho thâm canh.

Khi mới nhận ruộng được liền một vùng, ông huy động lực lượng lao động trong gia đình đào gần 1.000m³ đất, đá đắp đường vào, lối ra, giữ nước chống hạn vụ chiêm xuân, chống úng, chống tràn khi mùa mưa. Ông bắt tay cải tạo đất với mỗi sào được bón từ 20 đến 30 kg phân lân, vôi và 2-5kg đạm. Đồng thời bố trí cấy những loại giống phù hợp. Trên một mẫu ruộng trũng, sâu nước được cấy nếp cao cây, gần bốn mẫu được cấy các loại giống

mới: Tụp giao 1, Khang dân, Ải mai hương ... năng suất vụ đầu (1995) đạt từ 150 đến 170 kg/sào, tăng gấp 3-4 lần trước đây.

Ngoài cấy lúa, ông còn mạnh dạn trồng sen, nuôi cá. Từ năm 1995 đến nay, mỗi năm đã thu hoạch từ 08 tạ đến 1,2 tấn hạt sen, 8-9 tạ cá, thu về từ 20 triệu đến 25 triệu đồng. Chung quanh cánh đồng cỏ là núi đá, ông đã khai thác dưới chân núi trồng nhãn lồng Hưng Yên, na dai với gần 400 cây, riêng na dai đã được thu hoạch năm đầu, trên núi nuôi gần 100 con dê, mỗi năm thu hoạch gần năm triệu đồng.

Ông cho biết: Khi có nguồn vốn từ đất đi lên, ông đã đấu thầu nhận khoán một quả núi ở vực Vòng để khai thác, chế biến đá. Để việc khai thác, chế biến đá phát triển, gia đình đã mua bốn xe công nông vận chuyển đá, một máy nghiền chế biến đá và một máy ép khí (khoan đá). Có được phương tiện sản xuất, lao động trong gia đình không làm hết việc, hằng ngày phải thuê từ 15 đến 20 lao động trả công thỏa đáng, lao động phổ thông mỗi ngày từ 15 đến 20 nghìn đồng, lao động kỹ thuật như điều khiển xe công nông, máy nghiền chế biến đá mỗi ngày công từ 25 đến 30 nghìn đồng.

Từ ngày ông Đoán đổi ruộng liền một vùng đến nay ở HTX Chi Phong đã có gần mười gia đình như gia đình ông Khi, ông Bưởi, ông Căng, ông Năng... đã nhận ruộng liền vùng và đang trở thành trang trại có nguồn thu khá.

(Báo Nhân Dân, ngày 29 - 2 - 2000)

ÔNG MUỖI ĐƯA CÂY KHÓM VỀ ĐẬP ÔNG KÈO

LÂM HUỆ NỮ

Trước đây, mảnh đất này là đất một vụ, sản xuất nhờ vào nước trời. Trước khi bao đê xây đập thủy lợi Ông Kèo (ở huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai), cả vùng bị nhiễm phèn mặn, nước đỏ quạch, dưới ruộng cá chết, trên bờ cỏ cháy. Dân trong vùng bỏ ruộng lên thành phố làm thuê rất nhiều. Bây giờ, công trình thủy lợi đã cơ bản hoàn thành, ngày càng có nhiều diện tích được "ngọt hóa" và đưa vào sử dụng. Nhưng vẫn còn vài trăm héc-ta ở sâu trong đê hoặc ở cuối dòng kênh phải dăm năm nữa mới nhả hết phèn và sử dụng được. Vậy mà ông Mười Giũ (Nguyễn Văn Giũ) gần 70 tuổi đã dũng cảm đưa một xe khóm (dứa) giống về trồng. Không ai tin ông sẽ thành công, thậm chí có người còn thương ông già "lắm cảm". Nhưng với hiểu biết nhất định về cây khóm (thích hợp đất cát, chịu đất dốc và ưa chất sắt, không chịu úng ngập nhưng lại chịu tưới...) hơn nữa, được ông bạn già trồng khóm ở Long An hỗ trợ kỹ thuật, ông đã thành công.

Tuổi cao, nhưng dẻo dai, ông một mình đội nắng, mưa làm đất, đánh luống cao khỏi mặt đất và đầu mùa mưa xuống giống. Vụ đầu tiên, năm 1998, ông chỉ trồng 2.000m². Sức sống của cây khóm quả là mãnh liệt, bởi trồng cây nào sống cây ấy, kể cả những chồi gãy bị loại ra ngoài cũng mọc rễ ra chồi mới. Tối vụ thu hoạch, sau khi trừ hao hụt, chi phí bỏ ra, ông còn lãi được hơn hai triệu đồng. Đó là chưa kể trồng khóm nhân lắm, một mình có thể làm quanh năm, khỏi thuê công làm, lại không lo "cháy vụ". Vụ này, ông trồng thêm một héc-ta nữa. Nhiều người thấy vậy cũng tìm tới và được ông hào phóng vừa bán vừa cho, giúp bà con canh tác ngay trên những thửa đất còn nặng chua phèn. Nhờ vậy mà năm nay đã có thêm 30ha đất bị bỏ hóa ở các xã dọc đê Ông Kèo được đưa vào sử dụng.

Một ông già đang vào độ tuổi "xưa nay hiếm" có công đưa cây khóm về vùng đất phèn mặn có ý nghĩa rất lớn, bổ sung danh mục cơ cấu cây trồng tại địa phương một loại cây trồng mới, giúp bà con chung quanh có thu nhập cải thiện đời sống ngay trên mảnh đất còn nhiều gian khó này.

(Báo Nhân Dân, ngày 11-11-1999)

MẦU XANH CÂY TRÁI TRÊN CÁT TRẮNG

KHÁNH YÊN

Trên những trảng cát trắng nóng bỏng của xã Vinh An-một xã vùng biển của huyện Phú Vang (Thừa Thiên - Huế), bỗng đập vào mắt tôi một mầu xanh cây trái của thôn Hà Úc, xã Vinh An, một thôn quê vừa rộ lên phong trào trồng cây ăn quả để xóa đói, giảm nghèo. Tăm gương tiêu biểu đi đầu trong phong trào trồng cây ăn quả của thôn Hà Úc này phải kể đến gia đình bác Văn Bàng. Sau khi cải tạo hơn một ha đất cát trắng, bác Văn Bàng tìm tòi và thử nghiệm các giống cây trồng phù hợp khí hậu và đất đai vùng biển gió cát này. Cuối cùng trong nhiều loài giống cây được thử nghiệm như: nhãn, tiêu, xoài, măng cầu (na dai), thanh long, sa-pu-chê, hồng xiêm... bác Văn Bàng đã quyết định hai giống cây chủ lực: nhãn tiêu da bò và măng cầu (na dai). Buổi đầu, nhiều người đi qua trang trại của bác bĩu môi chê bai: Ôi dào! Trên cái đất cát "chó đái phỏm" này thứ cây gì trụ lại được. Đến cây dứa dại còn quặt quẹo nữa là...

Thế mà, ba năm sau, khu vườn trắng cát trước đây đã được phủ bằng một màu xanh của cây trái. Gia đình bác Bàng đã trồng được 200 gốc nhãn tiêu (giống nhãn tiêu này bác mầy mò vào tận Tiền Giang để mua giống), hơn 500 gốc măng cầu và trồng xen các loại cây ngắn ngày như lạc, đậu, dưa để giữ độ ẩm và tăng độ phì cho đất. Kết quả thật không phụ công người chăm bón vun trồng, sau hai năm nhãn cho lứa quả bói đầu tiên, quả to, dày cùi, hạt nhỏ, mọng nước và vị vừa thơm. Lứa quả bói đầu tiên thu hoạch được hơn mười triệu đồng. Từ hai loại cây chủ lực, còn các loại cây khác cho thu hoạch đủ chi phí trong gia đình. Ngoài ra, gia đình còn nuôi lợn, gà để tăng thêm thu nhập và lấy phân bón cây (thu nhập từ chăn nuôi cũng cho từ 5 đến 7 triệu đồng lãi ròng/năm). Để hơn một ha cây trồng đủ nước tưới tiêu, bác Bàng đã xây dựng hệ thống cung cấp nước (bao gồm cả giếng nước và vòi phun), nhờ vậy mà trong cả những tháng hè nắng nóng, cây ăn quả trong vườn bác Bàng thì không bao giờ bị "đói" nước. Theo bác Bàng thì ước tính hiện nay hằng năm mỗi gốc cây cho thu hoạch bình quân 150.000 đồng. Vị chi với khoảng 1.000 gốc cây, tổng thu nhập của gia đình cũng cho tới con số gần 150

triệu đồng/năm, quả là con số không nhỏ của một gia đình nông dân vùng biển. Và thật cảm động khi được biết rằng, nhân dân ở thôn Hà Úc và vùng lân cận cũng tới tham quan học hỏi kinh nghiệm làm vườn của bác. Bác Bằng sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm làm vườn và cả giống cây. Ai cần bác giúp. Với các hộ quá nghèo, bác đưa cây giống trước và trả tiền sau khi bắt đầu có thu nhập.

(Báo Nhân Dân, ngày 3 - 8 - 1999)

GIÀU LÊN NHỜ TRỒNG RAU SẠCH

TRẦN THỊ OANH

Chị Lê Thị Khang ở xóm 5, thôn Giáp Nhị, xã Thịnh Liệt (Thanh Trì) là người phụ nữ vừa giỏi việc nhà, vừa hoàn thành xuất sắc công tác xã hội.

Ngày nào cũng vậy, sau khi bán rau cho người buôn về, chị Khang lại cùng chồng nhổ cỏ, tưới cho rau đến giữa trưa. Bằng lao động chân chính, anh chị đã tìm ra được hướng đi cho việc phát triển kinh tế hộ gia đình.

Là Ủy viên Ban chấp hành Hội nông dân xã, chị Khang thường xuyên đọc báo "Nông thôn ngày nay", "Nông nghiệp Việt Nam". Qua những bài báo, chị học được nhiều mô hình chăn nuôi của bà con nông dân trong cả nước, từ đó chọn cho mình cách làm phù hợp. Năm 1995, chị quyết định chăn nuôi thỏ theo mô hình trang trại.

Thời điểm này, các hộ nông dân trong xã và các vùng lân cận nuôi thỏ rất ít, mà người Hà Nội rất chuộng các món ăn được chế biến từ thịt thỏ, bởi nó thơm ngon, giá phải chăng. Hơn nữa, nhà chị Khang trồng 3 sào rau muống, xung quanh bờ đầm của xã lại có rất nhiều cỏ, nên nếu nuôi thỏ chị sẽ tiết kiệm được một khoản tiền lớn về thức ăn cho chúng.

Đầu năm 1998, chị Khang lại chuyển sang gieo trồng xen canh các loại rau quả theo mô hình trồng rau sạch. Muốn có mớ rau ngon, trước tiên phải chọn được giống tốt, sau đó là đến khâu chăm sóc. Chị lặn lội khắp nơi, nhờ bạn bè, người thân tìm đến những địa chỉ tin cậy để mua giống cải Đông Dư lá to, trắng, có vị đậm đà; trồng thêm mướp hương, rau đay, mùng tơi, rau rền...

Sản phẩm rau sạch của chị Khang ngay từ đầu đã được người tiêu dùng chấp nhận. Thường ngày, anh chị dậy từ 3 giờ sáng soi đèn nhổ rau, kẹp thành mớ chở ra chợ Trương Định đổ buôn. Tiếng lành đồn xa về một gia đình trồng rau sạch, an toàn, đã có nhiều cá nhân, đơn vị đóng trên địa bàn đến hợp đồng mua rau hàng ngày của chị.

Thấy việc trồng rau quả cho thu hoạch nhanh, năng suất cao (mỗi năm trừ chi phí, chị thu về 20 triệu đồng tiền lãi), chị đã giúp bà con trong thôn xóm đồng vốn, hạt giống để họ dần dần thoát khỏi tình trạng đói nghèo.

Nhiều năm liền, chị Lê Thị Khang được Hội Nông dân thành phố, Hội Nông dân huyện Thanh Trì tặng bằng khen và các danh hiệu "Người tốt việc tốt", "Lao động giỏi".

(Báo Hà Nội Mới, ngày 14 - 7 - 1999)

THOÁT ĐÓI NGHÈO NHỜ ĐỊNH CANH, ĐỊNH CƯ

THANH XUÂN

Những năm gần đây, đời sống của đồng bào dân tộc Stiêng ngày càng ổn định. Nhiều hộ đã thoát nghèo trở nên khá giả nhờ định canh, định cư. Một trong những hộ dân tộc Stiêng khá giả tại thôn Thuận Tiến, xã Thuận Lợi, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, là gia đình chị Ganh. Trước đây đời sống du canh du cư không ổn định. Mỗi năm gia đình chị chỉ làm được một mùa lúa và cứ sau ba vụ lúa thì bỏ rẫy cũ tiếp tục đi tìm phát rẫy mới. Cuộc sống nay đây mai đó luôn đói nghèo khổ cực, nhất là vào mùa giáp hạt phải đi đào củ mài, lấy măng rừng lót dạ. Con cái chẳng được học hành.

Thời gian sau nhờ định canh, định cư, vợ chồng chị tích cực khai phá đất hoang hóa trồng lúa, hoa màu, cây lâu năm và những cây có giá trị kinh tế cao. Bên cạnh đó, gia đình ngày một khá giả, đời sống dần ổn định.

Hiện nay, gia đình chị đã có hơn mười ha đất trồng điều, khoai mì, mía, cà phê, lúa. Ba năm trở

lại đây, mỗi năm gia đình chị thu từ 40 đến 50 triệu đồng, con cái chị đều được đến trường. Chị Ganh phấn khởi nói: "Bây giờ thoát nghèo rồi, có ti-vi, có xe máy, có tiền dự trữ, không lo đói nữa".

(Báo Nhân Dân, ngày 7 - 1 - 2000)

NGƯỜI MÔNG LÀM GIÀU TRÊN QUÊ HƯƠNG MỚI

TRẦN QUANG BÌNH

Tới tận bây giờ, Giàng Mí Páo vẫn không sao quên được hình ảnh gian khổ của những ngày đầu tiên cùng 31 hộ người dân tộc Mông từ vùng cao Đồng Văn sơ tán về Suối Đồng, xã Việt Lâm (Vị Xuyên, Hà Giang), khi đó là tháng 3-1979, mấy chục hộ bà con với hơn một trăm người lọt thỏm, ngơ ngác giữa một vùng rừng núi hiu quạnh, cây cối bị chặt hạ xơ xác, không có đường sá, kênh mương; trên là núi trọc trơ trụi, dưới là ruộng thụt bùn lầy, nhìn cảnh tượng này, nhiều bà con ngán ngẩm nói với Páo: - Trưởng thôn à, tao chỉ ở đây một hai mùa rẫy rồi tao lại phải về Đồng Văn thôi, về Đồng Văn mới có nương trồng ngô, mới có mèn mèn cho người già và rượu cho ngày Tết của người Mông.

Mười năm trời đằng đẵng qua đi, bà con không yên tâm sản xuất; những nếp nhà tạm bợ bên những vạt nương cần cỗi gieo trồng cầu thả, những tháng dài thiếu đói, con gái không muốn soi gương, con trai không muốn đi hội vì không có quần áo mới. Giàng Mí Páo nhiều đêm thức trắng

bên bếp lửa, trong đầu người Đảng viên cựu chiến binh cồn lên câu hỏi: làm gì để người Mông đủ ăn, đủ mặc, con gái có chỉ thêu, con trai có áo mới đi hội? Nhà nào cũng có gạo, ngô, máy thu hình, làm thế nào để có trường cho bọn trẻ được tới lớp học cái chữ như người Kinh?

Giàng Mí Páo tìm tới Phòng Nông nghiệp và Trung tâm Khuyến nông huyện Vị Xuyên, những câu hỏi của anh đã tìm thấy một hướng giải đáp, Páo bắt đầu vận động bà con trồng lúa nước và bản thân anh và gia đình làm trước. Bắt đầu học từ những công việc đơn giản như be bờ, tát nước, làm cỏ tới những kiến thức thâm canh tiên tiến như kỹ thuật bón phân, gieo trồng giống mới...

Với sự hỗ trợ của Trung tâm Khuyến nông huyện Vị Xuyên, Páo và dân bản không chỉ trồng được lúa nước mà còn thành công trong việc biến những tràn ruộng lầy thụt vùng Suối Đông trở thành những đồng lúa hai vụ đầu tiên ở khu vực, những vụ gặt trĩu hạt không chỉ mang lại cho họ sự ấm no mà còn mang lại cho 31 hộ người Mông lòng tin và sự hiểu biết về một cách làm ăn mới. Thế là cả 31 hộ bắt tay vào cải tạo lại kênh mương, ruộng đồng, gieo trồng hai vụ lúa nước; gần 20 ha lúa hai vụ và ngô đã giải quyết về cơ bản gạo ăn

cho bà con, chấm dứt tình trạng thiếu đói kinh niên của người Mông.

Thắng lợi về sản xuất lúa gạo đã mở đường cho Páo và bà con Suối Đồng tiến quân vào các hoạt động kinh tế khác. Trước tiên là hàng trăm ha đất trống, đồi núi trọc được trồng rừng lại hoặc khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ: được tiếp sức bởi dự án Phát triển nông thôn miền núi, bà con bảo nhau và phân công nhau chăm sóc, bảo vệ rừng; không còn cảnh tự do chặt phá rừng bừa bãi như trước đây, bất cứ ai vi phạm đều bị bà con ngăn chặn và đưa ra chính quyền xử lý. Nhờ vậy, đến nay toàn bộ diện tích đồi núi thuộc khu vực Suối Đồng được bảo vệ tốt, tạo nên cảnh quan và môi trường rất tốt. Được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Giang chọn thực hiện dự án nông thôn miền núi Việt Nam - Thụy Điển, được tiếp sức bởi nguồn lực lớn từ dự án, Páo cùng bà con bắt tay vào thực hiện các quy trình thâm canh mới, các phương pháp quản lý đất rừng tiên tiến, xây dựng hệ thống tín dụng nông thôn, xây dựng các nhóm sở thích để tăng cường khả năng tự phát triển. Tới nay, các nhóm sở thích đã phát triển ổn định, bà con cùng nhau tìm hiểu kỹ thuật trồng cây ăn quả, vay vốn từ dự án và từ nguồn tiết kiệm của chính mình để phát triển sản xuất, cùng nhau tìm hiểu

thông tin thị trường, xây dựng kế hoạch sản xuất. Việc tham gia đều đặn các lớp tập huấn của dự án đã mang lại cho Giàng Mí Páo và bà con những hiểu biết mới, bổ ích trong việc xây dựng quê hương mới Suối Đồng.

Từ những kết quả này, Páo tiếp tục gương mẫu làm trước và vận động bà con đẩy mạnh chăn nuôi, làm VAC, trồng cây ăn quả, trồng chè, cà phê bán cho Công ty chế biến nông sản tỉnh. Mười năm trời nữa lại qua đi, mồ hôi của Giàng Mí Páo và 31 hộ dân người Mông đổ xuống thấm đẫm từng góc rừng, bờ ruộng nơi đây; mảnh đất Suối Đồng hoang vu năm nào nay đã trở thành một thôn lớn ấm cúng với hàng chục ngôi nhà mái ngói đỏ tươi nằm thư thái giữa những vườn cam, cà-phê, mận, mùa nào thức ấy. Cả thôn đã có đường lớn vào tận nơi, có máy xay sát gạo, máy xay ngô và hàng chục máy thu hình. Dẫn tôi đi thăm những cánh rừng mỡ, bồ đề đang vươn lên trong nắng, Mã Chính Bình, anh nông dân trẻ nói với tôi:

- Bà con bây giờ hiểu rồi, không ai chặt cây, đốt rừng làm rẫy nữa đâu và cũng không ai chặt được một cành con ở khu vực Suối Đồng với chúng tôi đâu, rừng này là cái nhà to của mọi người đấy, phải bảo vệ chứ.

Trở lại nhà Giàng Mí Páo, vẫn với nụ cười và giọng nói chân thật, anh kể cho tôi về những công việc của Suối Đồng và những dự định của bà con. Tôi không thể tưởng tượng nổi tại sao anh có thể vừa tham gia công tác đoàn thể của bốn, năm tổ chức như Thường vụ Hội Cựu chiến binh tỉnh, Mặt trận Tổ quốc huyện Vị Xuyên, Trưởng ban dự án thôn... vừa làm chủ một trang trại rộng lớn gồm hàng nghìn mét vuông ruộng hai vụ, một ha rừng trồng, một ha rừng khoanh nuôi, 7.000 mét vuông chè, 2.000 cây cà phê cùng với hàng trăm mét vuông ao nuôi cá, rồi lợn, rồi trâu.. mà vụ nào thức nấy, cây gì quả cũng sai trĩu trĩu. Riêng năm 1998, Páo và gia đình thu gần 40 triệu đồng từ bán nông sản.

Có tiền thu từ việc bán nông sản, Páo không vội mua sắm đồ dùng mà mua sắm máy móc để sơ chế, chế biến các sản phẩm làm ra; nhà bếp của Páo trước kia rộng thênh thang nay bỗng chật hẵn lại bởi chủ nhân của nó đã biến căn bếp vốn chỉ dùng để nấu mền mền thành một xưởng chế biến nhỏ với một lô các loại máy: máy xay xát gạo, máy nghiền ngô, máy xát vỏ cà-phê, máy thái rau phục vụ chăn nuôi... Thế là từ một chàng trai người Mông chỉ quen săn bắn, làm nương, sau 20 năm xuống núi kiên trì lao động và học tập, Giàng Mí

Páo đã trở thành một nông dân giỏi, một chủ xưởng chế biến thật sự. Ngôi nhà nhỏ của anh đã vinh dự hai lần được đón hai đồng chí Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Công an đến thăm.

Đêm Vị Xuyên tĩnh lặng và trong trẻo, chúng tôi ngồi bên nhau, nhấm nháp ly rượu ngô, nghe Páo nói về những kế hoạch của anh và bà con người Mông ở đây về thủy lợi, mở đường, xây trường học... ở Suối Đồng, tôi thật sự kinh ngạc về quyết tâm và hiểu biết của anh. Với những gì mắt thấy, tai nghe ở Suối Đồng, tôi tin rằng anh và bà con người Mông nơi đây sẽ thành công.

(Báo Nhân Dân, ngày 22 - 7 - 1999)

PHƯỜNG QUẢN TỔ LẤY RÁC DÂN LẬP NHƯ THẾ NÀO

HỒNG LONG

Trong vòng 10 năm qua khối lượng rác trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã tăng lên hơn 5 lần. Năm 1988, tổng khối lượng rác là 236.982 tấn (mỗi ngày: 649 tấn), đến năm 1998 đã tăng vọt lên gần 1,22 triệu tấn (mỗi ngày: 3.360 tấn). Điểm nổi lên trong thời gian qua là rác ở các hẻm, các khu dân cư chưa được thu gom sạch. Vì sao như vậy?

Ngày 15-10-1998, bằng Quyết định số 5424/QĐ-UB-QLĐT, UBNDTP đã ban hành qui chế tổ chức và hoạt động của lực lượng làm dịch vụ thu gom rác dân lập trên địa bàn thành phố. Đến ngày 31-3-1999, Sở GTCC ban hành văn bản số 24/HD-GT-PC hướng dẫn thực hiện quyết định trên. Theo đó, UBND phường là cơ quan trực tiếp tổ chức và quản lý, chỉ đạo, điều hành mọi mặt hoạt động của "tổ lấy rác dân lập" và các tổ này phải chịu sự quản lý về chuyên môn của các xí nghiệp (hoặc công ty) công trình đô

thị quận, huyện. Để giúp bạn đọc nắm rõ hơn vấn đề này, chúng tôi đã phỏng vấn bà Nguyễn Thị Dung, Phó Giám đốc Sở Giao thông Công chính Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thưa bà! Việc chuyển giao các tổ lấy rác hộ dân về phường có làm xáo trộn việc làm, đời sống của hơn 2.730 người đang làm nghề này ở các quận, huyện và kéo theo việc thu gom rác ở các hộ dân có bị ảnh hưởng trong thời gian tới?

- Cách làm chung là giữ nguyên người và các đường rác hiện hữu, không xáo trộn. Bước chuyển thực thể chỉ là bàn giao hồ sơ người lấy rác, địa bàn phục vụ về cho phường quản. Trên cơ sở nắm người và địa bàn, các phường tiếp tục điều hành việc thu gom rác các hộ dân. Với các khu vực dân cư đang phát triển các phường có thể tổ chức, sắp xếp lại cho hợp lý hơn hoặc tổ chức thêm các tổ lấy rác mới để phủ kín việc lấy rác trên địa bàn.

- Thưa bà, đến nay nhiều phường, quận vẫn chưa triển khai thực hiện qui chế rác dân lập do đó vệ sinh môi trường rất xấu. Người dân vẫn phải sống dài dài trong điều kiện ô nhiễm...

- Việc đưa các tổ lấy rác dân lập về phường quản lý là phù hợp. Nhưng có nhiều phường còn lúng túng, chậm triển khai thực hiện, nhất là các

phường thuộc các quận mới đô thị hóa. Nếu UBND các quận này có chỉ đạo thì tiến độ thực hiện sẽ nhanh hơn, sức khỏe người dân sớm được bảo đảm và nâng cao.

- Theo qui chế, tổ lấy rác phải có từ 3-9 người và mỗi tổ viên lấy rác không quá 200 hộ dân. Nhưng thực tế nhiều nơi có tổ chỉ 1-2 người và mỗi người lấy rác cho 350-450 hộ dân. Nếu theo đúng qui chế các tổ này có được phép hoạt động và thu nhập của người lấy rác sẽ bị giảm mạnh?

- Quan điểm chung là phải sớm phủ kín các tổ lấy rác xuống các hẻm, khu dân cư, do đó ở những nơi chỉ 1-2 người làm rác dân lập, thì UBND phường vẫn có thể xét, chấp thuận lập tổ và bàn giao địa bàn lấy rác cho các cá nhân đó. Riêng việc quy định mỗi cá nhân lấy rác không quá 200 hộ nhằm mục đích để lấy hết, lấy sạch rác trên địa bàn. Tình trạng "ôm" nhiều hộ sẽ dẫn đến lấy không hết, lấy không sạch hoặc lấy không đúng giờ quy định. Tuy nhiên, nếu tổ viên nào có sử dụng thêm lao động gia đình như con em, vợ hoặc chồng vào lấy rác và có cam kết bảo đảm làm tốt trên địa bàn thì vẫn có thể cho phụ trách lấy rác từ 350-450 hộ.

- Đưa các tổ lấy rác về phường liệu có trừ được tệ cai, đầu nậu đường rác và người lấy rác sẽ được

hỗ trợ về thùng, xe lấy rác theo quy định về tiêu chuẩn chung như thế nào?

- Việc phường nắm sát từng tổ, từng người lấy rác và các đường rác trên địa bàn sẽ dẹp được tình trạng cai, đầu nậu. Do điều kiện kinh phí khó khăn nên trước mắt các quy định chung về thùng, xe lấy rác để bảo đảm vệ sinh lúc thu gom và vận chuyển không áp dụng cứng nhắc, bắt buộc. Bà con vẫn được sử dụng các phương tiện hiện có. Còn về hỗ trợ người lấy rác có thùng và xe mới đúng chuẩn thì đến nay chưa có chính sách cụ thể. Nhưng chúng tôi sẽ tìm nhiều hình thức như vận động các quận dùng quỹ xóa đói giảm nghèo cho bà con vay mua sắm thùng và xe mới hoặc vận động các nhà sản xuất phương tiện vệ sinh môi trường cho bà con được mua thùng, xe theo phương thức trả chậm, trả góp.

- Biện pháp nào để quản lý và xử lý các trường hợp người thu gom rác làm không đúng quy định như thu gom không đúng giờ, coi nới thùng chứa, gom không sạch, vòi vĩnh các hộ dân...?

- UBND phường sẽ quản lý và giám sát các vấn đề trên. Người lấy rác dân lập phải thực hiện đúng các quy định về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường, về giá cả dịch vụ. Các sai phạm được phát hiện thì

phường có quyền cắt đường rác của người lấy rác.

- Cho đến nay mức thu lấy rác cho các hộ chưa được ấn định cụ thể. Tại nhiều khu vực người lấy rác vẫn lấy tiền quá cấp.

- Sở GTCC và Sở Tài chính đã có tờ trình lên UBNDTP về mức thu tiền lấy rác. Sau khi UBNDTP duyệt thì với mức thu 7.000-10.000đ/hộ/tháng là có thể chấp nhận được. Trong mức thu này, tùy theo khối lượng rác của từng hộ, chủ hộ có thể thỏa thuận với người lấy rác mức thu cụ thể.

- Quy chế này khuyến khích mà không bắt buộc các hộ dân phải ký hợp đồng đổ rác cho các tổ thu gom rác dân lập. Như vậy sẽ có nhiều hộ không ký hợp đồng lấy rác mà sẽ "tự đổ" và như thế tình trạng ô nhiễm vẫn còn.

- Chúng tôi đang soạn thảo qui chế riêng về bảo vệ, vệ sinh môi trường của thành phố. Trong đó ngoài quy định xử phạt nặng các hộ, người xả rác bừa bãi còn có quy định tất cả các hộ nằm trong đường rác đều phải ký hợp với tổ rác dân lập. Chúng tôi dự kiến đến cuối năm 1999 sẽ có 60% số phường của thành phố xây dựng xong tổ lấy rác dân lập.

(Báo Sài Gòn giải phóng, ngày 9 - 7 - 1999)

GIẢI PHÁP VÙNG ĐỆM

ĐẶNG QUANG

Nước ta hiện nay có 101 vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên và khu văn hóa lịch sử môi trường với tổng diện tích khoảng 2,3 triệu ha. Để bảo vệ tính đa dạng sinh học ở những vườn quốc gia và khu bảo tồn này, phát triển kinh tế xã hội vùng đệm là giải pháp duy nhất.

Ap 4 xã Tà Lài thuộc vùng đệm vườn quốc gia Cát Tiên (Đồng Nai). Những căn nhà mái tranh vách liếp xiêu vẹo sau trận mưa lũ hồi đầu năm. Anh K'Réo trên người vận mỗi cái quần xà lỏn, lưng đeo đứa con chưa đầy một tuổi, tay dắt đứa khác mới lăm chằm trên người không một manh áo. Cả ba bố con đứng ngơ ngác trước căn nhà tuyên toàng chẳng có lấy một thứ gì. Thấy người là thằng bé "lăm chằm" bấu chặt lấy chân bố.

- Hết cái ăn rồi, vợ mình đã làm thuê xã bên. Năm tới đói to nữa, lúa mới trỉa lũ cuốn hết rồi.

Nhìn gia cảnh đã đủ, chẳng cần hỏi gì thêm, tôi đến một hộ khác trông vẻ khá hơn, nhà xây mái phibơô xi-măng cẩn thận nhà chị Ka Sin. Chị Ka

Sin xốc lại đứa nhỏ mắt đầy gỉ ướt nhèm trên tay, giải thích:

- Nhà mẹ chồng đấy, còn nhà mình mưa lũ làm sập rồi.

Nói rồi chị chỉ cái nền đất tro trụi bên cạnh. Mẹ chồng chị trước tham gia cách mạng được nhà tình nghĩa. Chị Ka Sin năm nay 29 tuổi có 6 đứa con, đứa đầu 8 tuổi, đứa út còn đang xốc nách. Hai vợ chồng chị có 4 sào ruộng nước, nhưng chỉ đủ ăn một năm 2-3 tháng.

- Mình người K'Ho tận trên Bảo Lộc, Lâm Đồng, lấy chồng về dưới này 10 năm rồi, ngày ăn một bữa đói lắm.

- Thế chồng đâu rồi?

- Kiểm lâm bắt rồi. Nó cùng bạn vào rừng bắt rắn bán cho con buôn, bị kiểm lâm bắt.

- Bắt rắn bán cho ai?

- Bán cho bà Chiến bên kia sông. Bà mua 80.000 đồng một ký rắn. Mua cả rùa vàng nữa.

- Nhưng Nhà nước đã cấm không được vào rừng.

- Đói lắm. Làm lúa không đủ ăn, làm thuê ngày được 15.000 đồng nhưng không mấy khi có việc đâu...

Tôi kể lại những gì đã nghe đã nhìn ở thôn 4 xã Tà Lài với anh Trần Công Thanh, Phó chủ tịch huyện Tân Phú (Đồng Nai). Anh Thanh đảm chiêu:

- Tà Lài là căn cứ kháng chiến năm 1998 được phong xã anh hùng. Nhưng đây cũng là xã nghèo đói nhất huyện. Chúng tôi cũng đã dành nhiều ưu tiên cho người dân vùng căn cứ cũ, nhưng vẫn không vực họ lên được...

Phó chủ tịch huyện Trần Công Thanh kể tiếp: Huyện đã xây hơn chục căn nhà tình nghĩa cho những gia đình có công với cách mạng, nhưng đa số bà con chỉ để đấy không ở. Huyện cũng đã làm 25 căn nhà gỗ lợp tôn cho các gia đình người S'Tiêng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, nhưng bà con lại bán cho người Kinh trong vùng. Chúng tôi doạ sẽ thu hồi nếu người Kinh đến ở, họ mới thôi. Còn ruộng nước, anh xem bà con S'Tiêng, Châu Ma đâu có làm họ cho người Kinh thuê lại... Chúng tôi đang rất lúng túng.

Xã Tà Lài rộng 44.000 ha là hình ảnh điển hình của một bức tranh kinh tế xã hội vùng đệm. Trình độ dân trí người dân vùng đệm nhìn chung rất thấp và cuộc sống từ trước đến nay hoàn toàn phụ thuộc vào rừng. Điều đó tạo thành một sức ép

rất căng thẳng lên các vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên trong cả nước. Vườn quốc gia Cát Tiên có 67.200ha vùng đệm, hiện đang có trên 160.000 dân sinh sống. Trong vùng đệm của vườn quốc gia Cát Tiên còn có cả một thị trấn đông đúc dân cư. Vùng đệm vườn quốc gia Bạch Mã (Thừa Thiên - Huế) rộng 22.300 ha có 62.000 dân sinh sống và vùng đệm quốc gia Ba Vì (Hà Tây) rộng 8.600 ha cũng có 42.900 dân sinh sống. Muốn bảo vệ được tính đa dạng sinh học của vườn, tránh được sự xâm hại của con người, cần phải giúp họ có những nguồn sống khác không phụ thuộc vào rừng. Đó chính là giải pháp vùng đệm.

Các nhà bảo tồn đã đưa ra những lý luận làm cơ sở cho giải pháp này. Về lý thuyết, xét riêng về khía cạnh bảo tồn, ý nghĩa tiềm ẩn bên trong những dự án tổng hợp phát triển - bảo tồn là để liên kết việc bảo tồn nguồn tài nguyên với những nhu cầu phát triển có thể chấp nhận được của một cộng đồng dân cư sống trong vùng đệm, mà cuộc sống của họ lâu nay phụ thuộc vào rừng. Trên cơ sở đó có thể đề xuất 3 hướng tiếp cận cho giải pháp vùng đệm:

- Nếu nhu cầu phát triển của cộng đồng tại địa phương đó có thể được đáp ứng bởi những

nguồn thay thế khác, thì sức ép lên rừng có thể giảm hẳn và nguồn tài nguyên có được bảo tồn.

- Nếu cộng đồng kinh tế rất khó khăn, nhu cầu thiết yếu cho cuộc sống còn chưa đủ, không thể nào quan tâm đến bảo tồn được thì trước hết phải cải thiện nền kinh tế xã hội.

Cộng đồng dân cư tại địa phương cũng đồng ý với việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên nếu như họ được tham gia vào quản lý và sử dụng tài nguyên đó thì họ phải được tham gia vào quy hoạch bảo tồn.

Và phương án vùng đệm dù có tiếp cận từ hướng nào đi nữa thì cuộc sống của người dân vùng đệm cũng phải được ưu tiên trước, vì họ không thể chịu nghèo đói mà bảo tồn tính đa dạng sinh học.

Trở lại với những người dân xã Tà Lại huyện Tân Phú - vùng đệm vườn quốc gia Cát Tiên (tỉnh Đồng Nai) trở lại với câu hỏi của Phó chủ tịch Trần Công Thanh: "Đồng bào S'Tiêng Châu Ma muốn gì?" câu trả lời chắc chắn là, họ muốn có một cuộc sống khá hơn, nhưng để giúp họ, giải pháp vùng đệm cần được thực hiện bởi những cán bộ thực sự hết lòng.

(Báo Hà Nội Mới, ngày 9 - 1 - 2000)

HƯƠNG ƯỚC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở CHIẾT BI

HÀ HỒNG

Gần trưa, chúng tôi đến làng Chiết Bi, xã Thủy Tân (Hương Thủy, Thừa Thiên - Huế) nằm sát sân bay Phú Bài. Nhìn con đập chắn nước lũ nằm ườn mình trước cái nóng gay gắt chúng tôi mới hiểu phần nào câu nói về vùng đất này: "Mưa nhiều đến độ đá hóa bùn, mà nắng thì đến độ bùn hóa đá". Thời tiết khắc nghiệt, đời sống của người dân còn nhiều khó khăn, nhưng mảnh đất này lại hấp dẫn chúng tôi khi được biết làng Chiết Bi là một trong những nơi đầu tiên của cả nước có hương ước bảo vệ môi trường.

Đội Tình nguyện xanh, tổ chức tập hợp những đoàn viên tích cực trong việc bảo vệ môi trường là một trong những "tác giả" khởi xướng việc xây dựng hương ước bảo vệ môi trường. Chúng tôi gặp anh Hoàng Văn Vông, Bí thư Đoàn xã, Đội trưởng Đội Tình nguyện xanh. Dân ở đây gọi đội trưởng là "Vông xanh". Anh vừa dẫn chúng tôi đi đến một số nhà dân vừa kể về thực trạng môi trường của xã trước kia, khi chưa có hương ước. Từ nhiều đời nay

người dân ở đây đều dùng nước sông Đại Giang trong sinh hoạt hàng ngày, con sông này ngày càng trở nên ô nhiễm vì nó chứa một phần nước thải của TP Huế. Bệnh dịch đã nhiều năm hoành hành ở đây. Hầu như cả xã không có nhà vệ sinh, mọi người đều quen với "nhất quận công, nhì...". Cống rãnh thoát nước thường xuyên ứ đọng nước bẩn, xác động vật thối rữa. Được sự giúp đỡ của Quỹ môi trường SIDA Thụy Điển (SEF), Đội Tình nguyện xanh của xã đã đứng ra làm chủ một dự án bảo vệ môi trường. Một nửa số tiền được dùng để đầu tư xây dựng giếng khoan tại làng Hòa Phong, theo hình thức "Dùng tiền dự án để nuôi dự án". Có nghĩa là tiền đầu tư cho các hộ dân để khoan giếng, xây bể lọc, khi xây xong, hàng tháng hộ dân đó lại trả dần vốn đầu tư cho ban quản lý dự án. Các trưởng họ trong làng họp lại với nhau và quyết định gia đình nào sẽ được nhận vốn đầu tư trong đợt tới. Với hình thức như vậy, đến nay hơn mười gia đình có được giếng khoan bể lọc, trong khi đó vốn của dự án vẫn được bảo toàn.

Phần tiền còn lại của dự án được sử dụng trong việc tập huấn tuyên truyền nâng cao nhận thức về môi trường trong nhân dân, xây dựng hương ước bảo vệ môi trường ở làng Chiết Bi. Anh

"Vòng xanh" kể cho chúng tôi nghe không khí ngày đầu khi dân đến họp đóng góp ý kiến xây dựng hương ước. Hôm đó có tới 300 người, cả cụ già lẫn thanh niên. Tại đây, các thành viên của Đội Tình nguyện xanh đã truyền đạt những kiến thức về bảo vệ môi trường, những việc làm cụ thể để làm cho nhà sạch, xóm xanh, cuộc sống văn minh đẩy lùi bệnh tật, nội dung xây dựng hương ước... Ý tưởng của Đội tình nguyện xanh được Chính quyền xã, Hội Nông dân, Người cao tuổi ủng hộ. 12 trưởng họ trong làng đã họp với nhau và thống nhất trong việc xây dựng hương ước của làng. Bản hương ước có bốn chương với những nội dung việc làm cụ thể: Tất cả mọi người dân, mọi gia đình trong làng không phân biệt nam nữ, tôn giáo, dân tộc, nguồn gốc xuất thân, tuổi tác, trình độ học vấn đều có trách nhiệm bảo vệ, tôn tạo, chăm sóc môi trường, đoàn kết xây dựng cuộc sống quê hương ngày càng văn minh, tiến bộ hướng tới phát triển lâu bền; không được phóng uế, xả rác và đổ nước bẩn bừa bãi trong vườn nhà cũng như nơi công cộng; các gia đình nuôi gia súc, gia cầm phải làm chuồng trại; mỗi gia đình nên có hố xí, hố rác; không được vứt bừa bãi các vỏ chai thuốc trừ sâu sau khi sử dụng; không được thả trâu bò đi lại

trong hệ thống kênh thủy lợi, mương thoát nước, các nơi tôn nghiêm của làng. Một thầy giáo dạy trường tiểu học trong xã đã hưởng ứng việc xây dựng hương ước bằng một bài vè. Bài vè có đoạn:

*"Bốn chương bảo vệ môi trường
Cùng nhau xây dựng quê hương của mình
Xóm làng ngày một phồn vinh
Chiết Bi đẹp nét đẹp luôn cả người
Quê mình thêm sắc thêm tươi
Bà con lối xóm tươi cười vẻ vang"*

Anh "Vòng xanh" tâm sự với chúng tôi: Là người trong cuộc mà mình không ngờ hương ước lại có tác dụng lớn như vậy. Hương ước không có dấu, chỉ có chữ ký của các trưởng họ nhưng nó đã có mặt trong hành động cụ thể của từng người dân. Đấy các anh xem đường làng tuy chỉ đường đất nhưng không hề có rác bần, phân gia súc, đứa trẻ nào đi chặn trâu để nó phóng uế bừa bãi ra đường, hoặc ăn kẹo bánh vứt giấy lung tung khi các cụ trong Hội Người cao tuổi nhìn thấy sẽ báo cho trưởng họ, trưởng họ sẽ gọi ba mẹ cháu bé lên phê bình. Vào ngày ba mươi, mười bốn âm lịch hàng tháng, chả ai bảo ai tất cả ra đường, công trình công cộng để tổng vệ sinh. Phụ nữ trẻ em thì quét rác, đào ống dùng cuộc xẻng khơi thông cống rãnh.

Đi trên đường vào ngày mùa chúng ta thường gặp cảnh mọi người phơi thóc lúa ngổn ngang trên đường gây ách tắc và tai nạn giao thông. Đến làng Chiết Bi này không còn chuyện như vậy bởi hương ước đã: "Nghiem cấm phơi rơm rạ ra đường làng ngõ xóm". Nhờ có hương ước mà nhà nhà thi đua, họ họ thi đua, xóm làng sạch sẽ xanh tươi. Chính quyền xã được tập trung sức lo làm giàu cho dân mà không phải lo nhiều tới việc giải quyết tranh chấp vệ sinh môi trường bởi việc đó dân tự lo. Học theo Chiết Bi, nhiều làng trong xã Thủy Tân đã xúc tiến việc xây dựng hương ước bảo vệ môi trường của mình. Hương ước bảo vệ môi trường được xây dựng trên cơ sở những điều quy ước phù hợp truyền thống của người dân, nhưng bây giờ nó đã thành truyền thống tốt đẹp đáng tự hào của người dân Chiết Bi.

(Báo Nhân Dân, ngày 4 - 7 - 1999)

VƯỜN QUỐC GIA CÚC PHƯƠNG VỚI NHỮNG DỰ ÁN THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG

HÀ HỒNG

Cúc Phương là Vườn quốc gia đầu tiên được thành lập ở Việt Nam vào năm 1962. Cách Hà Nội 120 km về phía Tây-Nam, Cúc Phương là một khu rừng còn lại lớn nhất được bảo vệ ở miền Bắc Việt Nam. Khu rừng được ví như một hòn đảo xanh nằm giữa "biển" người. Điều đó càng cho thấy công tác bảo vệ Vườn quốc gia quan trọng như thế nào. Cúc Phương cũng được đánh giá là điểm du lịch quan trọng, mỗi năm đón tiếp khoảng 35 nghìn lượt khách. Hiện nay có khoảng 2.000 người, chủ yếu là dân tộc Mường đang sinh sống trong phạm vi vườn quốc gia và khoảng 50 nghìn người sống trong vùng đệm. Nhiều người trong số họ

tiếp tục khai thác gỗ.

trường là điều cần thiết.

Trung tâm du khách và dự án Tăng cường sự tham

gia của cộng đồng địa phương vào các hoạt động du lịch tại vườn.

Chị Vũ Thị Quyên, cán bộ điều phối của dự án Bảo tồn Cúc Phương, cho biết: "Trung tâm du khách nằm gần trụ sở của Vườn quốc gia Cúc Phương dự kiến sẽ được hoàn thành vào cuối tháng 9 hoặc tháng 10. Trung tâm sẽ cung cấp thông tin và các nguồn tài liệu về giáo dục cho du khách tới tham quan vườn cũng như cho trẻ em và cư dân trong các cộng đồng địa phương". Với sự tài trợ của AusAID, Tổ chức Hỗ trợ phát triển quốc tế Ô-xtrây-li-a. Trung tâm sẽ được xây dựng với diện tích bên trong là 242 m², bên ngoài có vườn, phòng học, văn phòng làm việc chương trình giáo dục của dự án. Hiện vật và vật mẫu trưng bày sẽ tập trung vào các vấn đề lịch sử, hệ động vật, thực vật của vườn và những chủ đề khác liên quan thiên nhiên và bảo tồn ở Việt Nam như các loài có nguy cơ tuyệt chủng, tình trạng buôn bán động vật hoang dã và sự tác động của cộng đồng địa phương tới các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Dự án bảo tồn Cúc Phương sẽ chịu trách nhiệm đào tạo hai nhân viên của vườn về kỹ năng hướng dẫn tìm hiểu thiên nhiên và quản lý trung tâm cũng như phát triển các hiện vật và mẫu vật trưng bày. Kết thúc giai

đoạn đào tạo, dự án sẽ bàn giao việc quản lý trung tâm cho nhân viên của vườn.

Thực tế cho thấy, một trong những lực lượng phá rừng, săn bắn động vật quý hiếm "hiệu quả" nhất là những người sống trong và chung quanh khu bảo tồn. Phần lớn mọi người đều nhận thức được rằng làm như vậy là không có lợi cho đất nước. Nhưng không chặt cây, săn bắn thú thì lấy gì mà sống? Xuất phát từ kiến nghị của người dân ở xã Cúc Phương, Đại sứ Hoàng gia Bỉ tại Việt Nam đã phê duyệt một dự án về việc Tăng cường sự tham gia của cộng đồng địa phương và các hoạt động du lịch tại vườn. Dự án sẽ hỗ trợ việc xây dựng một số ngôi nhà truyền thống của người Mường tại Cúc Phương, gần con đường dẫn vào vườn. Những ngôi nhà này cùng với các công trình khác có liên quan sẽ tạo cơ hội tìm hiểu về cuộc sống văn hóa cũng như được thưởng thức món ăn truyền thống của người Mường và có thể nghỉ qua đêm ở đây nếu khách du lịch muốn. Dự án trên là cơ hội để người dân địa phương cải thiện điều kiện sống, giảm sự phụ thuộc việc sử dụng các nguồn tài nguyên rừng. Điều quan trọng hơn nữa, từ dự án này, người dân sẽ thay đổi quan điểm của mình đối với rừng. Trước kia mọi người phá rừng để

sống, bây giờ giữ rừng để có nhiều du khách tới thăm, từ đó cuộc sống của họ ngày càng được cải thiện nhờ vào các dịch vụ cho khách du lịch. Dự án trên đã trúng hai đích: Bảo vệ rừng, nâng cao đời sống người dân địa phương.

(Báo Nhân Dân, ngày 16 - 8 - 1999)

CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG BẰNG HÂM BI-Ô-GA

HÀ HỒNG

Ngồi trong quán nhỏ, ăn món đặc sản: chuối Xiêm nướng bếp, chan với nước cốt dừa, chúng tôi có dịp trò chuyện với nhóm thanh niên ở ấp Phú Thuận, xã Tân Phú Đông, thị xã Sa Đéc (Đồng Tháp). Sở thích lớn nhất của lớp trẻ ở đây đó là đá bóng và bơi lội. Ai cũng tự hào rằng, thị xã có cầu thủ bóng đá Trần Công Minh - cầu thủ nổi tiếng trong Đội tuyển bóng đá Việt Nam. Đứa trẻ nào cũng thích bơi lội, ngập lặn mặc dù biết dòng sông chảy qua xã đã biến màu từ lâu bởi chất thải của hơn 14.000 con lợn được nuôi trong hơn 800 chuồng. Từ trên bờ nhìn xuống chiếc cầu nhỏ, chúng tôi thấy một chị đang ngồi rửa nồi, bát, đĩa trên dòng sông "biến màu" đó. Biết chúng tôi chụp ảnh, nhưng chị vẫn thản nhiên coi đó là "Chuyện thường ngày ở huyện".

Trong một chiều mưa, dẫn chúng tôi đi trên con đường lầy lội, Chủ tịch UBND xã Nguyễn Văn Thành kể về cuộc sống của nhân dân ở đây: Toàn xã có hơn 1.100 ha đất với 13.476 người. Đất chật,

thu lợi 60 triệu đồng, nhờ vậy có đủ tiền cho ba đứa con học đại học và cao đẳng ở TP Hồ Chí Minh. Anh Bảy Theo kéo chúng tôi vào trong bếp giới thiệu bếp ga của nhà mình. Lượng ga thu được từ hầm bi-ô-ga thừa dùng cho gia đình trong việc nấu nướng sinh hoạt. Trước kia, khi chưa có hầm bi-ô-ga phân lộn được chứa trong những hố lớn mùi hôi thối nồng nặc. Nó ngự trị bầu không khí chung quanh, cả trong bữa ăn, giấc ngủ. Là người biết chút ít về kỹ thuật, nghe trên đài, trên báo phổ biến về việc xây dựng hầm bi-ô-ga, mô hình bảo vệ môi trường. Hầm bi-ô-ga được xem là một trong những giải pháp của năng suất xanh để giữ sạch môi trường nông thôn, đặc biệt là chất thải con người và động vật. Hơn nữa khi sử dụng công nghệ làm hầm bi-ô-ga xử lý chất thải động vật sẽ giảm đáng kể các vi khuẩn gây bệnh. Mùi thối và các loại muối gần như được loại bỏ trong khu vực

ga, anh khăn gói lên đường, tìm đến Trường đại học Cần Thơ nhờ sự giúp đỡ. Gia đình anh là gia đình đầu tiên của xã có hầm bi-ô-ga. Theo đánh giá bước đầu, nước thải từ hầm bi-ô-ga đã giảm 65% mức độ ô nhiễm môi trường so với việc thải trực tiếp. Nếu cho nước thải từ hầm bi-ô-ga được chảy vào ao thả cá sau đó mới cho thoát ra sông thì có thể khắc phục 95% mức độ ô nhiễm của nước trước khi đổ ra sông. Đồng

HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNGTHÔN

XUÂN CẦU

Thị trấn Chờ trước đây thuộc xã Hàm Sơn, huyện Yên Phong (Bắc Ninh), có chiều dài 4km, với số dân ở hai bên đường 310 hộ, 1.240 người, có một chợ lớn với 120 hộ kinh doanh và một chợ họp vào buổi chiều hằng ngày, 25 cơ quan huyện đóng trên địa bàn, 65 hộ kinh doanh dịch vụ trên hè phố. Nơi đây đang được đô thị hóa nhanh. Những ao, hồ đang được san lấp để xây nhà cao tầng, đường phố chưa có cống rãnh thoát nước theo quy hoạch, mỗi khi mưa, nước, rác thải nổi lênh bênh, gây mất vệ sinh, môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng.

Lãnh đạo huyện Yên Phong, cùng UBND thị trấn nghiên cứu, tổ chức hợp tác xã dịch vụ vệ sinh môi trường, trồng, chăm sóc cây xanh, chế biến phân vi sinh từ rác thải phục vụ sản xuất nông nghiệp. Ban đầu, ngân sách huyện bao cấp trang, thiết bị, phương tiện làm việc, bãi đổ rác thải, UBND thị trấn bố trí nhà và nơi làm việc của xã

viên. Xã viên có chín người đóng cổ phần, thu phí vệ sinh của các hộ dân, các cơ quan đóng trên địa bàn để trả lương và duy trì hoạt động.

Sau một tháng hoạt động, HTX đã thành lập các tổ: vệ sinh môi trường, tổ trồng, chăm sóc cây và tổ sản xuất phân vi sinh. Tổ vệ sinh môi trường, hằng ngày quét dọn đường phố, thu gom rác thải đổ ở bãi rác, rồi phun chế phẩm EM để khử mùi hôi thối. Hiện nay, lãnh đạo hợp tác xã đi thị xã Thái Bình học tập kinh nghiệm về xử lý rác thải tại gia đình nông dân, chế biến phân vi sinh. Sau đó, tổ chức phổ biến cho nhân dân cách phân loại rác, sử dụng chế phẩm EM trong sản xuất, sinh hoạt, được nhân dân phấn khởi thực hiện.

(Báo Nhân Dân, ngày 14- 10 - 1999)

XỬ LÝ RÁC THẢI KHÉP KÍN TRONG GIA ĐÌNH

MINH QUỐC

Dể bảo đảm môi trường trong sạch, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Thái Bình kết hợp UBND thị xã làm thí điểm việc xử lý rác khép kín trong từng gia đình. Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường đã chọn 100 gia đình thuộc phường Kỳ Bá để thực hiện xử lý rác khép kín theo công nghệ mới. Mỗi hộ được cấp hai thùng đựng rác, mỗi thùng có dung tích 15 lít, một thùng đựng rác vô cơ và ni-lông thải loại, còn thùng kia đựng rác hữu cơ. Rác vô cơ khi đầy được chuyển đi theo chu kỳ của công ty vệ sinh đô thị. Còn rác hữu cơ thải ra hàng ngày được phun chế phẩm vi sinh vật hữu hiệu, làm cho rác mất mùi hôi thối, phân hủy mạnh, giữ lâu trong nhà không bị ô nhiễm. Tất cả loại rác hữu cơ sau khi được xử lý bằng chế phẩm vi sinh vật hữu hiệu được một số hộ mua lại để chế biến làm phân bón cho cây trồng. Nhiều gia đình làm "nghề" chế biến phân bón đã có hiệu quả kinh tế cao. Điển hình như gia đình ông Mạnh, tổ 41B, phường Kỳ Bá đã sản xuất hàng tấn phân bón trong một tháng. Theo tính toán,

thị xã Thái Bình có 140 nghìn người dân, mỗi ngày có từ 100 đến 150 tấn rác thải, nếu thực hiện xử lý khép kín tại nhà, thì số phân bón được chế biến từ rác mỗi ngày ít nhất là 40-50 tấn.

Để đưa ý tưởng xử lý, chế biến rác thành phân hữu cơ phục vụ sản xuất rau sạch, trồng hoa không cần đất thành hiện thực, Sở đã giao cho Trung tâm hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ nhập một dây chuyền tái chế ni-lông nhựa thải loại để sản xuất các dụng cụ cần thiết phục vụ việc trồng hoa, rau sạch cho người dân đô thị. Mặt khác, Sở còn có kế hoạch tổ chức thu mua túi ni-lông, nhựa thải loại phục vụ dây chuyền sản xuất. Cách làm này nếu được các cấp chính quyền ủng hộ, chắc chắn sẽ là mô hình mới, thuận tiện, hiệu quả nhất trong việc xử lý rác thải, nhất là loại rác thải đặc biệt như túi ni-lông, góp phần quan trọng cho việc bảo vệ môi trường.

(Báo Nhân Dân, ngày 7 - 10 - 1999)

BẮC NINH HỖ TRỢ NÔNG DÂN LÀM HÂM KHÍ BI-Ô-GA

DẪNG ĐỊNH

Bắc Ninh là tỉnh vành đai xanh cung cấp thực phẩm rau đậu các loại cho thị trường thành phố Hà Nội và tỉnh Quảng Ninh. Hầu như quanh năm, Bắc Ninh có các loại rau xanh như: su hào, cải bắp, cà chua, hành tây, rau muống... Ngoài ra một khối lượng lớn lương thực, thực phẩm như lợn, gà, vịt, trâu, bò, ngan từ tỉnh chuyển đi tiêu thụ ở thị trường các địa phương trong cả nước.

Sau khi tái lập tỉnh, ruộng đất bị thu hẹp bởi nhiều công trình xây dựng, nông nghiệp Bắc Ninh có bước chuyển hướng nâng cao năng suất chất lượng cây trồng. Nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật được áp dụng bằng việc đưa một số giống mới như lạc TQ1, TQ2, TB3, dưa hấu vụ Đông, đậu tương giống DT8, DT9, VX92... góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế của mỗi ha đất canh tác tăng ba, bốn lần so với trước. Ngoài ra, chăn nuôi ở Bắc Ninh được mở rộng quy mô, bước đầu hình thành khu vực sản xuất hàng hóa. Đến cuối năm 1999, toàn tỉnh có 398 nghìn 480 con lợn, gần 60 nghìn con

trâu, bò và hơn ba triệu con gà, ngan, vịt, giống mới. Phong trào chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển tại 123 xã, phường trong tỉnh. Hiện nay, tỉnh có hơn hai nghìn hộ nông dân chăn nuôi từ 20 đến 100 con lợn và hàng trăm hộ nuôi từ ba đến năm trăm con gà trở lên. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là chống ô nhiễm môi trường tại các trung tâm chăn nuôi bởi mỗi ngày có gần 10 nghìn tấn phân rác của gia súc, gia cầm và làng nghề thải. Trong khi đó, hiện nay mới chỉ có 10% lượng phế thải được dùng cho trồng trọt, còn phần lớn đổ ra sông Cầu hoặc ao hồ gây ô nhiễm môi trường và nguồn nước tại cơ sở.

Từ năm 1998, Trung tâm Khuyến nông Bắc Ninh triển khai phương án hỗ trợ nông dân xây dựng hầm khí bi-ô-ga tại những gia đình nuôi từ 10 con lợn trở lên. Mục tiêu của phương án này nhằm giải quyết phế thải của gia súc, gia cầm ở các xã trong khu chăn nuôi và làng nghề. Khác với một số nơi làm hầm bi-ô-ga bằng xi-măng đúc sẵn, Bắc Ninh xây dựng bể chứa hình vòm cuốn có nắp đậy ở ngăn chứa chất thải. Theo anh Nguyễn Văn Tuất, Giám đốc Trung tâm Khuyến nông Bắc Ninh: Xây hầm bi-ô-ga hình vòm cuốn có hai tác dụng, một là tùy theo số lượng gia súc, gia cầm và nhu cầu sử

sụng, nông dân xây hầm với nhiều kích thước khác nhau. Hai là, vòm cuốn giúp vi sinh vật lên men phân hủy và có thể chủ động hút xỉ ở gần cuối.

Ông Lê Ngọc Đắc ở phường Vệ An (thị xã Bắc Ninh) cho biết: Trước đây, ông bận suốt ngày vì hót phân lợn rồi đẩy kín vào vại chờ lúc trời tối hoặc sáng sớm gánh đi nơi khác đổ, vậy mà vẫn luôn bị hàng xóm nhắc về chuyện ô nhiễm môi trường. Tháng 8-1999, gia đình ông được Trung tâm Khuyến nông Bắc Ninh tư vấn và hỗ trợ xây hầm bi-ô-ga có dung tích tám mét khối để xử lý phế thải của hơn một chục con lợn. Từ khi sử dụng phương pháp này, trong nhà không còn mùi hôi lại có ga đun suốt ngày. Anh Nguyễn Văn Quyền, thôn Niềm Xá (xã Kinh Bắc) cho biết: Trước đây, mỗi ngày anh phải gánh 15 gánh phế thải của gần 40 con lợn đi đổ. Phế thải làm ô nhiễm cả một vùng rau rộng hơn một ha khiến rau có nhiều sâu và muội. Từ ngày xây hầm bi-ô-ga (tháng 11-1999), gia đình anh vừa có chất đốt, môi trường không bị ô nhiễm nước thải từ hầm bi-ô-ga tưới rau không còn mùi hôi, rau xanh hơn và ít sâu.

Anh Phạm Đăng Bể, Phó giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc Ninh cho biết thêm: Vì mục tiêu bảo vệ sức khỏe con người,

chống ô nhiễm môi trường, tỉnh Bắc Ninh đã hỗ trợ hàng trăm triệu đồng giúp nông dân xây hầm bi-ô-ga. Sắp tới, tỉnh tiếp tục thực hiện dự án đầu tư cho hàng nghìn hộ nông dân xây hầm bi-ô-ga; đồng thời, hướng dẫn nông dân dùng các chế phẩm vi sinh bảo vệ thực vật, tiến tới cung cấp thực phẩm sạch cho thị trường trong và ngoài tỉnh.

(Báo Nhân Dân, ngày 8 - 3 - 2000)

XÃ HỘI HÓA CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

LÊ QUÝ AN

Ngày Môi trường thế giới 5-6 hàng năm có ý nghĩa đặc biệt, vì năm 2000 là năm chuyển giao giữa hai thế kỷ, hai thiên niên kỷ. Để nâng cao nhận thức về môi trường và hướng cộng đồng thế giới vào hành động. Chương trình Môi trường LHQ (UNEP) đã kêu gọi các cá nhân và tổ chức trên toàn thế giới kỷ niệm ngày này bằng cách đi vào hành động nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của mọi người một cách lâu bền. Chủ đề được nêu ra là "Năm 2000 - Thiên niên kỷ môi trường - Thời cơ phải hành động", nhằm nhắc nhở kịp thời vai trò của mỗi người trong việc giữ gìn hệ sinh thái.

Nước ta cũng nằm trong bối cảnh chung của toàn cầu, Bộ Chính trị BCH T.Ư Đảng CS Việt Nam, trong Chỉ thị số 36/CT-TW, ngày 25-6-1998 nhận định: "Bảo vệ môi trường là một vấn đề sống còn của đất nước, của nhân loại; là nhiệm vụ có tính xã hội sâu sắc, gắn liền với cuộc đấu tranh xóa đói, giảm nghèo mỗi nước, với cuộc đấu tranh vì hòa bình và tiến bộ xã hội trên phạm vi toàn thế

giới". Và quan điểm đầu tiên trong số bốn quan điểm cơ bản được nêu trong chỉ thị là: "Bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân".

Bảo vệ môi trường và phát triển lâu bền là vì lợi ích chung của xã hội, của toàn dân, tức là vì dân. Nhưng không phải bất cứ điều gì vì dân cũng được thực hiện dễ dàng, vì vẫn phải xử lý đúng đắn những trường hợp mâu thuẫn về lợi ích, nhưng giữa lợi ích trực tiếp và gián tiếp, giữa lợi ích vật chất và phi vật chất, giữa lợi ích trước mắt và lâu dài, giữa lợi ích cục bộ và toàn bộ.

Lợi ích trực tiếp dễ được nhận biết và sử dụng hơn lợi ích gián tiếp. Người dân chặt cây, đốt rừng để lấy gỗ và làm rẫy, tuy thu được lợi ích trực tiếp, nhưng lại mất đi lợi ích gián tiếp vì rừng còn có tác dụng hút CO₂ để làm không khí trong lành, có tác dụng điều tiết dòng chảy để hạn chế lũ lụt ở hạ lưu... Người ta ước tính, hằng năm, rừng trên toàn thế giới, do có tác dụng hạn chế lũ lụt, hút giữ khí CO₂, đã tạo được một giá trị tương đương với 36 nghìn tỷ USD.

Một chính sách môi trường và biện pháp dù hay đến mấy, nhưng nếu người ta không thực hiện hoặc không thực hiện đầy đủ, thì cũng không có

hiệu quả thực tế. Ngay bản thân chính sách và nhất là các biện pháp cụ thể về bảo vệ môi trường nếu có sự tham gia ý kiến của nhân dân thì chắc chắn sẽ càng sát đúng với tình hình và càng có tính hợp lý và khả thi. Một vài hình thức đơn giản và cũng khá thông dụng, như hương ước Bảo vệ môi trường ở làng xã, quy ước về trật tự vệ sinh phố phường, do dân tự bàn bạc, xây dựng, thỏa thuận và do dân tự giác thực hiện, là những biện pháp có hiệu quả thiết thực và có tác dụng hỗ trợ tích cực cho các giải pháp hành chính.

Quan điểm "vì dân, do dân" đã được thể hiện đầy đủ trong bốn nguyên tắc "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Đó cũng là cơ sở quan trọng cho việc thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường.

Điều cần thiết trước hết là dân phải biết. "Biết" ở đây nên hiểu theo nghĩa rộng gồm cả nhận thức, sự hiểu biết và việc có được các thông tin. Dân cần biết về các chính sách và biện pháp, pháp luật và các quy định của Nhà nước về vấn đề bảo vệ môi trường; từ đó biết được quyền và trách nhiệm của mình. Dân cũng cần có được những kiến thức chung về tác động của con người đối với môi trường, cũng như ảnh hưởng của môi trường đối

với đời sống và sức khoẻ con người. Dân cần biết về tình hình môi trường, ít nhất là tình hình môi trường tại địa phương mình. Đặc biệt, dân cần biết về những dự án phát triển kinh tế - xã hội; như các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở sản xuất các công trình có liên quan trực tiếp đến vấn đề tài nguyên và môi trường tại địa phương.

Sự hiểu biết như vậy không những giúp hạn chế bớt những hành vi gây tác hại với môi trường mà còn hơn thế nữa, tức là làm cho người dân có điều kiện hành động một cách tự giác để bảo vệ môi trường. Tại các thành phố ở những nước phát triển, cư dân có thể nắm được thông tin hàng ngày về tình hình ô nhiễm không khí, thậm chí có thể tới các cơ quan môi trường, chỉ cần bấm nút cạnh bản đồ là có ngay được số liệu về mức độ ô nhiễm không khí theo từng giờ tại mọi vị trí trong thành phố và đối chiếu với giới hạn cho phép. Như vậy, người ta càng dễ dàng ủng hộ và tham gia thực hiện những biện pháp của thành phố nhằm cải thiện chất lượng không khí.

Phần lớn các nước về quá trình đánh giá tác động môi trường khi chuẩn bị triển khai một dự án đầu tư, luật pháp quy định rõ ràng việc nghe ý kiến của công chúng như là một thủ tục bắt buộc.

Để làm được việc đó, dân được quyền tìm hiểu dự án và các vấn đề của dự án có liên quan môi trường và có thể tác động đến đời sống của họ.

Điều quan trọng nhất là hành động. Vai trò hành động của người dân, tức là "*dân làm*" có ý nghĩa quyết định trong việc bảo vệ môi trường, vì bất cứ tác động có lợi hay có hại cũng đều do con người tạo ra. "*Dân làm*" từ việc có quy mô rộng lớn, như việc bảo vệ và phát triển rừng, đến việc nhỏ, như thu gom rác, làm vệ sinh đường phố. "*Dân làm*" bằng cách đóng góp trí tuệ và công sức lao động, đôi khi bằng cả việc đóng góp về tài chính và vật chất. Đặc biệt đáng chú ý hai hình thức hành động rất phù hợp đặc điểm "*dân làm*" và rất có tác dụng thực tế. Thứ nhất là các phong trào tình nguyện rộng rãi trong xã hội, thu hút thường xuyên nhiều người đủ mọi lứa tuổi và mọi tầng lớp tham gia thực hiện một số công tác về bảo vệ môi trường. Thứ hai là tạo nên một công luận, một thái độ xã hội ủng hộ những hành vi tốt và phản đối hành vi xấu đối với môi trường.

"*Dân kiểm tra*" có thể được hiểu như sự giám sát việc thi hành pháp luật bảo vệ môi trường. Dân không kiểm tra như kiểm tra hành chính, không có chức năng xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ

môi trường, nhưng có thể giám sát một cách thích hợp và có hiệu quả công tác bảo vệ môi trường theo các quy định của Nhà nước, cũng như các quy ước ở cơ sở. Thí dụ, đối với các hoạt động của một xí nghiệp, ngoài việc kiểm tra của cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường thì ý kiến phản ánh của nhân dân cũng rất có tác dụng thúc đẩy việc chấp hành các quy định của pháp luật về việc hạn chế gây ô nhiễm. Trong một số trường hợp cá biệt, sự phản đối quyết liệt của nhân dân đối với hành vi vi phạm pháp luật đã có tác dụng tích cực, xí nghiệp gây ô nhiễm nghiêm trọng đã bị bắt buộc phải tạm ngừng sản xuất để thực hiện biện pháp xử lý ô nhiễm, trước khi có thể tiếp tục sản xuất trở lại.

Trong thực tế, cả ở Việt Nam và nước ngoài, đã có những nhà máy thực hiện đầy đủ các thủ tục đánh giá tác động môi trường, từ việc làm báo cáo đến lập đặt và vận hành công trình và thiết bị xử lý ô nhiễm. Nhưng để giảm chi phí sản xuất, họ không cho các thiết bị xử lý ô nhiễm hoạt động thường xuyên. Trong trường hợp này, chính những công nhân làm cho nhà máy và nhân dân địa phương là người giám sát thường xuyên và chặt chẽ.

Còn có thể nêu lên nhiều khía cạnh khác của việc xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, như

việc kế toán tài nguyên và ô nhiễm trong hệ thống kế toán quốc gia nhằm có bức tranh rõ hơn về thu nhập quốc dân; như việc áp dụng chính sách "người tiêu dùng trả tiền", "người gây ô nhiễm trả tiền", nhằm tạo sự công bằng trong việc bảo vệ môi trường và thúc đẩy lối sản xuất và lối sống lâu bền trong xã hội...

Xét cho cùng, con người vẫn là nhân tố quyết định nhất, cho nên quan điểm "vì dân, do dân" và bốn nguyên tắc nêu trên có thể được coi là vấn đề cốt lõi, làm cơ sở cho việc xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường. Nhà nước có vai trò rất quan trọng trong việc xã hội hóa này bằng cách tuyên truyền giáo dục để nâng cao nhận thức và sự hiểu biết của nhân dân về chính sách, luật pháp và những biện pháp bảo vệ môi trường. Nhà nước còn cần ban hành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm tạo hành lang pháp lý cho sự tham gia chủ động và đầy đủ của nhân dân và các biện pháp thúc đẩy việc xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường nói chung.

(Báo Nhân Dân, ngày 5 - 6- 2000)

KINH TẾ VƯỜN Ở VĨNH LONG

HUỲNH KIM PHƯỢNG

Làm vườn thu nhập cao gấp 5 lần trồng

lúa

Vĩnh Long có hơn 36.000ha đất vườn, chiếm 30,25% đất nông nghiệp, là thế mạnh thứ hai trong sản xuất nông nghiệp (sau cây lúa) của tỉnh. Nằm giữa sông Tiền và sông Hậu, có nguồn nước ngọt quanh năm, hệ thống sông ngòi chằng chịt được phù sa bồi đắp hàng năm, hình thành một vùng đất đai thích hợp cho việc phát triển nhiều loại cây ăn trái vùng nhiệt đới như nhãn, cam, quýt, bưởi, chôm chôm, măng cụt, xoài, sầu riêng...

Bằng nhiều nguồn vốn đầu tư (vốn tín dụng ngân hàng, quỹ quốc gia giải quyết việc làm, quỹ xóa đói giảm nghèo, vốn huy động sức dân với nhiều hình thức đầu tư: dài hạn, trung hạn, đầu tư thâm canh...), trong 6 năm (1992-1998), tỉnh Vĩnh Long đã đưa phong trào cải tạo vườn tạp phát triển với tốc độ nhanh: năm 1992 toàn tỉnh chỉ có 10.346ha vườn chuyên canh hiệu quả, năm 1993 nâng lên 14.346ha, năm 1994 là 18.319 ha, năm

1995 là 21.562ha, năm 1996 là 23.500ha, và đến năm 1998 là 27.961 ha, chiếm 77,46% tổng diện tích vườn toàn tỉnh. Việc trồng cây ăn trái có thu nhập bình quân cao hơn trồng lúa đến 5 lần, cá biệt đến 10 lần đã thu hút người nông dân tích cực cải tạo vườn tạp thành vườn chuyên canh, xen canh có hiệu quả kinh tế cao.

Sốt giá: nỗi mừng, lo của người làm vườn

Đầu năm 1999, giá dừa khô trên thị trường Vĩnh Long tăng lên đến mức chóng mặt: 30 đến 35 ngàn đồng/chục (12 trái), nhưng hiện nay giá đứng ở mức từ 18 đến 22 ngàn đồng/chục. Tương tự, giá nhãn long đầu vụ lên 27 đến 28 ngàn đồng/kg, nhãn tiêu da bò 23 đến 24 ngàn đồng/kg do được thương lái thu mua xuất tươi qua thị trường Trung Quốc, nhưng ở thời điểm cuối tháng 5, giá nhãn long sụt giảm chỉ còn 4 đến 6 ngàn đồng/kg, nhãn tiêu da bò 8 ngàn đồng/kg.

Thị trường tiêu thụ trái cây như một bài toán đầy ẩn số làm nhà vườn đau đầu. Tổng sản lượng trái cây hàng năm của Vĩnh Long khoảng 250.000 tấn. Do thuộc vùng đất trọng điểm của khu vực nên thị trường tiêu thụ nội địa khá phong phú: Long Xuyên, Châu Đốc, Cần Thơ, Cà Mau, Thành

vốn đầu tư 3-4 triệu USD, quy mô 3.000 - 5.000 tấn sản phẩm/năm. Nhưng đến nay, các dự án này còn nằm trên giấy. Thị trường tiêu thụ trái cây vẫn bấp bênh, phụ thuộc hoàn toàn vào thương lái. Qua khảo sát của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 73% số nhà vườn được hỏi đề nghị tổ chức trạm thu mua, 40% yêu cầu lập cơ sở chế biến, 52% cần giới thiệu thị trường. Việc hình thành một mạng lưới thu mua - bảo quản - chế biến trái cây để nâng cao chất lượng và giá trị kinh tế, tạo một đầu ra ổn định cho kinh tế vườn đang là vấn đề cấp thiết đối với Vĩnh Long. Bên cạnh đó, Vĩnh Long cần hướng đến xuất khẩu mặt hàng trái cây vào thị trường các nước châu Âu, Singapore, Nhật, Hàn Quốc..., cùng với việc chọn giống có chất lượng cao: quả to, ít hạt, màu sắc đẹp... cần chú ý đến khâu thu hoạch bảo quản. Hiện nay, việc thu hoạch sản phẩm cây ăn trái còn thủ công nên tỷ lệ hao hụt rất cao, bình quân 4%-5%, việc vận chuyển chủ yếu bằng phương tiện đường thủy (chiếm 85%) nên thời gian bảo quản khó khăn, làm giảm chất lượng sản phẩm. Tỉnh cũng cần định hướng cải tạo cho người làm vườn, chọn giống cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng, thị trường tiêu thụ ổn định lâu dài, không nên cải tạo trồng cây theo phong trào

"thấy ai trồng cây gì thì trồng theo cây đó".

Tỉnh Vĩnh Long đang có luận chứng kinh tế kỹ thuật xây dựng nhà máy chế biến sản phẩm cây ăn trái nhằm có cơ sở gọi vốn đầu tư liên doanh, liên kết trong và ngoài nước, đồng thời định hướng phát triển công nghiệp bảo quản, tồn trữ, chế biến sản phẩm cây ăn trái theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, đa dạng hóa thị trường. Tỉnh cũng khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư khép kín từ sản xuất, thu hoạch, tồn trữ, chế biến đến tiêu thụ

thị và nông thôn.

(Báo Sài Gòn giải phóng, ngày 14 - 7- 1999)

PHỤ NỮ THANH HÓA

ỨNG DỤNG KHOA HỌC TRONG SẢN XUẤT

NGỌC NAM

Đến nay, 61 tỉnh, thành phố trong cả nước đều đã thành lập Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ (VSTBCPN). Thế nhưng, tuyên truyền để các cấp, ngành và mọi người hiểu được vì sao có sự ra đời của Ban VSTBCPN, thì không phải ở đâu cũng làm được như Thanh Hóa. Chị Bùi Thị bốn, Chủ tịch Hội Phụ nữ tỉnh, cho biết: Công tác tuyên truyền phải làm ráo riết, không thể "đầu voi đuôi chuột". Ngoài việc tuyên truyền trên báo chí, Hội còn in các nội san tập trung chủ đề: "Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ".

Để làm được việc này, Hội Phụ nữ phải là nòng cốt trong công tác tuyên truyền. Phải theo phương châm: "Mưa dầm thấm sâu". Cán bộ Hội phải lăn lộn xuống Hội Phụ nữ cấp cơ sở ở thôn, bản, xã, phường thuyết phục chính quyền cùng phối hợp, từng bước xóa đi tư tưởng "trọng nam khinh nữ" không phân biệt đối xử với phụ nữ trong bất kỳ lĩnh vực nào. Thôi thì cơ man những việc phải làm.

VSTBCPN, để tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo cho phụ nữ. Tỉnh đã có nhiều biện pháp tạo điều kiện giúp đỡ lao động nữ có việc làm ổn định, tăng thu nhập cải thiện đời sống. Nhờ việc huy động được 116 tỷ đồng vốn tín dụng, đã giúp 70% số phụ nữ nghèo được vay vốn sản xuất. Để đồng vốn phát huy hiệu quả, Hội Phụ nữ tỉnh cử cán bộ đi học các lớp chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, hướng dẫn các chi hội truyền đạt tới hội viên cách trồng trọt, chăn nuôi đạt hiệu quả, thu hồi vốn, trả lãi đúng kỳ hạn. Nói vậy thôi, chứ công việc đâu đơn giản, khi ở một số xã miền núi xã ven biển nghèo, dân trí thấp, phần lớn phụ nữ mù chữ. Vậy là phải gắn luôn việc xóa mù chữ với vay vốn thì việc truyền đạt tiếp thụ cách làm ăn mới theo khoa học mới đạt hiệu quả. Từ con số 27% tỷ lệ đói nghèo, năm 1998 toàn tỉnh chỉ còn gần 20%, đã khẳng định công lao đóng góp không nhỏ của phụ nữ Thanh Hóa. Và trong số 3.314 người dân ở Thanh Hóa được xóa mù chữ, hơn một nửa là trẻ em gái và phụ nữ.

Cũng phải thừa nhận là, Ban VSTBCPN Thanh Hóa đã có những hoạt động hiệu quả đáng kể, cho nên tỉnh đã dành tới 26 tỷ đồng cho công tác đào tạo cán bộ nữ, với 1.642.490 lượt các chị ở các ban, ngành, đoàn thể được đi học nhiều lớp bồi

duỡng kiến thức pháp luật, tập huấn chuyển giao khoa học, kỹ thuật quản lý tín dụng, phòng, chống tệ nạn xã hội... Chị Bùi Thị Bốn cho biết: "Trong kỳ bầu cử HĐND khóa tới, tỉnh dự kiến sẽ có một tỷ lệ thích đáng đại biểu nữ. Quan điểm của chúng tôi là giới thiệu những phụ nữ có trình độ, năng lực, phẩm chất đạo đức tốt, để không phụ lòng tin của mọi người".

(Báo Nhân Dân, ngày 29 - 7 - 1999)

LÀM GIÀU TRÊN ĐẤT HOANG HÓA

CHÂU VĂN THU

Phía Bắc xã Vĩnh Hảo, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, có một vùng đất hoang hóa, sỏi đá, chỉ mọc thuần cây lá kim. Với nhiều người đất đó chỉ bỏ đi, song Trương Hữu Thông lại nghĩ khác.

Sinh năm 1964 ở miền Bắc. Thuở nhỏ Thông quen giúp mẹ bao việc vất vả những ngày cha đi chiến trường xa. Đúng 19 tuổi, Thông thi đậu vào Đại học Thủy sản Nha Trang, học Khoa Cơ khí thủy sản. Ra trường, anh làm việc tại Công ty Cung ứng tàu biển Phú Khánh. Ham đọc sách, báo, chàng trai này biết rằng nghề nuôi tôm giống, tôm thịt ở Thái Lan phát triển mạnh, là một trong những nguồn thu ngoại tệ lớn. Anh quyết tâm tìm hiểu nghề nuôi tôm thông qua người em ruột làm việc cho Công ty Thủy sản Nha Trang, qua các ông chủ nuôi tôm người Thái mà anh có dịp tiếp xúc, năm 1992, hoài bão đưa con tôm Việt Nam, thực phẩm chế biến từ tôm đi khắp thế giới ngày đêm thôi thúc Thông bỏ những tuyến đường dài trên biển, lao vào con đường nuôi tôm đầy chông gai ở phía trước. "Lòng kiên trì là mẹ đẻ của sự thành

"cồng" Trương Hữu Thông kể, sau khi gom góp 300 triệu đồng của mấy năm đi tàu, của gia đình cho mượn, anh thử thời vận bằng những bể nuôi tôm đầu tiên ở Đồng Đế (Nha Trang). Thất bại. Toàn bộ vốn liếng đội nón ra đi. Vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Thương vợ, nhiều lúc Thông định quay về với con tàu, song anh cũng nghĩ, tuy thua nhưng đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm vàng ngọc trong nghề nuôi tôm. Năm 1993, khi đi qua vùng giáp ranh tỉnh Ninh Thuận - Bình Thuận, Trương Hữu Thông phát hiện dải đất hoang hóa chạy dọc bãi biển, không bị ô nhiễm, nơi có thể hình thành những trại tôm xuất khẩu. Lại huy động vốn, bán cả phương tiện đi lại cần thiết đầu tư vào mấy trại tôm vừa được chính quyền Tuy Phong cho phép xây dựng. Lại thất bại, Trương Hữu Thông quay ra làm thuê cho một số cơ sở nuôi tôm ở Nghệ An. "Kinh nghiệm và sự thất bại nhiều lần giúp tôi thành công trong việc cho tôm sú đẻ trong điều kiện khí hậu miền Bắc. Dĩ nhiên, số tiền thù lao của sự thành công này chẳng mấy chốc trở thành vốn bổ sung cho những bể nuôi tôm". - Thông nhớ lại. Năm 1995 có lãi chút ít, hai năm (1997-1998), Thông trúng liên mấy đợt tôm giống. Tôm post do trại Thông cung cấp do điều kiện thổ nhưỡng, khí

hậu, nguồn nước, tỷ lệ nhiễm bệnh hầu như thấp hơn các cơ sở ở Phan Thiết, Nha Trang, Vũng Tàu... Tiếng lành về tôm giống của Thông lan ra khắp miền Trung, miền Tây Nam Bộ. Nhu cầu tiêu thụ lớn, trong hai năm, Thông cung cấp cho 35 khách hàng lớn nhỏ trong nước gần 150 triệu tôm post. Đã có lúc anh nắm trong tay mình hơn 4 tỷ đồng do bán tôm.

Toàn tỉnh Bình Thuận theo thống kê của ngành thủy sản có 4.000 ha có khả năng nuôi tôm. Riêng huyện Tuy Phong là đủ điều kiện nuôi công nghiệp với quy mô lớn, bởi lẽ nơi đây ngoài những đồi cát dọc ven biển còn có nhiều rặng núi che chắn, đón những ngọn gió ẩm, và ẩm từ phía Nam thổi lên, nhiệt độ thường xuyên ở 28-30°C và nguồn nước biển không bị ô nhiễm do không gần cửa sông, cửa lạch.

Thấy Thông thành công, nhiều người làm theo anh. Từ chỗ chỉ có vài hộ nuôi, thể tích bể nuôi nhỏ, đầu năm 2000, toàn Tuy Phong có 50 trại, gần 4.000m³ bể nuôi, mỗi năm với 4-5 đợt ương (mỗi đợt 2 tháng), sản xuất hơn 250 triệu tôm post/năm, cung cấp cho các tỉnh miền Tây Nam Bộ, Khánh Hòa, Bình Định.

Các trại tổ chức theo hai dạng: một phần do tư nhân bỏ vốn hợp tác kỹ thuật với Thông, phần khác do tư nhân thuê kỹ thuật và tự nuôi. Riêng Trương Hữu Thông đến cuối năm 1999 đã chung vốn với em ruột thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn Thông Thuận (tên tắt là T và T), với vốn đầu tư hơn 2 tỷ đồng. Và chỉ sau mấy tháng thành lập, Công ty Thông Thuận đã có doanh thu gần 1 tỷ đồng "Nghề sản xuất tôm giống ngày càng nhiều người tham gia, thị phần của chúng tôi trở nên thu hẹp. Vì thế muốn tồn tại phải đa dạng mặt hàng, đa dạng ngành nghề kinh doanh". Với ý nghĩa như thế, giám đốc Công ty Thông Thuận đã hợp đồng đưa ra thị trường A-tê-mi-a - thức ăn cho ấu trùng tôm - sản xuất từ Nga với giá 35 USD/kg thay vì của Mỹ với giá 100 USD/kg. Mặt khác, qua thực tiễn nuôi cho thấy, những người nuôi tôm thường phải mua tảo Spi-ru-li-na nhập từ nước ngoài giá 110 nghìn đồng /lon. Trong khi đó tảo Spi-ru-li-na do Công ty cổ phần nước suối Vĩnh Hảo sản xuất lại không tìm được địa chỉ tiêu thụ. Công ty Thông Thuận hợp đồng mua tảo của Vĩnh Hảo, chế biến, đóng hộp, cung ứng cho thị trường với giá 60 nghìn đồng/lon. Để mở rộng thị phần, Công ty thành lập hai chi nhánh tại tỉnh Bến Tre và Trà Vinh, và lo

tăng cường kỹ thuật nuôi tôm giống. Thông Thuận đã bốn lần cử người đến Đại học Thủy sản Nha Trang tìm người. Công ty chọn các ứng viên là kỹ sư tốt nghiệp chính quy từ hạng khá trở lên đưa về các trại để thực tập, tìm hiểu, củng cố kiến thức thực tế, sau đó xét tuyển. Trong thời gian thử việc, các ứng viên được bao ăn ở. Bằng cách đó, đến đầu năm 2000, Công ty Thông Thuận có 150 công nhân lành nghề, 36 kỹ sư thạo việc, yêu nghề. Công ty áp dụng hình thức giao sản lượng và khoán chi phí, nếu đạt yêu cầu sản lượng chất lượng và chi phí thấp, cán bộ, nhân viên của mỗi trại được hưởng 20% mức tiết kiệm chi phí. Vì thế, các trại đua nhau thi đua nâng cao kỹ thuật nuôi. Hiện nay lương bình quân của công nhân là 1 triệu đồng/người/tháng, kỹ sư từ 1,5 - 2 triệu đồng/tháng. Công ty đang có 140 đầu mỗi tiêu thụ, và mỗi năm có thể cung cấp cho thị trường 100 triệu tôm post. Nhằm phát triển chiều sâu, sử dụng hết lực lượng lao động, cán bộ kỹ thuật ngoài việc liên doanh với Công ty Pháp triển khai dự án vùng nuôi tôm thịt 250 ha, Thông Thuận đã gửi tờ trình đến tỉnh Bình Thuận, và các ngành chức năng xin thành lập khu nuôi tôm thịt công nghiệp 24 ha và xưởng chế biến thức ăn tôm 200 tấn/năm.

Ba sáu tuổi đời với 10 năm kinh doanh, làm chủ một tài sản gần 5 tỷ đồng (kể cả phần đóng góp trong Công ty), Trương Hữu Thông đi lên từ sự dám nghĩ dám làm, làm giàu bằng đôi tay và khối óc. Anh tâm sự: "Chỉ mong các cấp chính quyền đừng phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp Nhà nước, giúp đỡ những đơn vị đầu tư trong nước bằng việc sớm xem xét các dự án, tạo điều kiện để họ không bỏ lỡ thời cơ, thì chúng tôi không ngại ngần gì trong việc làm giàu cho quê hương và trong đó có doanh nghiệp mình".

(Báo Nhân Dân, ngày 25 - 11- 1999)

MỤC LỤC

- Lời Giới thiệu----- 5
- **QUYẾT THẮNG**
Tết trồng cây đời đời nhớ Bác----- 7
- **HÀ HỒNG**
Lời giải cho bài toán cải tạo ở Thái Bình ----- 13
- **VĂN PHONG**
Khởi sắc một làng hoa (*Phóng sự*) ----- 20
- **TRUNG HIẾU**
Bữa ăn của người dân vùng đất chật,
người đông----- 25
- **VĂN PHONG**
Trồng rừng một nghề triển vọng
ở Tây Nguyên----- 30
- **HOÀI THUNG**
Phát triển kinh tế vùng Gò Đồi
Hương đi đúng ở Nghệ An ----- 35
- **ĐẶNG VĂN HIẾU**
Cây ngô giống mới,
xóa đói cho huyện vùng núi đá ----- 40
- **NGUYỄN KIM THỤ**
Vị ngọt ngào của một vùng đất phèn chua ---- 42

- **CÔNG HƯỜNG**
Đoan Hùng bảo đảm an toàn lương thực
và phủ xanh đất trống, đồi núi trọc ----- 48
- **NGUYỄN QUẾ VĂN**
Yên Thành cải tạo vườn tạp
góp phần xóa đói, giảm nghèo----- 52
- **NGUYỄN HỒNG**
Triển vọng những cây ăn quả
trên đất Đắc Lắc ----- 54
- **HÀ HỒNG**
Màu xanh trên đất cằn sỏi đá Biên Sơn ----- 59
- **TRẦN THỊ OANH**
Nuôi cá sạch ở Tả Thanh Oai ----- 65
- **LỤC VĂN TOÁN**
Cây nhãn lên vùng trung du Lào Cai ----- 69
- **ANH TRANG**
Phú Lộc căn bản phủ xanh
đất trống, đồi trọc ----- 73
- **THIÊN ANH**
Sản xuất và tiêu thụ rau sạch được mở ra diện
rộng ở thành phố Hồ Chí Minh ----- 79
- **NGUYỄN BÁ SƯỞNG**
Trung tâm khuyến nông Hà Nội chuyển giao
nhiều tiến bộ kỹ thuật đến người lao động ---- 82

- **Y LINH**
Từ trang trại rừng đến “Làng Lâm Nghiệp”-- 87
- **HÀ LINH**
Rau sạch ở Đà Lạt----- 91
- **TRUNG HIẾU**
Làng sinh thái ở vùng cát trắng----- 95
- **TRUNG CHÍNH**
Công ty Xanh bên Vịnh Hạ Long -----101
- **PHẠM NGỌC DŨNG**
Khai thác đất đai có hiệu quả - Một biện pháp
xóa đói giảm nghèo thiết thực -----105
- **XUÂN HÙNG**
Trồng nấm rơm ở Vĩnh Phúc -----111
- **TRẦN TRỌNG TRUNG**
Nghề ương
- Bán cây bạch đàn giống ở Phú Thọ-----117
- Chuyển giao kỹ thuật túi ủ khí cho nông dân121
- **P.V**
Mô hình quản lý, bảo vệ rừng ở Sóc Sơn -----123
- **MẠNH HÀ**
Vườn quả thanh niên,
mô hình có triển vọng -----127
- **TRẦN DUY PHƯỚC**
Mô hình thanh niên tình nguyện xanh
ở Thừa Thiên Huế-----131

- *HÙNG HẢI*
Kinh tế trang trại ở Bình Phước ----- 135
- *VÂN SƠN*
Màu xanh trang trại----- 141
- *THU NGÀ – PHƯƠNG LIÊN*
Nước sạch cho vùng nông thôn----- 146
- *MAI CHÂU*
Nước sạch ở Tây Tựu đã được cải thiện ----- 151
- *NGUYỄN NGỌC QUỲNH*
Mô hình cấp nước sinh hoạt cho cụm dân cư -- 154
- *THU HẰNG*
Mô hình cung cấp nước sạch
ở nông thôn Thái Bình ----- 158
- *LÊ KHẮC TRÚC*
Xã hội hóa việc cấp nước sạch ở Bến Tre----- 161
- *THU THỦY*
Nước sạch về Khe Cạn ----- 168
- *Q.A*
Có một nhà máy nước Mini ----- 171
- *MAI TRANG*
Xử lý nước phèn dùng cho sinh hoạt
ở đồng bằng sông Cửu Long ----- 175

- **NGỌC ÁNH**
Thương binh làm kinh tế giỏi-----178
 - **DƯƠNG THANH LAM**
-
-

- **KHÁNH YÊN**
Mẫu xanh cây trái trên cát trắng-----188
- **TRẦN THỊ OANH**
Giàu lên nhờ trồng rau sạch -----191
- **THANH XUÂN**
Thoát đói nghèo nhờ định canh, định cư-----193
- **TRẦN QUANG BÌNH**
Người Mông làm giàu trên quê hương mới---195
- **HỒNG LONG**
Phường quản tổ lấy rác dân lập như thế nào--201
- **ĐẶNG QUANG**
Giải pháp vùng đệm-----206
- **HÀ HỒNG**
Hương ước bảo vệ môi trường ở Chiết Bi -----211
- **HÀ HỒNG**
Vườn Quốc gia Cúc Phương với những dự án
thân thiện môi trường -----216

HÀ HỒNG	
Cải thiện môi trường bằng hầm Biôga	220
XUÂN CẦU	
Hợp tác xã dịch vụ vệ sinh môi trường nông thôn	224
MINH QUỐC	
Xử lý rác thải khép kín trong gia đình	226
ĐẶNG ĐỊNH	
Bắc Ninh hỗ trợ nông dân làm hầm khí Biôga	228
LÊ QUÝ AN	
Xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường	232
HUỲNH KIM PHƯỢNG	
Kinh tế vườn ở Vĩnh Long	239
NGỌC NAM	
Phụ nữ Thanh Hóa ứng dụng khoa học trong sản xuất	244
CHÂU VĂN THƯ	
Làm giàu trên đất hoang hóa	248

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ THÔNG TIN
43 LÒ ĐÚC - HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản:

AN CHƯƠNG

Chịu trách nhiệm bản thảo

NGỌC LUẬT

Biên tập : **BÍCH HẰNG – HÀ HỒNG**

Kỹ Thuật vi tính: **NGỌC BẢO**

Bìa và Trình bày: **KÔNG NGOẠN**

Sửa bản bông : **LINH NAM - HIỀN MAI**

Chế bản điện tử tại Trung tâm UNESCO Bảo tồn và Phát triển Văn hóa Dân tộc Việt Nam. In 500 cuốn khổ 13 x 19 cm tại Xưởng in Tạp chí Than Việt Nam. Giấy phép xuất bản số: 889/CXB ngày 16 tháng 8 năm 2000. In xong và nộp lưu chiểu tháng 12- 2000.